

THƯƠNG SƠN THI THOẠI

Bạch Hào Tử soạn⁽¹⁾

Tờ [37a]

1. Có người đem hai câu thơ của Thi Thượng Bạch:⁽²⁾

*Tứ hải quyên du hậu,
Thủy tri phiếm ái phi.*

(Sau khi bốn ba khắp bốn biển mệt mỏi,
Mới hay tình yêu thương rộng rãi, phù phiếm là sai lầm)⁽³⁾
mà hỏi ta rằng:

- Trong âm điệu của “thơ luật”,⁽⁴⁾ chữ “thủy” (mới) ở câu thơ trên có phù hợp [âm luật] không?

Ta trả lời rằng:

- Trong muôn nghìn bài thơ luật thì trường hợp như vậy chỉ có một hai. Hai câu thơ của Đỗ Phủ:⁽⁵⁾

*Tướng quân phủ khí hùng,
Tý huyền lương giác cung.*

(Khí phách trong bụng tướng quân thực hào hùng,
Vai đeo chiếc cung có hai góc)

[chữ “tý”] cũng tương tự như thế. Từ đời Tống trở về sau, [người ta] ngày càng có xu hướng dễ dãi [trong việc làm thơ], [lại] nói rằng hiện tượng đó không phạm vào điều cấm kỵ là thất niêm, thất luật, [cho nên] tùy ý mà làm cái việc hủy hoại [luật thơ]. Kẻ không hiểu thơ là [do không hiểu] âm nhạc vậy. Ngâm thơ mà mắc ở cổ họng, tức [thơ đó] không hợp với âm nhạc. Vẫn còn đó [ví dụ về] việc trích dụng thể cách mang tên *Nguyễn tỳ bà*,⁽⁶⁾ [cách này]

¹ *Bạch Hào Tử*: biệt hiệu của Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm (1819-1870). *Bạch Hào Tử* vốn là tên của một vị ẩn sĩ nổi tiếng đời Hán. Lý Bạch có bài *Bạch Hào Tử ca*, ca tụng người ẩn sĩ này.

² *Thi Thượng Bạch* tên là Thi Nhuận Chương (1618-1683), tự là Thượng Bạch, nhà thơ và nhà lý luận đời Thanh, nổi tiếng ngang Vương Sĩ Trinh, sở trường về thơ ngũ ngôn. Tác phẩm có *Học Đường văn tập* (28 quyển), *Thi tập* (50 quyển), *Ngũ Sơn tập* v.v...

³ Nguyên văn “quyên du”, còn có nghĩa là “quyên du hoạn” (việc làm quan nơi xa xôi mệt mỏi) (chữ dùng trong *Sử ký chú*).

⁴ *Thơ luật*: chỉ thơ Đường luật, hay còn gọi là thơ Cận thể để phân biệt với thơ Cổ phong hay Cổ thể. Thơ luật quy định chặt chẽ về mặt vần, niêm, đối.

⁵ *Đỗ Phủ* (712-770): một trong những nhà thơ lớn nhất thời Đường, được xưng tụng là “thi thánh” (thánh thơ), “thi sử” (người viết sử bằng thơ).

⁶ *Nguyễn tỳ bà*: tên một điệu từ cổ. Đàn “tỳ bà” tương truyền do Nguyễn Hàm, đời Tấn, làm ra nên người ta còn gọi là “đàn Nguyễn”. Theo Trần Văn Khê, đàn tỳ bà có 3 loại: tứ huyền tỳ bà, ngũ huyền tỳ bà và Nguyễn tỳ bà. Hai cây đầu thì thùng đàn hình bầu dục chỉ có cây Nguyễn tỳ bà tên thật là Nguyễn cầm do Nguyễn Hàm đời Tấn chế ra. Đàn có thùng hình tròn như mặt trăng, có bốn dây, cần dài hơn Nguyễn cầm.

vốn có các thanh là “tứ, thượng, công, lục”,⁽⁷⁾ nhưng rối rắm vụng về, nông sâu không thích đáng, là do âm luật không điều hòa. Kẻ làm thơ há lại có thể hiểu biết đại khái về âm luật chăng? Thăng Am⁽⁸⁾ nói: “trong thơ Đường có những câu như:

*Tam **thập** lục sở xuân cung điện,
Nhất nhất hương phong thấu quản huyền.*

(Trong ba mươi sáu tòa cung điện mùa xuân,
Từng đợt gió mang theo hương thơm thổi liên tục xuyên qua dây đàn,
ống sáo)

Và:

*Lục giản⁽⁹⁾ đông tây nam bắc thủy,
Hong lan tam bách cửu **thập** kiều.*

(Khe suối xanh quy tụ dòng nước từ đông, tây, nam, bắc,
Ba trăm chín mươi chiếc cầu có lan can màu hồng)

Và:

*Xuân thành tam bách cửu **thập** kiều,
Giáp ngạn chu lâu cách liễu điều.*

(Ba trăm chín mươi cây cầu trong thành vào mùa xuân,
Lầu son bên bờ sông ngăn cách với rặng liễu)

Và:

*Phiên quân nhất [37b] nhật ân cần ý,
Thị ngã **thập** niên Cẩm ngọ thi.*

(Nhờ anh một ngày nào đó nên lưu ý kỹ,
Cho ta biết bài *Cẩm ngọ thi*⁽¹⁰⁾ làm suốt mười năm)

Trần Úc⁽¹¹⁾ nói: “Âm ‘thập’ tương đương với âm ‘kham’ [vần bằng] vậy”.
[Ông] lại cho [việc âm ‘thập’ đọc như ‘kham’] là ngữ âm của đất Trường An.⁽¹²⁾

⁷ *Tứ, thượng, công, lục*: chỉ lục luật trong âm nhạc cổ. “Lục luật” (sáu luật) đầy đủ bao gồm: “Tứ, thượng, xích, công, ngũ, lục” [Theo *Thi từ hợp nhạc số* của Miên Trinh] hay “Hoàng chung, Đại thốc, Cô tẩy, Nhụy tân, Di tắc và Vô địch” (lấy tên các loại nhạc cụ làm tên luật).

⁸ *Thăng Am* (1488-1559): tên hiệu của Dương Thận, tự Dụng Tu, người Tân Đô, làm Hàn Lâm Tu soạn dưới thời Vũ Tông, Kinh diên giảng quan dưới thời Thế Tông (triều Minh), có soạn *Thăng Am tập*, *Thăng Am thi thoại*... Đây là một nhà thơ có tư tưởng phóng túng, lãng mạn chủ nghĩa. Phần sau của sách này cũng nhắc đến tác phẩm *Thăng Am thi thoại* của ông.

⁹ Các bản *Thăng Am thi thoại* hiện nay đều chép “giản” (澗) thành “ba” (波). Xét, chữ “giản” đúng về ngữ nghĩa và âm luật hơn.

¹⁰ *Cẩm ngọ thi*: chùm bài thơ (20 bài) của Trần Tử Ngang (661-702) thời Đường. Cũng có thể có nhiều bài thơ mang tên *Cẩm ngọ thi*, bởi nó đã trở thành một thi đề quen thuộc trong thơ ca.

¹¹ *Trần Úc* (? -1275): nhà thơ thời Tống. Tác phẩm có *Tàng Nhất thoại du*. Hiện có 4 bài từ được chép lại trong *Toàn Tống từ*.

¹² *Trường An*: hay Tràng An là kinh đô của nhiều triều đại Trung Quốc. Nay là thành phố Tây An, thủ phủ của tỉnh Thiểm Tây. Chữ “thập” ở đây đọc theo âm Hán Việt là thất luật vì vần trắc. Chắc hẳn trong tiếng Trung Quốc (nhất là ngữ âm Trường An) nó được đọc với thanh bằng nên không thất luật.

‘Thơ luật’ mà không như thế thì không hiệp [âm luật]. Xem đó thì biết [thơ luật phải hiệp âm luật]. Nhưng Thăng Am ngày khác tuy có nêu lên việc vi phạm thanh điệu của thơ ngũ ngôn, song le không biết có làm sao lại quay về chấp nhận mấy chữ “tý huyền” trong thơ của Đỗ Phủ. Há lại có thể theo như thế được ư?

2. Hoàng tử thứ 42 của vua (Minh Mệnh) là Hải Ninh quận công Miên Tăng,⁽¹³⁾ tự Trọng Đại, bởi hiếu khách mà khiến nhà nghèo đi, nhưng cái bệnh đó mãi không chữa được. Vào mùa hạ liền làm ngay thủy đình ở ngoài cửa Táo Viên (vườn táo) để tiếp khách. Anh Đông Trì⁽¹⁴⁾ mỗi khi đến chơi nơi ấy, [thì thấy] đèn, chiếu, rượu, đồ ăn, giường, ghế, bút, mực, không thiếu thứ gì cả. Chủ khách vãn an lẫn nhau. Ta nhân đêm trăng đến chơi giữa hội, có thơ rằng:

*Khốc thụ huân nhân dị phóng dung,
Biển chu bạc vãn thủy quá tùng.
Hải Ninh công đệ, An Thường tử,
Kháp hữu hành oa minh chúc cung.*

(Nắng gắt thiêu đốt làm người ta dễ lười biếng, cầu thả,
Con thuyền nhỏ buổi xế chiều mới theo qua đây.
[Ở chỗ] em trai là Hải Ninh, chị gái là An Thường,⁽¹⁵⁾
Đã có nơi chứa chấp chơi bời, lại có trà, cháo cung đốn)

Cơ ngơi riêng của ta nằm ở bờ nam Sông Hương, mặt tây hướng ra cửa bến sông, lại từ phía tây rẽ sang đông, ngoảnh mặt về nam là chỗ ở của chị An Thường, quay sang đông là chỗ ở của em Hải Ninh. [Mấy nơi đó] đều có thủy đình, [thường] mời ta đến uống trà, [mấy câu thơ trên] là ghi chép sự thực đó. Anh [Đông Trì] họa vần rằng:

*Hạ nhật tiêu [38a] phu lão cánh dung,
Táo Viên huê cụ ngẫu tương tùng.
Chủ nhân bất dụng bàn xan phí,
Quải bích di khuông khách tự cung.*

(Ngày hạ nắng bỏng da khiến cho kẻ già cả càng lười biếng,
Mang đồ dùng đến Táo Viên là ngẫu nhiên theo nhau làm.
Chủ nhân không phải lo đến chi phí cỗ bàn,
Nhờ cái giỏ treo tường di động mà khách tự có đồ dùng)

Ta mới ăn tối xong, đọc đến bài thơ họa này, bất giác [bật cười đến] phun cơm ra đầy bàn.

¹³ Nguyễn Phúc Miên Tăng (1828-1896), được phong tước Hải quốc công.

¹⁴ Đông Trì: tên hiệu của Nguyễn Phúc Miên Định (1810-1886), tự Minh Tĩnh, con trai thứ ba của Hoàng đế Minh Mệnh, được phong tước Thọ Xuân Vương, giỏi thơ từ, được đương thời ca tụng. Tác phẩm có *Minh Mệnh cung từ*, *Minh Tĩnh Ái phương thi tập*.

¹⁵ An Thường (1817-1891): là công chúa triều Nguyễn, vốn tên là Tam Xuân, sau đổi là Lương Đức. Bà là con gái thứ tư của vua Minh Mệnh, chị ruột Tuy Lý Vương Miên Trinh và Hàm Thuận công Miên Thủ.

3. Xưa Lưu Mộng Đắc⁽¹⁶⁾ mới làm bài từ *Trúc chi* (Cành trúc)⁽¹⁷⁾ (*Nguyên chú*: Sách *Vân Tiên tạp ký*⁽¹⁸⁾ nói Trương Húc⁽¹⁹⁾ khởi xướng điệu *Trúc chi*, là nguy tạo, không đủ căn cứ). [Bài này] vốn nói phong thổ của đất Ba Du,⁽²⁰⁾ trong đó có nói chuyện tình tự của nam nữ. Sau này, bài *Liễu chi* (Cành liễu) theo đó mà phát khởi. Diệp Thủy Tâm⁽²¹⁾ đời Tống lại sửa thành bài từ *Quất chi* (Cành quất). Ôn Độn Ông⁽²²⁾ đời Thanh nối theo đấy, [tất cả] đều có gốc từ bài từ *Trúc chi* vậy. Âm tiết, phong điệu của nó khác hẳn với thơ. Theo sách *Thủy Tâm thi sao* (Bản sao thơ của Thủy Tâm tiên sinh), ba bài từ theo điệu *Quất [chi]* đều ghi chép phong thổ đất Vĩnh Gia.⁽²³⁾ Ba bài từ đó như sau:

[Bài 1]

*Mật mẫn phòng trung kim tác bì,
Nhân gia đoản nhật quải sơ ly.
Phán sương tiền lộ trang thuyền khứ,
Bất xướng Dương chi xướng Quất chi.*

(Mật tràn đầy trong phòng,⁽²⁴⁾ vàng làm thành vỏ da,
Ngày [đông] ngắn, nhà người ta treo trên bờ giậu thưa.
Cất sương, rẽ móc, con thuyền có họa trang rời bến,
Không xướng khúc *Dương chi* mà xướng khúc *Quất chi*)

¹⁶ Lưu Mộng Đắc: tức là Lưu Vũ Tích (772-842), nhà thơ nổi tiếng thời Đường. Tác phẩm có *Lưu Vũ Tích tập* v.v...

¹⁷ Lưu Vũ Tích làm bài *Trúc chi* có làm lời dẫn như sau: “lời ca bốn phương, âm khác nhau mà nhạc giống nhau. Tháng Giêng năm ấy, tôi đến huyện Kiến Bình [hẳn là đất Ba Du - NTT], trẻ con trong làng đọc bài *Trúc chi*, thổi sáo ngắn, đánh trống để ngắt nhịp. Người hát giờ ống tay áo, múa, tạo khúc phần lớn là người giỏi...”

¹⁸ *Vân Tiên tạp ký*: sách do Phùng Chấn (?-?) đời Đường soạn, 10 quyển, in vào đời Minh.

¹⁹ Trương Húc (khoảng 658-747): tên chữ là Bá Cao, xuất thân tại Ngô Huyện, Giang Tô. Năm Khai Nguyên làm quan đến Thường thực úy, về sau thăng đến Kim Ngô trưởng sử, người đời thường gọi là Trương Trưởng Sử. Ông là một nhà thư pháp, chuyên lối chữ thảo, người đời xưng là Thảo Thánh.

²⁰ Ba Du: Đất của nước Ba đời Chu, nay ở tỉnh Trùng Khánh, Trung Quốc, vua Chu Vũ Vương dựa vào họ mà đánh Trụ. Theo chú thích sách *Sử ký*, người đất Ba Du khỏe mạnh, thích múa. Vua Hán Cao Tổ dùng họ để bình định Tam Tần, khen họ dũng mãnh, sai đem Nhạc phủ tập cho họ, còn gọi là “điệu múa Ba Du”. Đất Ba Du nổi tiếng với những bài dân ca về tình yêu nam nữ.

²¹ Diệp Thủy Tâm: tên thật là Diệp Thích, người phủ Vĩnh Gia đời Nam Tống, tự Chính Tắc, làm quan đến chức Tư nghiệp, sau bị biếm, đóng cửa trước thuật, tự thành một nhà, được các học giả gọi là *Thủy Tâm tiên sinh*.

²² Ôn Độn Ông: tên là Ôn Uyển, tự Điều Văn, hiệu Độn Am, người Trường Châu, thời Thanh, đỗ Tiến sĩ đời Thuận Trị, làm quan tới chức Lang trung, giỏi cổ văn, thơ từ. Tác phẩm có *Nghiêu Phong văn tập* v.v...

²³ Vĩnh Gia: tên phủ, thuộc Ôn Châu, nay ở phía nam huyện Lệ Thủy, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc; cũng có thể là huyện Vĩnh Gia, nay là huyện Đông Bình, tỉnh Chiết Giang.

²⁴ Ngày Tết người ta thường trồng cây quất ở trong phòng để cầu may, hoặc mời khách dùng quất. Đây là phong tục đã có từ xưa (trong đó có đất Ôn Châu). Hiện nay phong tục chơi quất rất phổ biến có lẽ là từ đây. Câu thơ này cũng có ý tả thực quả quất: trong chứa đầy mật ngọt, ngoài thì có vỏ màu vàng kim.

[Bài 2]

*Hổ phách Ngân hồng vị thị thuần,
Tư cô quan mại các sinh xuân.
Chỉ tiêu nhất trản năng hòa khí,
Thiết mại đa bôi tự hại thân.*

(Hổ phách, Ngân hồng⁽²⁵⁾ chưa phải đã là rượu ngon,
Mua ở nhà riêng, mua ở chỗ làm quan, đều tự sinh khí xuân.
Chỉ giảm đi một chén thì có thể điều hòa khí huyết,
Nhất thiết chớ uống nhiều mà tự hại đến thân)

[Bài 3]

*Hạc tự điều hài cân thiểm nha,
Xuy tiêu đả cổ sấn niên hoa.
Hành Xuân dĩ đông Tranh thủy bắc,
Bất phương hoan lạc tảo hồi gia.*

(Ổng tay áo hạc, giày lông điều, khăn tách hình quạ,
Thổi sáo, đánh trống, dẫn bước theo tuổi hoa.
Dòng Hành Xuân chảy về đông, dòng Tranh⁽²⁶⁾ chảy về bắc,
Nếu không muốn làm phương hại đến niềm hoan lạc thì hãy sớm về nhà)
Lại theo *Hương* [38b] *Tổ bút ký* của Vương Nguyên Đình⁽²⁷⁾ có chép sáng tác của người bạn đã mất là Uông Độn Ông⁽²⁸⁾ [trong đó có 4 câu] như sau:

*Lang hành thời tiết quất hoa linh,
Nam phong xuy lai hương mãn đình.
Kim niên quất thực đại như đấu,
Khuyến lang mại tiện Sở giang bình.*

(Anh đi là lúc hoa quất rụng,
Gió nam thổi tới hương thơm đầy sân.
Năm nay, quả quất to như cái đấu,
Khuyên anh chớ ham cánh bèo trên sông nước Sở⁽²⁹⁾)

Lại lịch quen được kể lại là như thế đó. Một hôm, Chuyết Viên tiên sinh⁽³⁰⁾ cùng với khách khứa đến Tùng Vân thư ốc⁽³¹⁾ tụ tập, cùng sáng tác theo thể tài đó. Ta làm bài thơ rằng:

²⁵ *Hổ phách, Ngân hồng*: đây chỉ hai loại rượu quý, có pha hổ phách (nhựa của cây tùng lâu năm) và ngân hồng (một loại quả quý làm thuốc), nên có tác dụng bổ, thường được ngâm rượu uống.

²⁶ *Dòng Hành Xuân, dòng Tranh*: hai dòng sông ở Trung Quốc.

²⁷ *Vương Nguyên Đình*: tức Vương Sĩ Trinh (1634-1711), sinh năm Minh Sùng Trinh thứ 7 (1634), tự Di Thượng, hiệu Nguyễn Đình, biệt hiệu Ngư Dương sơn nhân, người Tân Thành, Sơn Đông. Ông đậu Tiến sĩ năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655), để lại những tập thơ như *Ngư Dương tập*, *Thực đạo tập*, *Nam Hải tập*, *Ngư Dương thi thoại*...

²⁸ Bài này có tên là *Động Đình Quất chi từ*, 8 câu.

²⁹ *Sông nước Sở*: đây có lẽ chỉ Sông Hoài. Xem thêm chú thích về Sông Hoài và điển tích liên quan đến cây quất ở phần sau.

³⁰ *Chuyết Viên*: tên hiệu của Nguyễn Phúc Miên Nghi, con thứ 4 của Hoàng đế Minh Mệnh, phong tước Ninh Thuận quận vương.

³¹ *Tùng Vân thư ốc*: thư viện Tùng Vân, thư viện trong tư gia của Miên Thẩm, nơi thi xã Tùng Vân do Miên Thẩm làm chủ sớ thường tụ tập, sinh hoạt thơ ca. Thành viên của thi xã gồm rất nhiều danh sĩ đương thời như Miên Trinh, Quân Bác, Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh...

*Ngũ nguyệt thanh thanh thập nguyệt hoàng,
Nhất trùng yên vũ nhất trùng sương.
Cam tâm phẫu tự tình lang thủ,
Yếu thức nông gia triệt cốt hương.*

(Tháng năm xanh xanh, tháng mười chín vàng,
Một tầng mưa khói, một tầng sương.
Cam tâm cắt ra từ tay của người tình lang,
Nên biết mùi hương thấu đến xương của nhà nông)

Ấy là phỏng theo cái âm điệu xa xôi của [điệu *Trúc chi*] vậy, [mà] nhất thiết không được mất đi bản thể của thể tài đó. Chẳng ngờ, [Chuyết Viên] tiên sinh cực lực tán thưởng, bình rằng: “Cảnh trí nhất thiết không được có cái thừa thải [khiến cho] cảnh huyền mộng xâm đến”. Trong đám khách có người mới rung đùi ngâm vịnh, tự khoe sáng tác của mình, tiên sinh càng không thèm để ý tới, [kẻ ấy] hăm hăm rũ áo bỏ đi. Bài từ của người khách đó như sau:

*Thiên chi đề á Động Đình thâm,
Thập nguyệt sương cao chính mãn lâm.
Nhất tự Linh Quân đề tụng hậu,
Du Hoài vị tất dịch sơ tâm.*

(Ngàn cành rủ thấp ở hồ Động Đình⁽³²⁾ sâu,
Tháng mười sương giăng cao, đầy cả cánh rừng.
Từ sau khi Linh Quân⁽³³⁾ đề tụng xong rồi,
Thì khi vượt qua cả Sông Hoài, vị tất đã đổi được cái tâm ban đầu⁽³⁴⁾).

Tuy nhiên, đó cũng không phải là sáng tác của anh ta mà là đồ thừa [bắt chước] bài thơ *Vịnh quất* của Tiền Kính Tiên.⁽³⁵⁾ Bài thơ của họ Tiền như sau:

*Đan thực ly ly gián bích lâm,
Thiên đầu thanh giá trọng Nam kim (câm).*

³² *Hồ Động Đình*: là một hồ lớn nằm ở phía đông bắc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

³³ *Linh Quân*: tức Khuất Nguyên, tên Bình, biệt hiệu Linh Quân (340-278 Tr.CN) là một nhà chính trị, một nhà thơ yêu nước nổi tiếng thời Xuân Thu, tác giả *Sổ từ*.

³⁴ Theo sách *Xuân Thu tả truyện*, thời Xuân Thu, Đại phu nước Tề là Yến Anh vâng mệnh đi sứ nước Sở, vua nước Sở thấy ông thấp nhỏ nên cười chê, tóm lấy một tên kẻ cắp nhỏ bảo đó là người Tề. Yến Anh đáp rằng: “Mọi người đều biết rằng, cây quất qua Sông Hoài sẽ biến thành cây quất hôi, tức chanh gai, người nước Tề đến người Sở mà thành một tên trộm nhỏ, đó là do hoàn cảnh làm cho biến đổi”, Sở Vương nghe vậy, đổi thái độ đối đãi với Yến Anh. Theo sách *Yến Tử xuân thu*, Yến Anh có nói: “Anh này nghe nói: cây quất sinh ở phía nam Sông Hoài thì là quất, sinh ở phía bắc Sông Hoài thì thành chanh gai, lá thì giống nhau, nhưng vị quả thì không giống nhau. Vì sao lại như thế? Là do thủy thổ khác nhau vậy”. Sông Hoài là con sông lớn thứ ba ở Trung Quốc. Sông bắt nguồn từ Hà Nam chảy qua An Huy, Giang Tô.

³⁵ *Tiền Kính Tiên*: Túc Tiền Cẩm Thành (? - ?) là cháu nội của Tiền Khiêm Ích, có tài làm thơ nổi tiếng, sáng tác được một tập thơ. *Tiền Khiêm Ích* (1582-1664), một văn gia nổi tiếng vào cuối đời Minh, một trong những lãnh tụ của phái Đông Lâm, ông cùng với Ngô Vĩ Nghiệp và Cung Đình Tư được xưng tụng là “Giang Tả tam đại gia”.

*Du Hoài nhược cải bình sinh chất,
Cô phụ đương niên tác [39a] tụng tâm.*

(Quả quất màu son lấm chấm chen giữa rừng biếc,
Nghìn hàng⁽³⁶⁾ danh tiếng, giá nặng tựa vàng phương Nam.⁽³⁷⁾
Vượt qua Sông Hoài nếu bị đổi cái chất vốn có,
Thì riêng phụ tấm lòng đáng ca tụng năm ấy.⁽³⁸⁾)

[*Nguyên chú*: Xem trong *Thanh thi biệt tài*⁽³⁹⁾]

Anh ta mượn mỏ (ăn mày) lời cũng như vắn của bài thơ đó. Thân không có bản lĩnh, những muốn lấy đó làm đẹp cho mình, chứ kiến thức không được cái gì thỏa đáng trong lòng, [chỉ chăm chăm] cầu cái phong khí ấy để giúp cho mình lớn lên, mà không biết rằng giữa bài thơ vịnh quất và bài từ *Quất chi*, thể cách khác xa nhau như băng với tro, chẳng có gì ăn nhập với nhau cả.

4. Quân Công⁽⁴⁰⁾ thích đánh bạc, Ấu Công⁽⁴¹⁾ thích đi chơi, Quân Bác⁽⁴²⁾ thích uống rượu, mỗi ông đều có cái nghiện riêng. Lúc ấy, Bích Nhân⁽⁴³⁾ cũng mới [phụng] mệnh sửa sang sách vở, giúp ta biên soạn phần chú thích thơ. [Bọn chúng ta] thường cùng nhau làm thơ theo đề bài là *Tiểu du tiên*. Quân Công đọc:

*Quất lý nhàn đàm số cục kỳ,
Tấn tham hành lạc chốn vong bì.
Ngọc sơn ngân hải đô thâm khước,
Thặng khiếm san hô bát bách chi.*

³⁶ *Nghìn hàng*: theo *Tương Dương ký*, Lý Xung trồng một ngàn cây quýt và bảo con trai rằng: “Ta đã có một ngàn cây quýt kia làm tôi tớ, (sau này) không bắt con phải lo cơm áo cho ta nữa”. Do đó, cây quýt thường được dùng để ví của cải.

³⁷ *Vàng phương Nam* (Nam kim): Bài *Phán thủy* trong *Kinh Thi* có câu “Đại lộ Nam kim” (Đem vàng ở phương Nam tặng biếu rộng rãi), Chu Hy chú: “Nam kim”, tức vàng ở Kinh Châu và Dương Châu. Lại theo *Tấn thư*, Tư đồ Trương Hoa ca tụng năm người là Tiết Kiêm, Kỷ Chiêm, Mân Hồng, Cổ Vinh, Hạ Tuần rằng “Đều là vàng phương Nam cả”. Đời sau dùng “Nam kim” để chỉ người có danh vọng, được xưng tụng hoặc chỉ cái gì có giá trị.

³⁸ Hai câu cuối là lời thể của Tiền Khiêm Ích (ông nội Tiền Kính Tiên) để lại, ý nói việc trung thành với nhà Minh, không theo nhà Thanh.

³⁹ *Thanh thi biệt tài [tập]*: tổng tập thơ đời Thanh, nguyên tên là *Quốc triều thi biệt tài tập*, do Thẩm Đức Tiềm biên soạn (1761), gồm 36 quyển, thu thập 3.925 bài thơ của 996 tác giả. Thẩm Đức Tiềm (1673-1769) là nhà thơ có tiếng giữa thời Thanh, chủ soái của phái cách điệu.

⁴⁰ *Quân Công*: tên tự của Nguyễn Phúc Miên Triện (1833-1905), hiệu Ước Đình, con thứ 66 của vua Minh Mệnh, được phong tước Hoàng Hóa quận vương. Tác phẩm có *Ước Đình thi sao* do Miên Thẩm phê bình, Miên Trinh giám định, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.778.

⁴¹ *Ấu Công*: chưa rõ lai lịch nhưng hẳn là một hoàng thân nhà Nguyễn.

⁴² *Quân Bác*: tức của Nguyễn Phúc Hồng Y (1833-1877), con thứ tư của vua Thiệu Trị, được phong tước Kiến Thụy công, sau được tiến phong Thụy/Thoại Thái Vương vì ông là cha của vua Dục Đức. Tác phẩm có *Hậu uyển tập xạ*, *Thị học tụng*, *Tích ung canh ca hội tập*, *Tuần Cai biệt thự hợp tập*.

⁴³ *Bích Nhân*: chưa rõ lai lịch, có lẽ là học trò của Miên Thẩm.

(Nhàn đàm về mấy ván cờ⁽⁴⁴⁾ trong quả quýt (thần)
Tham mê hành lạc hết mức, chợt quên đi mệt nhọc.
Núi ngọc, biển bạc đều thu nạp hết,
Tính ra san hô có trên dưới tám trăm cành.)

Ấu Công đọc:

*Triều bãi Kim Phi yết Mộc Công,
Dương châu lân phủ tứ thời đồng.
Đảo điền y lý tu nan cánh,
Hạc sứ trùng yêu đảo Nhụy Cung.*

(Châu Kim Phi xong thì đến yết kiến Mộc Công,⁽⁴⁵⁾

Ngọc dương, nem lân ban xuống cùng lúc.

Áo dép xộc xệch, sửa lại càng khó khăn,⁽⁴⁶⁾

Sứ giả hạc lại mời lần nữa đến Nhụy Cung⁽⁴⁷⁾)

Quân Bác đọc:

*Nhất ẩm Huyền sương túy bất tỉnh,
Quân tiên tương dữ tác vong hình.
Dao Trì minh nhật bồi cao yến,
Chiếu áp ban đầu hiệu tửu tinh.*

(Một khi uống rượu Huyền sương⁽⁴⁸⁾ thì say không tỉnh,

Chơi với bảy tiên, đến nỗi quên hết cả hình hài.

Ngày mai ở Dao Trì⁽⁴⁹⁾ lại bồi tiếp bên bữa tiệc sang trọng,

Chiếu ban xuống ép mái đầu hoa râm mang danh hiệu ‘ngôi sao rượu’⁽⁵⁰⁾)

⁴⁴ *Cuộc cờ*: theo *U quái lục*, trong vườn quýt ở đất Ba Ngang có một quả quýt to như cái chum, bửa ra thì thấy hình hai ông tiên đang ngồi đánh cờ.

⁴⁵ *Kim Phi, Mộc Công*: Thái Cực vốn là then chốt của động tĩnh. Thái Cực động mà sinh Chân Dương làm Hỏa. Hỏa là Thần, mà Đạo thư gọi Mộc Công vì Mộc có thể sinh Hỏa. Thái Cực lại tĩnh mà sinh Chân Âm làm Thủy. Thủy là Tinh, mà Đạo thư gọi là Kim Mẫu vì Kim có thể sinh Thủy. Vì vậy Thủy cũng được gọi là Kim Phi. Tạo hóa vận chuyển ngôi Thái Cực cứ một động một tĩnh mà sinh ra Thái Dương và Thái Âm (Đạo thư gọi là Anh Nhi và Trạch Nữ). Theo đó, Mộc Công là Đông Vương Công, làm chủ Dương Khí ở thế gian, trấn giữ phương Đông. Phàm người nam thành tiên đắc đạo trong trời đất đều dưới sự quản lý của ông. Kim Phi hay Kim Mẫu chính là Tây Vương Mẫu, trấn giữ phương Tây, quản lý các tiên nữ. Các vị tiên thành đạo lên trời trước hết bái Mộc Công sau đó đến bái yết Tây Vương Mẫu, sau đó lên tham lễ Thái Thượng Lão Quân, và cuối cùng là gặp Nguyên Thủy Thiên Tôn.

⁴⁶ Phải chăng là điển không kịp sửa dép ra tiếp khách. Xưa Chu Công dạy con rằng: “Ta một lần tắm ba lần vấn tóc lên, một lần ăn ba lần phải nhổ cơm ra, vẫn còn sợ đánh mất kẻ sĩ trong thiên hạ”. Chỉ việc luôn luôn sẵn sàng gác lại chuyện thường nhật để tiếp đãi kẻ sĩ. Đây chỉ sự vội vàng vì công việc. Cũng có thể chỉ sự tất bật, bận rộn, hăng hái.

⁴⁷ *Nhụy Cung*: Một cung tiên ở trên trời được nói đến trong kinh điển của Đạo giáo và trong thơ văn, tên đầy đủ là Nhụy Châu Cung.

⁴⁸ *Huyền sương*: Búi Hàng ngày xưa, được một bà lão cho chiếc chày ngọc giã thuốc huyền sương để làm vật sính lễ chốn Lam Kiều mà nên duyên nợ với tiên nữ Vân Anh. Có bài thơ cổ như sau: “*Uống chén quỳnh tương trăm cảnh sinh/Huyền sương giã thuốc thấy Vân Anh/Lam Kiều vốn chỗ thần tiên ở/Hà tất đi tìm đến Ngọc Kinh*”. Vậy Huyền sương là một loại thuốc quý.

⁴⁹ *Dao Trì*: cung điện của Tây Vương Mẫu theo truyền thuyết.

⁵⁰ *Ngôi sao rượu*: chỉ người giỏi uống rượu.

Bích Nhân đọc:

*Sơ bái Nương Hoàn động lý quan,
Xích văn lục tự [39b] tứ phi quan,
Quần tiên thâm dữ nhiều thanh phúc,
Tuyệt thắng Nguyên quân cửu chuyển đan.*

(Ban đầu đến vái vị quan trong động Nương Hoàn,⁽⁵¹⁾

Bài văn màu đỏ, chữ màu xanh, ban cho mở ra xem.

Bầy tiên tặng cho chữ mang nhiều phúc lành,

Còn tuyệt vời hơn cả viên thuốc chín lần luyện của Nguyên quân⁽⁵²⁾ vậy)

Tuy nhất thời hứng hội mà đạt được, không thể câu chấp vào việc du hý chốn tiên tiên mà phương hại đến sự vật. Nhưng thanh tình, khí vận không một chỗ nào là đáng bỏ đi cả, điều quan trọng là mỗi bài đều tả cái chân. Bọn [họa sĩ như] Chu Phưởng⁽⁵³⁾ thực không thể trông chờ được một may mắn [mà vẽ lại được]. Cái gọi là “trong chỗ đen tối mà tả được màu trắng, cũng là kẻ hiểu biết”, là như thế đó.

5. Anh Dật Trang⁽⁵⁴⁾ nói từng thấy thơ ông Nguyễn Quang Tiên⁽⁵⁵⁾ có câu:

*Triều đường hắc bạch lẫn lộn có thể mơ màng mà ẩn nấp được chăng?
Cung quán đan thanh sự quý thần.*

(Chốn triều đường đen trắng lẫn lộn có thể mơ màng mà ẩn nấp được chăng? Nơi cung quán xanh đỏ⁽⁵⁶⁾ mù mịt, [nhân đó mà] thờ phụng quý thần).

Quang Tiên trải thờ các vua Hiến Tông, Thế Tông, Duệ Tông⁽⁵⁷⁾ triều ta, làm quan đến trấn thủ, thơ ông vẫn còn tồn tại [đến nay] là sáng tác thời Duệ Tông. Câu: “*Phong lai phiến tự nhàn*” (Gió thổi tới, quạt được nhàn nhã) là thơ của anh Dật Trang. Tiên sinh Trương Quảng Khê⁽⁵⁸⁾ rất là xưng tụng câu đó. Xét:

⁵¹ *Nương Hoàn*: tên một động tiên trong truyền thuyết của Đạo giáo, do vị thần có tên là Nương Hoàn làm chủ. Cũng có sách nói rằng Nương Hoàn là chỗ trời để sách vở, còn gọi là Ngọc Kinh Nương Hoàn.

⁵² *Nguyên quân*: tức Thái Thượng Lão Quân trong huyền thoại của Đạo giáo (nguyên mẫu là Lão Tử, tác giả *Đạo đức kinh* của Đạo giáo), người chuyên được giao luyện tiên đan trên thượng giới.

⁵³ *Chu Phưởng* (khoảng 740-800): một danh họa thời nhà Đường. Ông tên là Cảnh Huyền, tự là Trọng Lăng, người đất Kinh Triệu (nay là Tây An, Hiệp Tây), xuất thân quý tộc, làm quan đến chức Trưởng sử; giỏi văn từ, hội họa; chuyên vẽ tranh Phật, tranh nhân vật, tranh xuân tình, phong cách diễm lệ, mềm mại, đầy đặn.

⁵⁴ *Dật Trang*: chưa rõ lai lịch. Hẳn đây là tên hiệu của một ông hoàng, con trai Hoàng đế Minh Mệnh, anh của Miên Thẩm.

⁵⁵ *Nguyễn Quang Tiên*: người làng Phò Ninh, huyện Quảng Điền, làm quan Hàn Lâm Viện dưới thời Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tước Thạc Đức hầu (*Phủ biên tạp lục* - Lê Quý Đôn).

⁵⁶ Nguyên văn “đan thanh” cũng chỉ tranh vẽ.

⁵⁷ Tức các đời chúa Nguyễn: Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu), Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát), Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần).

⁵⁸ *Trương Quảng Khê*: tức Trương Đăng Quế (1793-1865), tự là Diên Phương, hiệu là Đoan Trai hay Quảng Khê Tẩu (ông già Quảng Khê).

“Sau khi Hàn Ngụy Công⁽⁵⁹⁾ thôi làm Tể tướng, những kẻ mới tiến phần nhiều đều tỏ ra khinh mạn ông, [ông vì thế mà] có câu thơ rằng:

*Hoa khú hiểu từng phong diệp loạn,
Vũ quân xuân phố kết cao nhàn.*

(Hoa rụng vào bụi rậm buổi sớm, ong bướm bay tán loạn,
Mưa rải đều khắp vườn xuân, đồ tười bón được nhàn nhàn).

Người đương thời xưng tụng câu thơ là tinh tế, đẹp đẽ”. Ôn Công⁽⁶⁰⁾ chọn đưa vào thi thoại,⁽⁶¹⁾ khiến [ta] phải nêu câu của anh [Dật Trang] lên như là một ví dụ về sự mô phỏng [tiền nhân], nhưng không biết ai gần với tự nhiên hơn ai?

6. Vương Hữu Quang⁽⁶²⁾ tự là Dụng Hối, hiệu Tế Trai là người Gia Định, trúng hạng Hương tiến thời Minh Mệnh (1820-1841) [40a], làm quan đến chức Tuần phủ, là người cứng cỏi, thẳng thắn, trăm lần bẻ cũng không chịu khuất phục, khi về già tôn sùng học thuyết của Thiền tông, tấm lòng đậm bạc, trong trẻo. Ông từng có câu thơ rằng:

*Tuế dữ nhân vi khách,
Quan phi bệnh bất nhàn.*

(Tuổi tác, năm tháng là khách của người ta,
Làm quan nếu không mắc bệnh thì lấy đâu ra lúc nhàn)

[Qua đó,] phong thái của ông có thể tưởng tượng thấy.

7. Lễ chế triều ta, các ngày lễ hưởng tự,⁽⁶³⁾ có khi ở trong miếu điện nào đó, thì vâng mệnh đi theo bề trên hành lễ, ngoài thì đều phân cho các Hoàng thân đi hành lễ. Thời điểm hành lễ là vào đầu khất 8 canh 5 [khoảng 4 giờ 45 phút sáng]; lệ mở cửa thành cũng chuẩn theo như thế. Mà đa phần các vị Hoàng thân đều có cơ ngơi riêng ở ngoài thành, đến ngày lễ thì mới ắt vào trong thành, rồi đều đến tụ tập ở chùa Giác Hoàng⁽⁶⁴⁾ để triều cận, thường sai tăng chúng trong chùa làm cơm chay ăn. Ta từng cùng ăn chay với Vỹ Dã,⁽⁶⁵⁾ [và làm thơ] đùa rằng:

⁵⁹ *Hàn Ngụy Công*: tên thật là Hàn Kỳ, người đời Tống, quê đất An Dương, tên tự là Trĩ Khuê. Khi đậu Tiến sĩ có điềm mây ngũ sắc bao quanh mặt trời, quan Thái sử cho là điềm rất tốt của quốc gia. Sau Kỳ làm Tể tướng, rất có tài, được phong tước Ngụy Công.

⁶⁰ *Ôn Công*: tức Ôn quốc công, tước phong của Tư Mã Quang (1019-1086), một nhà Nho, sử gia nổi tiếng đời Tống. Tác phẩm của ông có: *Thông chí*, *Tư trị thông giám*, *Ôn Công tục thi thoại*...

⁶¹ *Tức Ôn Công tục thi thoại*, do Tư Mã Quang soạn.

⁶² *Vương Hữu Quang* (?-?): làm quan trải các chức Biện lý Bộ Hình, Tổng đốc Bình Định, Tuần phủ Nam Ngãi, làm Phó sứ đi sứ nhà Thanh, nổi tiếng với vụ án chỉ trích vua Minh Mệnh về võ tướng *Quần tiên hiến thọ*, suýt bị xử chém, sau được tha. Qua vụ án này người ta thấy Vương Hữu Quang là người cứng cỏi, thẳng thắn đúng như lời Miên Thẩm nhận định.

⁶³ *Hưởng tự*: lễ tế tổ tiên, cũng nói lễ tế nói chung.

⁶⁴ *Chùa Giác Hoàng*: chùa do vua Minh Mệnh cho xây dựng năm 1839 bên trong Kinh Thành gần cửa Thượng Tứ. Đây vốn là phủ của ông lúc chưa làm vua. Chùa này là một trong những thắng cảnh của đất kinh kỳ. Các vị trụ trì của chùa đều là những bậc danh tăng do vua mời và sắc phong. Sau đó chùa bị phá làm Tam Tòa (gồm Viện Cơ Mật, Viện Giám Sát và Phòng trực của các bộ).

⁶⁵ *Vỹ Dã*: tên hiệu của Nguyễn Phúc Miên Trinh.

*Thập Đắc, Hàn San lưỡng đệ huynh,
Biện hương từng phủ chứng tiền sinh.
Vô đoan tuế tuế Chi Công viện,
Đồng khiết tăng gia cốc đồng canh.*

(Thập Đắc, Hàn San⁽⁶⁶⁾ hai người anh em,
Đốt hương từng nghiệm chứng được kiếp trước hay chăng?
Ngẫu nhiên mà hàng năm ở sân nhà Chi Công,⁽⁶⁷⁾
Lại cùng ăn món canh rồi lẫn trong nồi của nhà sư)

Theo *Cửu Trì bút ký* của Tô Đông Pha⁽⁶⁸⁾ chép, lão đạo sĩ tên Dĩnh⁽⁶⁹⁾ ở núi La Phù⁽⁷⁰⁾ này chịu ăn uống loại đồ ăn nấu lẫn lộn trong nồi (tạp phan), gọi là “cốc đồng canh”.⁽⁷¹⁾

Vỹ Dã họa lại [bài đó] như sau:

*Quá tử hà tu ngọc tâm canh,
(Mấy lần qua lại, nào cần phải ăn canh trộn với cơm,)
[Nguyên chú: Khuyết ba câu]*

8. Bài *Đề Vu Sinh họa* (Đề ở bức họa Vu Sinh) của Từ Sư Xuyên⁽⁷²⁾ [có câu thơ sau]:

*Cố sơn hoàng diệp hạ,
Mộng cảnh bạch âu tiền.*

(Dưới tán lá vàng ở núi cũ,
Trước cảnh cò trắng trong cảnh mộng)

⁶⁶ *Thập Đắc, Hàn San*: hai thiền sư nổi tiếng thời Trinh Quán nhà Đường vì sự độc đáo của họ. Hai ông cũng là những người bạn thân của nhau (cùng với sư Phong Can), trở thành đề tài cho các tác phẩm thơ văn, nhạc họa đời sau.

⁶⁷ *Chi Công*: tức cao tăng Chi Độn thời Tấn, tự Đạo Lâm, người đương thời gọi là “Lâm Công”, tinh thông sách Trang Tử và kinh Duy Ma, kết giao với các danh sĩ đương thời như Tạ An, Vương Hy Chi v.v... Chi Công cũng phiếm chỉ những bậc cao tăng.

⁶⁸ *Tô Đông Pha*: tên thật là Tô Thức (1037-1101) là nhà văn, nhà thơ nổi tiếng thời Bắc Tống.

⁶⁹ Tên là Đàm Dĩnh, đạo sĩ đời Tống, ẩn cư ở núi La Phù. Đây là lời Tô Đông Pha dẫn lại lời một đạo sĩ tên là Lục Duy Trung.

⁷⁰ *La Phù*: một ngọn núi ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, giáp với địa giới thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam, là một danh sơn của Trung Quốc. Tương truyền, Cát Hồng đời Đông Tấn học được phép tiên ở đây. Tô Đông Pha ở Huệ Châu (Quảng Đông) cũng tự tạo ra một loại rượu có tên là La Phù Xuân, lấy tên núi La Phù ở Huệ Châu. Sách *Long thành lục* chép rằng, Triệu Sư Hùng thời Tùy đi chơi núi La Phù, gặp người đàn bà đẹp mặc áo trắng đón vào quán rượu, Sư Hùng uống say nằm ngủ, sáng dậy thấy mình nằm dưới một gốc cây mai lớn, mới hay người đàn bà ấy chính là cây mai hóa hình.

⁷¹ Đa số các bản *Cửu Trì bút ký* hiện nay đều chép: “cốt đồng canh” (骨董羹). “Cốt đồng” là chỉ dụng cụ nấu ăn ngày xưa, tức cái nồi. “Cốt đồng canh” là loại canh nấu lẫn lộn bằng nhiều thứ rau khác nhau.

⁷² *Từ Sư Xuyên* (?-?): nhà thơ, từ đời Tống, cùng thời với Hoàng Đình Kiên, tên là Từ Phủ, tự Sư Xuyên, người đất Phần Ninh, làm quan đến Kiểm thư Khu Mật Viện, có giao du với các thiền sư. Tác phẩm có *Đông hồ tập*.

Sách *Thiếu Khê ngư ẩn* [40b] *tùng thoại* của Hồ Tử⁽⁷³⁾ cho đó là câu thơ hay trong tập. Câu 5, 6 trong bài *Thu hoài họa Nguyên Di Sơn vận* (Họa vần bài thơ *Thu hoài* của Nguyên Di Sơn⁽⁷⁴⁾) của ta có câu:

*Tân khách bệnh đa hoàng điệp tán,
Giang hồ kế vãn bạch âu kinh.*

(Khách khứa bệnh nhiều, lá vàng rụng vương vãi,
Giang hồ kế muộn, con cò trắng giạt mình.)⁽⁷⁵⁾

Tiên sinh Lao Tân Giai⁽⁷⁶⁾ bình rằng: “[Nếu như] Di Sơn sống dậy, thì nên dẫn [câu này để chứng tỏ] là đồng điệu!”.

Sau ta cho nó vào tập *Tiểu thi*, yêu cầu ông làm bài thơ đề trên quạt họa vần bài thơ đó để báo đáp tri ngộ của ông. Bài thơ họa của ông như sau:

*Dạ lan nhân tĩnh chúc hoa tàn,
Bả quyển phi ngâm dịch thủ nan.
Tụng đạo bạch âu, hoàng điệp cú,
Cổ hoài tiêu sắt đãi thu hàn.*

(Trời sáng, người im lặng, chúc hoa tàn,
Giở sách ngâm thơ khó rời tay ra được.
Đọc đến câu thơ “cò trắng” và “lá vàng”,
Lòng xưa hiu hắt mang cái lạnh mùa thu.)

Đến khi làm bài tựa cho tập thơ, [tôi] vẫn còn băng khuâng nhắc mãi lời [bài thơ ấy], không kể xiết nỗi niềm cảm động vì có được người tri kỷ ở nơi góc trời [là tiên sinh Lao Tân Giai], nhưng lại không ngờ là có sự tương hợp ngẫu nhiên với bậc hiền nhân ngày xưa [là Từ Sư Xuyên] đến như thế!

9. Phạm Đăng Thuật⁽⁷⁷⁾ tự Kế Chi, hiệu Tiêu Lâm, là con trai út của Đức Quốc công,⁽⁷⁸⁾ là em rể vì lấy em gái giữa Nguyệt Đình⁽⁷⁹⁾ của ta, từng theo ta

⁷³ *Hồ Tử* (1095-1170): tự Nguyên Nhậm, con trai của Hồ Thuấn Trắc, người Tích Khê, Huy Châu, ngụ cư bên bờ Sông Tứ, làm quan tước Tướng sĩ lang, Dịch công lang... Tác phẩm có *Thiếu Khê ngư ẩn tùng thoại*, *Khổng Tử biên niên*, v.v...

⁷⁴ *Nguyên Di Sơn*: tức Nguyên Hiếu Vãn (1190-1257), tự Dụ Chi, hiệu Di Sơn, một thi gia và sử gia trứ danh của Trung Quốc vào đời Kim.

⁷⁵ *Thương Sơn thi tập* chép bài thơ này có tên là *Khiển hoài* và có bài họa của Lao Tân Giai.

⁷⁶ *Lao Tân Giai*: tức Lao Sùng Quang (1802-1867), đại thần triều Thanh, tự Tân Giai, đỗ Tiến sĩ đệ nhị giáp dưới thời niên hiệu Đạo Quang, làm quan đến Tổng đốc Lương Quảng, làm Khâm sứ sang Việt Nam năm 1848 để làm lễ tuyên phong cho vua Tự Đức, từng xướng họa, bình luận thơ của các nhà thơ triều Nguyễn như Miên Thẩm, Miên Trinh...

⁷⁷ *Phạm Đăng Thuật*: tự Kế Chi, hiệu Tiêu Lâm, con trai Phạm Đăng Hưng, quan đại thần triều Thiệu Trị, được tuyển vào cung lấy công chúa Quy Đức, con vua Minh Mệnh, đổi bổ làm Phò mã Đô úy, khi chết tặng Lễ Bộ Thị lang. Tác phẩm của ông có *Tiểu Lâm thi tập* (có lời tựa của Vũ Phạm Khải).

⁷⁸ *Đức Quốc công* Phạm Đăng Hưng, quê ở Gò Công, là quan đại thần rường cột của triều Thiệu Trị. Ông là cha của bà Từ Dũ (vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức). Ở Gò Công có đền thờ của Đức Quốc công, lăng bà Từ Dũ cũng nằm trong khuôn viên này.

⁷⁹ *Nguyệt Đình*: tức Quy Đức công chúa Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh, con gái thứ 18 của vua Minh Mệnh.

học thơ, đến tuổi trung niên có chỗ sở đắc, làm bài thơ *Vịnh cổ mỹ nhân* (Vịnh người đẹp xưa) về Phan Ngọc Nhi rằng:

*Liên hoa tùy bộ chiếu thiên môn,
Phá phí hoàng kim thiếp địa phôn.
Hàm Đức binh lai thanh điệu bệ,
Vị văn nhất tử báo Đông Hôn.*

(Hoa sen theo gót chiếu cửa trời,
Phung phí vàng bạc, dát đầy lên mặt đất.⁽⁸⁰⁾
Khi binh lính đến cung Hàm Đức,⁽⁸¹⁾ ánh sáng trong lành khép lại,
Chưa nghe thấy [nàng ấy nói: lấy] cái chết để báo nghĩa Đông Hôn⁽⁸²⁾).

Xét “Truyện Vương Mậu” trong *Nam sử*,⁽⁸³⁾ cung phi của Đông Hôn [hầu] tên là Phan Ngọc Nhi, có nhan sắc nổi tiếng cả nước [Tề], [Lương] Vũ Đế⁽⁸⁴⁾ muốn giữ lại [làm phi], bèn hỏi ý kiến Vương Mậu.⁽⁸⁵⁾ Mậu đáp rằng: “Cái làm mất nước Tề chính là thứ này đây, giữ nàng ta lại sợ rằng bên ngoài [41a] dị nghị”. Vũ Đế bèn cho Ngọc Nhi ra [khỏi cung]. Quân chủ là Điền An Khải muốn xin làm vợ mình, Ngọc Nhi khóc nói: “Xưa được gặp vị chúa đương thời, nay há lại giáng xuống cùng hạng sát phu vô loài hay sao, chỉ có chết mà thôi, thà làm điều nghĩa chứ quyết không chịu nhục”. Kịp đến khi bị thất cổ [chết], [nàng] trông vẫn đẹp đẽ, xinh tươi như khi còn sống, xe tang đẩy ra, bọn úy lại đều làm việc phi lễ. Có người lấy việc đó làm chứng cho hành động lấy cái chết để báo đáp tình nghĩa cho Đông Hôn hầu. Ta cho rằng: “Không phải vậy. Tuy có lời nói ‘thà làm việc nghĩa chứ quyết không chịu nhục’, nhưng có lẽ việc bị giáng xuống [làm thiếp] cùng loại sát phu vô loại là quân chủ Điền An Khải chính là nguyên nhân [của câu nói đó]. Nếu không có một lời ‘cái làm mất nước Tề’ của Vương Mậu chặt đứt [đường sống của Ngọc Nhi], khiến cho [Ngọc Nhi] cũng được như Dư phi và Ngô Viên, thì vị tất đã không theo ý [sắp đặt của Lương Vũ Đế]. Kể hiểu người mà luận việc đời, Tiêu Lâm là đúng. Nhưng [ta]

⁸⁰ Theo *Nam sử*, thời Nam Bắc triều ở Trung Quốc, Đông Hôn hầu, vua nước Nam Tề có người vợ yêu là nàng Phan phi (Phan Ngọc Nhi), có đôi bàn chân nhỏ. Hầu sai người làm hoa sen bằng vàng giát xuống đất trong phòng nàng. Mỗi lần nhìn Phan phi đi trên hoa, Hầu khen: “Bộ sinh liên hoa” (Mỗi bước đi lại nở ra một bông hoa sen). Từ đó người ta gọi bàn chân phụ nữ nhỏ là “gót sen”. *Phan Ngọc Nhi* (?-501), vốn tên là Du Ni Tử, do da trắng như ngọc nên đổi tên thành Phan Ngọc Nhi, sủng phi của Đông Hôn hầu.

⁸¹ *Hàm Đức*: cung điện do Đông Hôn hầu xây dựng để ăn chơi hưởng lạc. Chữ “hàm đức” lấy trong sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử.

⁸² *Đông Hôn*: tức Đông Hôn hầu, tên thật là Tiêu Bảo Quyển (萧宝卷), sau khi lên ngôi nước Nam Tề (498-501), sống đời hoang dâm phóng túng, bị Lương Vũ Đế diệt, nên có thụy hiệu là Đông Hôn hầu (東昏侯).

⁸³ *Nam sử*: bộ sách sử viết về các nước thời Lục Triều, Trung Quốc, phân biệt với từ “*Nam sử*” để chỉ sử nước Đại Nam.

⁸⁴ *Lương Vũ Đế*: tên thật là Tiêu Diễn, sáng lập nước Lương, ở ngôi từ năm 503-549.

⁸⁵ *Vương Mậu* (? - 516): tự Hưu Viễn, người huyện Kỳ, tỉnh Thái Nguyên, xuất thân sĩ hoạn trải các triều Tống, Tề, Lương; lập nhiều quân công, là khai quốc công thần của nhà Lương, làm quan đến Tư không. Khi mất được phong thụy hiệu là Trung Liệt.

cũng lấy làm quái lạ cho việc Vương Mậu có thể dung cho Ngô Viên ở bên vua, lại nhận Dư phi làm vợ mình [mà không dung cho Ngọc Nhi được sống]. Ấy là riêng tàn nhẫn với Ngọc Nhi vậy [*Nguyên chú*: Dư phi ban đầu được Lương Vũ Đế thu nạp làm phi của mình, sau ban cho Vương Mậu].

10. Cuối mùa đông năm Giáp Dần (1854), ta nằm bệnh, trong lúc ngâm ngợi, bên gối làm được một liên thơ như sau:

*Nam thiên bất lãnh đầu nhưng tuyết,
Sốc khí phi xuân nhãn tự hoa.*

(Trời Nam chẳng lạnh, đầu vẫn bạc như tuyết
Gió bắc thổi, chưa phải là xuân, mắt đã hoa lên)

Có người cho đây là hai câu thơ tuyệt khéo, tinh vi. Ngẫu nhiên đọc bài *Đôn trung văn vọng* (Trong đồn trông ra xa) của Lục Quy Mông⁽⁸⁶⁾ có câu:

*Đoản mấn kham thành tuyết,
Song mâu cự hữu hoa.*

(Tóc mai ngắn đã trắng như tuyết,
Đôi tròng mắt đã hoa lên lâu rồi.)

Mới hay, [phạm một cái gì đó] chẳng luận hay dở, đều có người phía trước dẫn đường vậy. [41b]

11. Bài thơ *Dữ đồng nhân vịnh lân hoa* (Cùng các bạn đồng chí hướng làm thơ vịnh hoa nhà hàng xóm) của Kế Chi [Phạm Đăng Thuật] như sau:

*Khai lạc bằng thùy vấn,
Liêu nhân ý tự trường.
Yên già nan biện sắc,
Phong quá hốt văn hương.
Bán diện thành nam trạch,
Tam niên Tống Ngọc tường.
Ninh giao phan chiết khứ,
Miễn bị nhất xuân mang.*

(Nở hay rụng, nhờ ai để hỏi cùng?
Người buồn bã, ý nghĩ tự dài ra.
Khói che phủ, khó phân biệt được màu sắc,
Gió thổi qua, chợt nghe thấy mùi hương.
Nửa mặt [thấp thoáng] ở ngôi nhà phía nam đô thành,⁽⁸⁷⁾

⁸⁶ *Lục Quy Mông* (?-881): nhà thơ có tiếng đời Đường. Nguyên tác của Lục Quy Mông có tên “Thôn trung văn vọng”. Câu trên còn có dị bản là “Đoản mấn khan thành tuyết” (Tóc mai ngắn nhìn đã thành tuyết trắng).

⁸⁷ *Nửa mặt*: có lẽ chỉ tích Thôi Hộ và bài *Đề đô thành nam trang*. Theo *Tình sử* của Phùng Mộng Long, Thôi Hộ đi chơi Thanh minh ở phía nam đô thành, đến một ấp trại đầy hoa đào, Hộ gõ cửa xin nước thì gặp một cô gái đẹp mang nước đến. Năm sau, Thôi Hộ lại đến nhưng cửa đóng, nên đề lên cửa bài thơ *Đề đô thành nam trang*. Cô gái xem thơ, nhớ thương đến ốm chết. Đúng lúc ấy Thôi Hộ đến, ôm thi thể mà khóc thì cô gái sống lại. Bỏ cô gái bên gả cô cho Thôi Hộ. Cũng vì thế, người ta thường ví mặt người con gái đẹp với hoa đào.

Ba năm ngồi bên tường nhà Tống Ngọc.⁽⁸⁸⁾

Thà để cho người ta vin bẻ đi,

Để khỏi bị một mùa xuân bận rộn [làm cho lỡ làng].)

Ta đọc bài thơ này, cho là giỏi, đùa nói với Nguyệt muội:⁽⁸⁹⁾ kíp đặt đám hâu cận tả hữu [giám sát Kế Chi], nếu không thì Phò mã sẽ trở thành “giặc” đó!

12. Việc dùng chữ của người làm thơ là như thế này, hoặc dùng trắc hoặc bằng, dùng bằng hoặc trắc, khảo “tự thư” (tự điển chữ Hán), “vận thư” (sách về vận của chữ) đều không có bằng cớ, như bài thơ *Thượng nguyên tuyết quá Linh Hựu đạo viện* (Tuyết rằm tháng Giêng, đi qua đạo viện Linh Hựu) của Trần Đình Kính⁽⁹⁰⁾ có câu:

*Lịch biến hải sơn tầm **Đấu** [Đâu] Suất.*

(Trai khắp núi trên biển để tìm tầng Đấu Suất⁽⁹¹⁾)

[*Nguyên chú*: trong *Tự điển*, chữ “đấu” không hề có thanh trắc].

Bài *Ký Ngư Môn xá nhân* (Gởi xá nhân ở Ngư Môn) của Viên Mai⁽⁹²⁾ có câu:

*Thái ái Trương **Trường** [Trưởng] Sử,*

[*Nguyên chú*: trưởng “đọc thanh bình”⁽⁹³⁾]

Tài lân Giang Tổng Trì.

(Phong thái thì yêu Trương Trường Sử,⁽⁹⁴⁾

Tài năng thì thương Giang Tổng Trì.⁽⁹⁵⁾)

Bài *Khốc Hoãn Giang Phương bá Hứa công* (Khóc quan Phương bá họ Hứa ở Hoãn Giang) [cũng của Viên Mai] có câu:

⁸⁸ *Ba năm*: theo bài phú *Đăng Đồ Tử hiếu sắc* của Tống Ngọc, cô gái hàng xóm nhà Tống Ngọc rất xinh đẹp, được nhiều vương tôn công tử để ý, nhưng cô lại hay trèo tường sang nhòm trộm Tống Ngọc, qua ba năm, tường bị mòn đi mà Tống Ngọc không hề để ý. Tống Ngọc vốn nổi tiếng đẹp trai, hay chữ nên được nhiều cô gái để ý.

⁸⁹ *Nguyệt muội*: Túc công chúa Nguyệt Đình, vợ Kế Chi Phạm Đăng Thuật.

⁹⁰ *Trần Đình Kính* (1638-1712): nguyên tên Trần Kính, tự Tử Đoan, hiệu Duyệt Nham, biệt hiệu Ngộ Đình sơn nhân, người huyện Dương Thành, tỉnh Sơn Tây, là một nhân tài kiệt xuất của thời Khang Hy, có tham gia biên soạn *Khang Hy tự điển*, tác phẩm của ông có *Ngộ Đình văn biên*.

⁹¹ *Đấu Suất*: thường đọc Đâu Suất (Tusita), cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời Dục giới (Tứ thiên vương, Tam thập tam, Dạ-ma, Đâu suất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại). Cõi này có bốn ngàn tuổi thọ, tương đương với năm trăm bảy mươi sáu triệu năm của con người trên trái đất.

⁹² *Viên Mai* (1716-1797): thi nhân, lý luận gia, sử gia và tản văn gia đời Thanh, tự Tử Tài, hiệu Giản Trai, biệt hiệu Tù Viên lão nhân và Thương Sơn cư sĩ, cùng với Triệu Dục, Tưởng Sĩ Thuyên xưng “Càn Long tam đại gia”. Tác phẩm nổi tiếng có *Tiểu Thương Sơn phòng văn tập*, *Tù Viên thi thoại*, *Tù Viên thực đơn*...

⁹³ Đúng là đọc âm bình thì mới hợp niêm luật, nhưng xét ra phải đọc âm trắc mới có nghĩa.

⁹⁴ *Trường Trường Sử*: tức Trương Húc, xem chú 19.

⁹⁵ *Giang Tổng Trì*: tức Giang Tổng (519-594), người nước Trần thời Nam Triều, tự Tổng Trì, quê ở Khảo Thành, huyện Tế Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam), làm quan đến Thái thường, Thái tử trung xá nhân, triều Lương Vũ Đế, sau loạn, làm quan cho nước Trần, được Trần hậu chủ sủng ái, làm quan đến Thượng thư lệnh, sau chết ở đất Tù.

*Thiện nhân vi [vị] thế tích,
Nô mã hướng thù minh.*

(Đời tiếc người tài đức,
Ngựa hèn hướng vào ai mà kêu.)

[*Nguyên chú*: chữ “vị” đọc bình thanh]

Bài *Tống hữu nhân tâm Việt trung sơn thủy* (Tiễn người bạn đi tìm thú sơn thủy ở đất Việt) của Lý Bạch⁽⁹⁶⁾ có câu:

*Bát nguyệt Mai Thừa [Thặng] bút,
Tam Ngô Trương Hãn [Hàn] bôi.*

(Tháng Tám có bút thơ Mai Thừa,⁽⁹⁷⁾
Đất Tam Ngô⁽⁹⁸⁾ có chén rượu Trương Hãn.⁽⁹⁹⁾)

Bài *Tựa* viết cho bài thơ *Vũ tân khách Tung Sơn cữu ẩn* (Chỗ ẩn cũ ở núi Tung Sơn⁽¹⁰⁰⁾ của người khách họ Vũ⁽¹⁰¹⁾ của Cố Vân⁽¹⁰²⁾ có đoạn viết:

*Khấu Bồng Hoắc chi hoang phi, viễn trưng Mai Thặng [Thừa];
Tảo Quỳ Long chi hữu tịch, cường tẩu Nghiêm Lăng.*

(Gõ vào cánh cửa sơ sài của ông Bồng, ông Hoắc;⁽¹⁰³⁾ triệu vời Mai Thừa;
Quét chiếu bên phải của ông Quỳ, ông Long,⁽¹⁰⁴⁾ ép Nghiêm Lăng⁽¹⁰⁵⁾ phải đi)⁽¹⁰⁶⁾

⁹⁶ *Lý Bạch* (701-762): là nhà thơ danh tiếng nhất thời thịnh Đường nói riêng và Trung Hoa nói chung, được hậu bối tôn làm Thi Tiên (Tiên làm thơ).

⁹⁷ *Mai Thừa*: còn đọc là Mai Thặng, là một nhà thơ sống ở đời Hán Vũ Đế. Có thuyết cho rằng, ông là tác giả của mười chín bài Cổ thi như *Chiến thành Nam*, *Mạch thượng tang* v.v...

⁹⁸ *Tam Ngô*: Chỉ vùng Ngô Châu, Thường Châu và Hồ Châu, cũng để phiếm chỉ dải đất vùng hạ lưu sông Trường Giang, vốn là một vùng danh thắng.

⁹⁹ *Trương Hãn*: sách Việt thường ghi là Trương Hàn. Theo *Tấn thư*, Trương Hàn, người đất Ngô Quận đời Tấn, làm quan ở Lạc Dương, nhân một buổi gió thu bắt đầu thổi mà nhớ canh rau thuần, gỏi cá vược nơi quê nhà bèn than rằng: “Người ở đời cốt được thích chí, việc gì vì tước lộc bó buộc mà xa quê hương”. Sau đó, ông bỏ quan về nhà.

¹⁰⁰ *Tung Sơn*: một trong năm dãy núi lớn ở Trung Quốc: Tung Sơn, Thái Sơn, Hành Sơn, Hoa Sơn, Hằng Sơn.

¹⁰¹ Tên đầy đủ của bài này là *Đề trí sĩ Vũ tân khách Tung Sơn cữu ẩn thi tự* (Tựa bài thơ Đề chỗ ẩn cũ ở Tung Sơn của người khách họ Vũ đã về hưu).

¹⁰² *Cố Vân* (? - ?): tự là Thủy Tượng, người Trì Châu, đỗ Tiến sĩ đời Đường niên hiệu Hàm Thông thứ 15 (874), làm chức Hiệu thư lang, sau theo Cao Biền làm việc ở Hoài Nam; được phân viết thực lục ba triều Đức Tông, Tuyên Tông, Ý Tông, sau thăng Viên ngoại lang, chết đầu niên hiệu Càn Ninh.

¹⁰³ *Bồng, Hoắc*: hai tướng giỏi của Hán Vũ Đế.

¹⁰⁴ *Quỳ, Long*: hai hiền thần của vua Thuấn.

¹⁰⁵ *Nghiêm Lăng*: Nghiêm Quang, là bạn học cũ của vua Hán Quang Vũ. Khi Quang Vũ khôi phục được cơ nghiệp nhà Hán, mời ông ra làm quan, ông từ chối rồi thay tên đổi họ đi ở ẩn. Nghiêm Quang thường câu cá ở Đồng Giang. Ông già câu cá chỉ Nghiêm Quang.

¹⁰⁶ Câu này có dị bản là “Tảo Cao Quỳ chi hữu tịch, cường tẩu Nghiêm Lăng”, nghĩa là: Quét chiếu chiếu bên phải của Cao, Quỳ, ép Nghiêm Lăng phải đi. Cao Quỳ tức là Cao Dao và Quỳ, hai hiền thần thời Ngu Thuấn, đây chỉ bậc hiền thần.

Bài *Ấm bác đạt đán* (uống rượu, đánh bạc cho đến sáng) của Ngô Vĩ Nghiệp⁽¹⁰⁷⁾ [có câu]:

*Đại phu thất ý tu **lao** [lao] đảo,
Kịch mạnh [42a] bình sinh tuyệt khả lân*

Bác đại phu thất ý vì không hợp thời nghi,
Bình sinh nỗ lực thực rất đáng thương)

Cũng có cùng một chữ, một nghĩa mà thơ luật bằng trắc dùng thay nhau [như những ví dụ trên].

Hương Sơn⁽¹⁰⁸⁾ [có câu thơ]:

*Tầng đảo **Thương** [Thượng] thư mộ thượng lai.*

(Tầng đến mộ Thượng thư)⁽¹⁰⁹⁾

Nguyễn Đình⁽¹¹⁰⁾ [có câu thơ]:

*Tọa khuynh **Thẩm**, Phạm lương **Thương** [Thượng] thư.*

(Hai quan Thượng thư họ Thẩm, họ Phạm⁽¹¹¹⁾ quyền thế nghiêng [thiên hạ])⁽¹¹²⁾

Già Lãng⁽¹¹³⁾ lại có câu thơ:

*Đệ nhất huân danh Cố **Thượng** thư.*

(Tiếng thơm sự nghiệp đệ nhất là Thượng thư họ Cố⁽¹¹⁴⁾)

Quy Ngu⁽¹¹⁵⁾ có câu thơ:

*Tiêm vô Thủy tào cú,
Nhục hà **Thượng** thư lân.*

¹⁰⁷ Ngô Vĩ Nghiệp (1609-1672): tự là Tuấn Ông, hiệu là Mai Thôn, quê ở Thái Thương (nay thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc), là nhà thơ nổi tiếng trong giai đoạn cuối Minh đầu Thanh; đồng thời cũng giỏi cả từ, khúc, hội họa.

¹⁰⁸ Hương Sơn: chỉ Bạch Cư Dị (772-846), nhà thơ nổi tiếng thời Đường. Tác phẩm của ông hiện còn *Bạch thị Trường Khánh tập*, 71 quyển, 3.000 bài.

¹⁰⁹ Đây là câu thơ trong bài *Yến Tử lâu tam thủ* (bài 3) của Bạch Cư Dị. Thượng thư ở đây là Trương Kiến Phong (734-800).

¹¹⁰ Nguyễn Đình: tên hiệu của Vương Sĩ Trinh (1634-1711), là nhà thơ lớn thời Thanh, chủ soái của phái “thần vận” nổi tiếng đương thời, để lại những tập thơ như *Ngư Dương tập*, *Thục đạo tập*, *Nam Hải tập*...

¹¹¹ Họ Thẩm, họ Phạm: chỉ hai nhà thơ Thẩm Ước và Phạm Vân thời Lương. Thẩm Ước giữ chức Thượng thư lệnh, Phạm Vân giữ chức Thượng thư Tả bộc xạ, danh tiếng lẫy lừng đương thời.

¹¹² Đây là câu thơ trong bài *Ký tống Hiệp Thường Uyển* (Gởi Tống Uyển, hiệu Hiệp Thường) chép trong *Nhập Thục tập tự* của Vương Sĩ Trinh. Chữ “tọa” có bản chép là “tọa” 座倾.

¹¹³ Già Lãng: tên thật là Trần Duy Tung (1625-1682), tự Kỳ Niên, hiệu Già Lãng, người huyện Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô, làm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo dưới thời Khang Hy.

¹¹⁴ Thượng Thư họ Cố: có lẽ chỉ Cố Viêm Vũ. Đây là câu trong bài *Cố Thượng thư gia ngự hương ca*.

¹¹⁵ Quy Ngu: tức Thẩm Đức Tiêm (1673-1769), thi nhân đời Thanh, Càn Long, chủ trương thuyết “cách điệu”, đối địch với Viên Mai. Tác phẩm có *Cổ thi nguyên*, *Đường Tống bát gia văn*, v.v...

(Xấu hổ vì không có câu thơ của quan Thủy tào,⁽¹¹⁶⁾
Còn mong đợi sự thương tiếc của quan Thượng thư.⁽¹¹⁷⁾)

Xét sách *Biện dịch danh* của Vi Chiêu⁽¹¹⁸⁾ chép: “Thượng [thương] là trên cao, là nói cái hạng cao nhất vậy”. Biện rằng: Thượng còn có nghĩa là “tôn thờ” (phụng), các chữ “thượng thực”, “thượng phương” đều như thế cả. Bài *Bách quan biểu* trong sách *Hán thư* chép: “[Hán] Thành Đế bãi chức quan Trung thư, mới đặt ra năm vị quan giữ chức Thượng thư”. Như Thuần⁽¹¹⁹⁾ nói: “Coi văn thư của thiên tử gọi là Thượng thư, còn như làm Chủ tể (Chủ hôn) thì gọi là Thượng chủ”.

Cố Đình Lâm⁽¹²⁰⁾ [có câu thơ rằng]:

*Đoạn nghệ Phu Nhân kiếm,
Tàn bi Quách Khôi [Khối] cung.*

(Kiếm của Phu Nhân⁽¹²¹⁾ chém đứt cầu vồng,
Làm tan tãm bia ở cung Quách Khôi⁽¹²²⁾)

Già Lãng [lại có thơ rằng] [*Nguyên chú*: tức bài tuyệt cú *Ký đệ* (Gởi em)]:

Thập niên lưu trệ Quách Khôi [Khối] đài.

(Mười năm luẩn quẩn ở bên đài Quách Khôi)

¹¹⁶ *Thủy tào*: tên chức quan thời cổ, còn gọi là Thủy bộ, thuộc Bộ Công chuyên quản bến dò, thuyền bè, cầu cống, đê điều, đánh bắt cá, vận tải đường sông. Quan Thủy tào có lẽ chỉ Hà Tốn 何遜 (480-520), thi nhân thời Lương.

¹¹⁷ Quan Thượng thư, có lẽ chỉ Thẩm Uớc, thi nhân thời Lương. Thẩm Uớc từng nói với Hà Tốn: “Ta mỗi khi đọc thơ của anh, một ngày ba lần mà vẫn còn chưa dứt được” (*Nam sử*, Hà Tốn truyện). Cũng có thể chỉ Phạm Vân, người bạn vong niên của Hà Tốn.

¹¹⁸ *Vi Chiêu* (204-273): tự Hoảng Tự, người huyện Vân Dương, Ngô Quận, nước Đông Ngô thời Tam Quốc (nay là huyện Đan Dương tỉnh Giang Tô), là một sử gia lớn thời Tam Quốc.

¹¹⁹ *Như Thuần* (?-?): quê Phùng Dục (nay là Đại Nhụy, Hiệp Tây), làm Quận thừa quận Trần triều Ngụy thời Tam Quốc, có chú giải sách *Hán thư*.

¹²⁰ *Cố Đình Lâm*: tức Cố Viêm Vũ (1613-1682), một học giả lớn về sử học, kinh học, ngôn ngữ học. Học giả đời sau tôn xưng là Đình Lâm tiên sinh. Tác phẩm có *Nhật tri lục*, *Âm tự ngũ thư*, *Kim thạch văn tự ký* v.v... Bài thơ của họ Cố có tên là *Cao Tiệm Ly phẫu trúc* (Cao Tiệm Ly đánh đàn trúc), có đoạn ca tụng Kinh Kha như sau: “*Thần Châu dờn Thủy Đức/Đĩnh cũ bỏ Sơn Đông; kiếm của Phu Nhân chặt đứt cầu vồng, xua tan khói ở cung Quách Khôi. Thân lưu sau khi đã mất; tung tích lẫn giữa chợ; đổi trang phục, lòng đau khổ; tri âm tại tự biết; trầm luân cái nghề của ta; khảng khái thay vốn kẻ anh hùng. Khí tiết hùng tráng buồn là chậm muộn, hồn phách bức đến cùng vẫn cứng cỏi; ngâm một lời ai oán ở Liêu Hải, lại tấu một khúc Tô Khâu; không khôi phục được lời hứa của Kinh Kha; buồn thay, sáu nước thành không*” (*Cố Đình Lâm thi văn tập*).

¹²¹ *Phu Nhân*: người đúc cây chủy thủ tốt cho Kinh Kha để đi hành thích Tần Thủy Hoàng, người nước Triệu, *Sử ký* của Tư Mã Thiên gọi là Từ Phu Nhân.

¹²² *Cung Quách Khôi*: cung do vua nước Yên là Chiêu Vương xây để tiếp đãi danh sĩ Quách Khôi; sau dùng để chỉ chỗ anh tài tụ tập (*Chiến Quốc sách*, *Yên thế gia*). Câu thơ của Cố Viêm Vũ vốn là “Tàn yên Quách Khôi cung” (Xua tan khói ở cung Quách Khôi). Đây chép “yên” thành “bi”.

Dương Thiết Nhai⁽¹²³⁾ trong bài *Điều Lý Trung Tương Vương* (Khóc Lý Trung Tương Vương⁽¹²⁴⁾), có câu thơ rằng:

*Thiên qua dĩ phó Đường Bùi Độ,
Khách chủy na tri Thục Phí Huy [Vĩ].*

(Giáo trời đã phó cho tướng quân Bùi Độ⁽¹²⁵⁾ đời Đường,
Chủ thủ của thích khách nào biết Phí Vĩ nước Thục⁽¹²⁶⁾)

13. Phan Lương Khê⁽¹²⁷⁾ kể: “Trời đất cảm động lẫn nhau, không có gốc ngọn, đầu mối mà sâu sắc. Cái lý ấy thực rất khó lý giải. [Tôi] nhớ thuở thiếu thời theo tiên sinh Tùng Trai học thơ. Một ngày tới thấy trong quyển sách trên án có một bài từ mới như sau:

*Dã ngoại phiêu bông phong ngoại nhú [42b],
Bán sinh bình cánh hải trung ương.
Thanh sam hồng lệ sự Tâm Dương,
Giang thiên vân mạc mạc,
Phong thụ mộng thương thương.
Hán nguyệt Tần quan thu nhận đoạn,
Đoản ca đối tửu Hà Lương.
Tây phong ban mã ngọc tiên trường,
Nhất tôn liêu phục túy,
Ly hợp hải mang mang.*

(Cỏ bông bay ngoài đồng, bông [bay] ngoài gió,
Nửa đời như cánh bèo trôi giữa biển lớn.
Việc lệ hồng thấm áo xanh trên bến Tầm Dương⁽¹²⁸⁾ còn đó,
Sông bên trời mây mờ mịt.
Dưới cây phong, giấc mộng thăm thẳm.
Cửa ải nhà Tần, trăng nhà Hán, nhận mùa thu dứt bóng,
Hát bài Đoản ca, uống rượu trên cầu Hà Lương.⁽¹²⁹⁾)

¹²³ Dương Thiết Nhai (? - ?): tên là Dương Duy Trinh, tự Liêm Phu, người Chư Đán, tỉnh Chiết Giang, sống cuối đời Nguyên đầu đời Minh, sáng tác nhiều thơ, từ nổi tiếng đương thời.

¹²⁴ Lý Trung Tương Vương (? - ?): tên thật là Sát Hãn Thiết Mộc Nhi, người Mông Cổ, là một tướng tài cuối triều Nguyên Thuận Đế, có công dẹp loạn, sau bị Diên Phong và Vương Sĩ Thành lập mưu thích sát, khi chết được truy phong là Lý Trung Tương Vương.

¹²⁵ Bùi Độ: tức Bùi Tấn Công, sống đời Đường Hiến Tông, nhờ công dẹp giặc Hoài Tây được phong quan Trung thư lệnh, tước Tấn Quốc công. Khi về hưu, ông cất một biệt thự ở Đông Đô (Lạc Dương) đặt tên là Lục Dã Đường.

¹²⁶ Phí Vĩ (?-253): tự Văn Vĩ, người huyện Quy, Giang Hạ, Kinh Châu thời Tam Quốc, cùng với Gia Cát Lượng, Tưởng Uyển, Đổng Doãn được gọi là “bốn vị tướng văn nhà Thục Hán”, rất giỏi chính trị, ngoại giao; làm quan liêm khiết, ngay thẳng, tận tâm với nhà Thục Hán. Sau bị hàng tướng nhà Ngụy là Quách Tuấn hành thích mà chết, được truy phong là Kính Hầu.

¹²⁷ Phan Lương Khê: tức Phan Thanh Giản (1796-1867), danh sĩ, đại thần thời Nguyễn, vị Tiến sĩ đầu tiên của vùng Nam Bộ.

¹²⁸ Lấy ý trong bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị: “Lệ ai chan chứa hơn người/ Giang Châu Tư Mã đượm mùi áo xanh” (Phan Huy Thực dịch).

¹²⁹ Hà Lương: nơi Lý Lăng thời Hán từ biệt mẹ, sau chỉ nơi ly biệt.

Gió tây thổi, ngựa lấm lem, roi ngọc dài,
 Một chén hãy say thêm lần nữa,
 Ly hợp, biển rộng mênh mang)

Phần lạc khoản đề rằng “bài tiểu từ theo điệu *Giá cô* (Chim giá cô⁽¹³⁰⁾), [nói về] nơi biển hồ người lìa tan, [bài từ như] đất rừng ngoài biên thùy có nhiều vàng tốt, [nhưng] chưa được thành bài”. Từ khí của bài lạnh lẽo hoang lương, bút ý nhanh chậm, ngoạn thưởng mãi không thể rời tay. Tiên sinh [Tùng Trai] cho biết [thêm]: “Đây là một vị anh tài trẻ tuổi, hay thơ, giỏi vẽ, du ngoạn bên trời, không có chỗ nào cố định, không lâu nữa sẽ du hành tới nước Xiêm.⁽¹³¹⁾ Kể bộc này cùng anh ta mấy ngày quanh quẩn qua lại, một ngày [anh ta] cầm một tờ giấy dài, tự tay vẽ lên đó một cảnh cúc bằng mực Tàu, lại đề lên đó một bài thơ rằng:

*Ngưng Hương họa các trú thanh u,
 Tẩy Nghiễn tây trì mặc lãng phù.
 Tự tiểu toan hàn vô biệt tặng,
 Vị quân liêu tả nhất chi thu.*

(Gác Ngưng Hương⁽¹³²⁾ chạm vẽ, ánh nắng thanh u,
 Ao Tẩy Nghiễn⁽¹³³⁾ phía tây, sóng mực nổi bông bênh.
 Tự cười mình là học trò nghèo không có gì riêng tặng,
 Vì ông hãy tả một nhành thu này)

Dịch thơ:

*Ngưng Hương gác trở về thanh u,
 Tẩy Nghiễn ao tây mực nổi phù.
 Tự giễu mình nghèo không vật tặng,
 Vì ông hãy vẽ một nhành thu.*

Nét bút bay bướm, như trận gió mát chợt đến khắp chỗ ngồi, phía sau lại viết: “Để huynh mỡ thưởng ngoạn, như được cầm tay gần gũi”. Kể bộc này được bức vẽ, trân trọng như nâng viên ngọc, đem về cất trong hòm, nhiều lúc lấy ra ngắm đọc, sau bị một người bạn lấy đi mất”. Tùng Trai không thể tìm thấy [người ấy] được nữa. Và ông cũng đã già biệt anh ta, như cơn mưa không thể gặp lại. Đến nay đã trải khoảng năm chục năm trời. [43a] Mỗi khi công việc nhàn rỗi, một mình ngồi nghỉ ngơi, [tôi thường] mở miệng ngâm cuồng [bài từ

¹³⁰ *Giá cô*: tên một loài chim, tiếng kêu chỉ sự thất vọng, muốn làm mà không được, chỉ người đi ở ẩn.

¹³¹ Thái Lan ngày nay.

¹³² *Gác Ngưng Hương*: chưa rõ ở đâu. Chỉ biết rằng nhà thơ thời Tống là Dụ Lương Năng (1120-?) cũng có bài vịnh *Ngưng Hương các*: “Căn phòng mùa hạ thên thang, bóng râm dày, Hương nồng chìm trong nước sâu, khí mây lành nổi lên. Thẹn ta không có tài làm bài thơ năm chữ, Chưa làm phương hại đến cuộc yến ẩm như ông Tô Châu” (渠渠夏屋翠阴稠，沉水香浓瑞霭浮。愧我无才吟五字，未妨燕寝似苏州)。Ở Trung Quốc, Triều Tiên có một số công trình kiến trúc cũng được đặt tên là Ngưng Hương các.

¹³³ *Ao Tẩy Nghiễn*: ao Vương Hy Chi, nhà thư pháp nổi tiếng đời Tấn, hay dùng để rửa nghiên, nên có tên là ao Tẩy Nghiễn (ao rửa nghiên). Về sau, người ta cũng hay lấy tên này đặt cho ao, ý chỉ chỗ học hành, sách vở.

trên], bất giác hương lạnh ý thu, thần hứng ngẫu nhiên phơi phới. Tùng Trai [tiên sinh], họ Tô, tên là Phấn Dương,⁽¹³⁴⁾ người Quảng Đông”.

14. Bài thơ *Tống nhân* (Tiễn người đi) của anh Chuyết Viên [xem chú 30] có câu như sau:

*Viễn thủy cô phàm đầu mộ ái,
Không sơn bí mã lập tà huy.*

(Cánh buồm đơn trên sông xa như ném vào nơi mây mù buổi chiều,
Ngựa mỗi trong núi vắng như đạp lên ánh chiều tà)

Thật là câu thơ hay vậy! Có kẻ hay lái nhải mới đọc qua mấy bài thơ Đường, thấy hai câu thơ này thì nói: “đây là ăn cắp, ăn cướp lời thơ ‘ngựa mỗi trong núi, thuyền lẻ trên sông’ (*Bí mã sơn trung, cô chu giang thượng*) của Trương Chính Ngôn,⁽¹³⁵⁾ có gì hay mà khen?” Ta cũng không buồn đáp lại. Có người khách hỏi vì sao không tranh biện [với kẻ đó]. Ta đáp: “Người mù thì chớ xem xét văn chương cùng họ. Kẻ đó đã không tự xét mình, ta bệnh tật, lười biếng không thể thay mặt [anh Chuyết Viên] mà tranh biện với y được, nhưng ắt sẽ có người tranh biện với y thôi!”.

15. Tháng 6, mùa hạ năm Ất Tỵ (1845), ta cùng mấy anh em đi hộ giá vua đi chơi núi Thúy Vân.⁽¹³⁶⁾ Khôn Chương⁽¹³⁷⁾ đậu thuyền trên đầm Mỹ Á,⁽¹³⁸⁾ nhân đêm trăng mời mọi người tụ tập làm thơ. Bài thơ của tôi làm như sau:

*Quân tử tích lương dạ,
Khai diên chiêu khách quá.
Chỉ chương toại đàm yển,
Khúc tọa lâm thanh ba.
Trị cụ bất tu phong,
Giao hoan tình thực đa.
Quân quý giai anh ngạn,
Lâm y phát cao ca.
Khinh phong diệc từ lai,
Lục nguyệt do thanh hòa.
Hàn đàm tả minh luyện,
Hạo nguyệt huyền tu kha.
Nhân ảnh tán sa [43b] đề,
Kỳ tích thông yên la.
Kết tử ủng lư hạng,*

¹³⁴ Tô Phấn Dương: chưa rõ ai, có lẽ là một lưu dân gốc Quảng Đông đến sống ở Nam Bộ, nơi Phan Thanh Giản đến thụ nghiệp với ông.

¹³⁵ Trương Chính Ngôn: tức Trương Vị 张渭 (?-?), tự Chính Ngôn, thi nhân đời Đường Túc Tông. Tác phẩm có *Trương Vị thi*.

¹³⁶ Núi Thúy Vân: nơi có chùa Thánh Duyên, thuộc địa phận 2 làng Đông An và Hiền Vân, nay thuộc xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

¹³⁷ Khôn Chương: tên chữ của Nguyễn Phúc Miên Trinh.

¹³⁸ Đầm Mỹ Á: ở bờ bắc phá Hà Trung, nay thuộc xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*Dương nệ yếm sơn a.
Thục vị tri âm hy,
Ngô đẳng thường thiết tha.
Giai du tại kim tịch,
Bất túy đương như hà?*

(Quân tử tiếc đêm đẹp,
Mở tiệc vời khách đến.
Vỗ tay mà đàm luận, yếm ẩm,
Ngồi xồm mà ngắm xuống làn sóng trong.
Đồ đạc chẳng nên đầy đủ quá,
Giao hoan, tình thực nhiều.
Đám em út đều là kẻ sĩ anh tài,
Cởi áo xướng to bài ca.
Gió nhẹ cũng từ từ thổi đến,
Tháng Sáu khí trời vẫn còn trong lành.
Đầm lạnh chảy ra sợi tơ sáng,
Trăng mờ mờ treo trên cán búa dài.
Bóng người tản mát trên đê cát,
Dấu vết xanh nhợt thông với chòm khói hình nấm.
Buộc xe bốn ngựa đưa đến cổng làng,
Giơ tay áo che sườn núi.
Ai bảo rằng tri âm ít ỏi?
Đám bọn ta luôn luôn gắng gỏi.
Cuộc ngao du tốt đẹp là ở tối hôm nay,
Không say thì liệu có được chăng?)

Khôn Chương nói: “Bài thơ này có thể có kẻ [sẽ đem] dò hỏi bọn người đương thời, trong đó người trả lời đa phần sẽ cho bài thơ chưa được hay. Nhưng một khi ấn quản bút xuống mà thử làm bài này, thì họ sẽ bị quần bách, vụng về, trối buộc, [thơ viết ra] dường như không thể đọc được. Thế mới biết câu ‘thầy thuốc trải nhiều bệnh rồi mới giỏi’⁽¹³⁹⁾ há lại là lời nói suông sao? Bài thơ này do vậy mà hay!” Sau bộ *Phong nhã thống biên*⁽¹⁴⁰⁾ có thu chép bài này. Đem bài thơ này hỏi ông [Lao] Tân Giai, [ông] cũng bình rằng: “Có nhiều ý cổ”.

16. Thơ Tô Đông Pha có câu rằng:

Liêu diệc ký ngô tàng?

(Cũng từng nhớ ta chăng?)⁽¹⁴¹⁾

¹³⁹ Câu này lấy trong *Kinh Thư*, “lương y tam chiết quăng” (ba lần bẻ gãy tay thì mới thành lương y).

¹⁴⁰ Tức bộ thi tuyển *Hoàng Việt phong nhã thống biên* của Phan Thanh Giản. Bộ này sưu tập thơ ca của các tác giả: Miên Thẩm, Miên Trinh, Nguyễn Cư Trinh. Hiện nay bộ sách này vẫn còn 2 bản lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1798/1-2, 270 trang và A.2822. Tập thơ được đưa cho viên sứ giả nhà Thanh là Lao Tân Giai (Sùng Quang) đọc, bình luận và đề tựa.

¹⁴¹ Câu thơ trong bài *Thái Bạch sơn hạ tảo hành chí Hoành Cừ trấn thư Sùng Thọ viện bích* (Dưới núi Thái Bạch đi sớm, đến trấn Hoành Cừ, ghi trên tường của viện Sùng Thọ) của Tô Thức.

Người đời rất là xưng tụng sự kỳ diệu của sự ép vần, riêng chẳng biết câu thơ trong bài *Vi Cấp sự sơn cư* (Chỗ ở trên núi của Cấp sự họ Vi) của Hữu Thừa⁽¹⁴²⁾ rằng:

*U tâm đắc thử địa,
Cự hữu nhất nhân tăng.*

(Ngâm tìm được đất này,
Há từng có một người [ở đây]).

[Câu thơ trên đây] đã mở đường trước [cho câu thơ của Tô Đông Pha] vậy.

17. Ông Đỗ Túc Trung,⁽¹⁴³⁾ tự Văn Hiến làm ở Viện Hàn Lâm là thầy học lúc thiếu thời của ta, có bài thơ *Cận tỉnh lưu biệt* (Lưu biệt sau cuộc thăm hỏi gần đây) như sau:

*Nam lai nhất phiến bạch vân phi,
Thiên lý linh nhân động viễn ty (tư).
Chỉ vị từ vi thư ỷ vọng,
Khởi duyên trú cảm xúc quy [44a] kỳ.
Ngọc đường kim mã⁽¹⁴⁴⁾ ân thiên trọng,
Hương thủy Bình sơn mộng lữ trì.*

(Một áng mây trắng từ phương Nam bay tới,
Đường xa ngàn dặm khiến người rung động nỗi niềm phương xa.
Chỉ vì nỗi niềm mong nhớ con cái của cha mẹ nhân từ,⁽¹⁴⁵⁾
Há nhân vì “áo gấm ban ngày”⁽¹⁴⁶⁾ mà thúc giục ngày về.
Ngựa vàng, nhà ngọc⁽¹⁴⁷⁾ có là do ơn riêng nặng của bề trên,
Sông Hương, núi Ngự Bình,⁽¹⁴⁸⁾ giấc mơ thường đeo đuổi.
(.....).

[Ta] quên mất hai câu cuối. Bình sinh ông cũng ít sáng tác, mà làm thơ đều rất đáng xem, chỉ tiếc là tàn khuyết chẳng còn, hãy tạm biết [vài câu] ở đây.

18. Ta từng cùng với các anh em làm thơ vịnh Chiêu Quân⁽¹⁴⁹⁾ ra khỏi ải, sáng tác có rất nhiều bài [của nhiều người], nhưng ta chỉ yêu mỗi sáng tác của

¹⁴² *Hữu Thừa*: tức Vương Duy (699-759), nhà thơ, họa sĩ và là nhà viết thư pháp nổi tiếng đời Đường. Ông còn được người đời gọi là *Thi Phật*. Vương Duy làm quan tới Thượng thư Hữu thừa, vì thế người đời còn gọi ông là Vương Hữu Thừa.

¹⁴³ *Đỗ Túc Trung*: chưa rõ lai lịch.

¹⁴⁴ Nguyên bản chép “ngọc kim đường mã”. Đây chỉnh lại cho chính xác là “Ngọc đường kim mã”, chỉ nhà quyền quý, cũng chỉ chốn công môn.

¹⁴⁵ Nguyên văn “từ vi” (vòng tay nhân từ). Tạm dịch như trên.

¹⁴⁶ *Trú Cẩm*: nghĩa đen áo gấm mặc ban ngày nhằm phô cho người ta biết. Theo *Hán sử*, Hạng Vũ từng nói: “Giàu sang mà không trở về quê cũ thì cũng như mặc áo gấm đi đêm”. Vì thế, Hàn Kỳ làm Tế tướng đời Tống, khi cáo lão về làng làm một cái nhà to gọi là “nhà Trú Cẩm” với ý trên. Trong thơ văn thường dùng “trú cẩm” để chỉ người làm quan về hưu về vang.

¹⁴⁷ *Ngựa vàng, nhà ngọc*: nguyên văn “ngọc đường kim mã”, chỉ nơi làm quan, nơi quyền quý. Đây chỉ con đường hoạn lộ vinh hiển.

¹⁴⁸ *Sông Hương, núi Ngự Bình*: sông và núi nổi tiếng ở Huế.

¹⁴⁹ *Vương Chiêu Quân*: tên là Vương Tường, cung nữ đời Hán Nguyên Đế, vì không chịu hối lộ viên họa sư mà bị hãm hại, phải gả cho chúa Hung Nô ở phía Bắc.

Tử Dụ [*Nguyên chú*: “tên là Miên Khoan, phong Lạc Biên quận công”],⁽¹⁵⁰⁾ trong đó có những câu như:

*Nhất dạng Lý Lăng dài thượng nguyệt,
Tỳ bà do thị Hán cung thanh.*

(Một phiến trăng trên đài Lý Lăng,⁽¹⁵¹⁾

Tiếng đàn tỳ bà vẫn là âm thanh trong cung nhà Hán.)

[Ta] cho rằng chúng không kém gì cổ nhân, nhưng chắc chắn là thoát thai từ sáng tác của Hải Tẩu.⁽¹⁵²⁾ Như bài *Đề Lý Lăng khắp biệt đồ* (Đề bức tranh Lý Lăng khóc từ biệt [mẹ]) của Viên Khải⁽¹⁵³⁾ sau đây:

*Thượng lâm mộc lạc nhận nam phi,
Vạn lý tiêu điều sử tiết quy.
Do hữu giao tình lưỡng hàng lệ,
Thu phong xuy thượng Hán thần y.*

(Rừng miền xa cây đổ, nhận bay về nam,

Muôn dặm tiêu điều, cờ sứ quay trở về.

Bởi có tình giao hảo mà chảy đôi dòng lệ,

Gió thu thổi thốc chiếc áo của bề tôi nhà Hán.)

19. Ta cùng với Mặc Phủ,⁽¹⁵⁴⁾ Tử Dụ ngồi trên giường ban đêm, bàn về chuyện Vương Ma Cật.⁽¹⁵⁵⁾ Tử Dụ nhân đó đọc bài *Yết Hữu Thừa từ Thục sạn* (Viếng đền quan Hữu Thừa⁽¹⁵⁶⁾ bên đường sà đất Thục⁽¹⁵⁷⁾) của một tác giả đời Minh, ngẫu nhiên quên mất hai câu hợp,⁽¹⁵⁸⁾ Mặc Phủ liền ứng tác đọc ngay rằng:

*Thục sạn thanh loa bất khả phan,
Cô thân vô kế xuất Tần quan.*

¹⁵⁰ *Nguyễn Phúc Miên Khoan*: là hoàng tử thứ 33 của vua Minh Mệnh.

¹⁵¹ *Lý Lăng*: danh tướng đời Hán Vũ Đế, đi đánh quân Hung Nô, sau vì quần bách mà hàng Hung Nô, cả nhà ông liền bị bắt tội. Sử gia Tư Mã Thiên đứng ra bênh vực cũng bị trừng phạt bằng hình thức “cung hình”. Đời sau có ngụ ý bài *Lý Lăng khóc từ biệt mẹ*. Đài Lý Lăng được xây dựng ở biên giới giữa Trung Quốc và Hung Nô. Đây chỉ nơi biên viễn xa thẳm.

¹⁵² *Hải Tẩu*: chỉ Viên Khải.

¹⁵³ *Viên Khải* (khoảng 1316 - ?): tự Cảnh Văn, hiệu Hải Tẩu, người Hoa Đình (nay là huyện Tùng Giang, thành phố Thượng Hải); làm quan Phủ sự dưới triều Nguyên, rồi Giám sát ngự sử dưới triều Minh. Sau bị Chu Nguyên Chương áp chế, phải giả vờ điên mới tránh khỏi họa; về nhà hay quần khăn đen, cưỡi trâu đen ngao du sơn thủy; người đời sau có tranh vẽ ông. Tác phẩm có *Hải Tẩu tập*.

¹⁵⁴ *Nguyên chú*: “tên Miên Mật, phong Ninh quốc công, thời vua Thiệu Trị tấn phong Quảng Ninh công”. Ông là hoàng tử thứ 30 của vua Minh Mệnh.

¹⁵⁵ *Vương Ma Cật*: tức Vương Duy (xem chú 142).

¹⁵⁶ *Hữu Thừa*: cũng chỉ Vương Duy.

¹⁵⁷ *Khoảng đất Tứ Xuyên* ngày nay. Bài thơ này vốn có tiêu đề là *Võng Xuyên yết Vương Hữu Thừa từ* (Đất Võng Xuyên nước Thục, yết đền của Vương Hữu Thừa), câu thứ ba có sai dị.

¹⁵⁸ Tức hai câu kết. Trong một bài thơ Đường luật thường có 4 phần: khai, thừa, chuyển, hợp hay còn gọi là: đề, thực, luận, kết.

*Tiêu tiêu phong vũ hoa thanh dạ,
Sầu tuyệt Giang Nam Dữu Tử Sơn.*

(Đường sàan đất Thục hiểm trở, ngựa loa¹⁵⁹ xanh không men theo được,
Kẻ bề tôi thất sủng không có kế gì ra khỏi cửa ải nước Tần.
Gió mưa rào rào trong đêm vắng lấp lóa,
Có nỗi buồn vì không tìm ra đường tới Giang Nam của Dữu Tử Sơn.⁽¹⁶⁰⁾)

Ta cho [câu thơ thứ ba] là sai. Mặc Phủ [44b] khẳng khái nói rằng mới học chưa thể quên được. Ta cười nói: “Có mà câu thơ đó chính là của Mặc Phủ ấy!” Mặc Phủ hỏi: “Vì sao lại nói thế?” Ta đáp: “Câu thứ ba quá ư bình dị, thẳng thắn, thô tháp”. Hai em cùng đứng dậy đòi xem [nguyên bản bài thơ]. Thì ra, [câu thơ thứ ba phải là như sau]: “*Hoa thanh phong vũ tiêu tiêu dạ*” (Gió mưa trong trời lấp lóa trong đêm rào rào). [Đó mới] là thơ của Ngao Ánh.⁽¹⁶¹⁾ Chỉ có bảy chữ ấy mới chuyển đổi [trật tự các chữ] một lần mà cách xa nhau một trời một vực.⁽¹⁶²⁾

20. Ta vốn gầy gò xanh xao nhiều bệnh, thường phiền đến bạn bè phải hỏi thăm. Ta có bài thơ *Thị vấn bệnh giả* (Bảo những người thăm bệnh) như sau:

*Sàm sàm bệnh cốt bất thăng y,
Đảo lý tương nghênh xuất hộ trì.
Mạc thuyết Duy Ma yêu đới giảm,
Do năng đàm tiểu khước hùng bi.*

(Thân thể bệnh tật yếu ớt, không mặc được áo,
Đi giày ngược⁽¹⁶³⁾ đón khách, ra cửa chậm.
Chớ nói đến chuyện đại lung Duy Ma⁽¹⁶⁴⁾ lỏng,
Vẫn còn có thể cười nói, đẩy lùi gấu lớn.⁽¹⁶⁵⁾)

¹⁵⁹ *Ngựa loa*: con ngựa được phối giống giữa lừa và ngựa, có sức khỏe dẻo dai.

¹⁶⁰ *Dữu Tử Sơn*: tức Dữu Tín (513-581), tự Tử Sơn, người huyện Tân Dã, Nam Dương, là đại thần thời Lương, giỏi thể thơ trong cung, văn chương diễm lệ. Sau đi sứ Tây Ngụy, bị giữ lại không cho về. Tây Ngụy mất, ông sang làm quan cho nhà Bắc Chu đến Phiêu kỵ Đại tướng quân, Khai phủ nghị đồng tam ty. Tuy chức vị cao nhưng lúc nào cũng nhớ Nam Triều. Ông có làm bài *Hoài Giang Nam phú* để thể hiện nỗi lòng của mình. Ở đây, tác giả dùng Dữu Tín để chỉ Vương Duy, chỉ nỗi lòng của ông khi bị bắt làm quan cho An Lộc Sơn nhưng vẫn nhớ về nhà Đường.

¹⁶¹ *Ngao Ánh* (? - ?): đời Minh, tự Tử Phát, hiệu Đông Cốc, người huyện Thanh Giang tỉnh Giang Tây, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Đề học phó sứ Hiệp Tây, Hà Nam; Bố chánh sứ Hà Nam. Tác phẩm có *Thận ngôn tập huấn, Đông Cốc ngao ngôn*.

¹⁶² Nguyên văn “tiêu nhượng”, chữ trong sách *Bảo Phác tử* (Nội thiên), chỉ sự phân biệt xa cách nhau.

¹⁶³ *Đi giày ngược*: chỉ sự hiếu khách, cũng chỉ có khách quý đến. Theo *Tam Quốc chí*, Sái Ung nghe tin Vương Xán đến vội vàng ra đón, không kịp xỏ giày cho đúng chiều.

¹⁶⁴ *Đại lung Duy Ma lỏng*: Duy Ma là Duy Ma Cật, tên một vị trưởng giả trong kinh Phật ở nước Tỳ-Da-Li, có công cúng dường cho chư Phật, sau đạt đến chính quả, cũng đi thuyết pháp, cứu độ chúng sinh. Hiện còn *Duy Ma Cật sở thuyết kinh* ghi lại hành trạng và những bài thuyết pháp của ông. Kinh này có kể chuyện Duy Ma lâm bệnh tại nhà (vì thế đại lung bị lỏng). Nhiều nhân vật quan trọng trong thành đều đến thăm ông và được ông thuyết giáo. Phật Thích Ca cử nhiều đại đệ tử đến hỏi thăm, nhưng tất cả đều khước từ vì hổ thẹn do trước đó đã bị ông chỉ ra là đã hiểu sai hoặc chưa hiểu giáo lý đạo Phật.

¹⁶⁵ Ý nói khí lực vẫn còn khỏe mạnh lắm vì gấu tượng trưng cho sự mạnh mẽ.

Lúc bấy giờ ngẫu nhiên đòi mọi người họa lại, tất cả đều lấy lý do vãn “bì” hiểm hóc mà chối từ, chỉ có Khôn Chương họa lại [trong đó có hai câu] như sau:

*An vu bất hướng Lư y vấn,
Hữu mộng hà nhân thức xạ bì.*

(Làm sao không tìm đến thầy thuốc đất Lư⁽¹⁶⁶⁾ mà hỏi,
Lại nằm mơ xem người nào biết bắn gấu?)

Ấy là Tố Nữ đã hiểu rõ cái bí thuật của Kỳ, Hoàng⁽¹⁶⁷⁾ vậy, cũng nhân đó mà gợi gấm ý tứ. Vương Quân⁽¹⁶⁸⁾ vẫn có thể ép vãn, thực không phải là có lỗi, nhưng nếu không phải là người uyên bác⁽¹⁶⁹⁾ thì không thể làm được, thi nhân gần đây ít thấy có người được như thế!

21. Dãy núi An Bằng⁽¹⁷⁰⁾ thế nối tiếp nhau, có nhiều cây lạ. Cư dân dựng một ngôi đền nhỏ để thờ thần. Mỗi năm trong tiết Thanh minh⁽¹⁷¹⁾ gặp buổi Trị ban,⁽¹⁷²⁾ [45a] [bê tôi] cung kính đến xem xét các loại đồ vật dâng cúng thần ngự ở Hiếu Lăng,⁽¹⁷³⁾ anh em ta đều đáp thuyền đến dưới lăng chơi. Mặc Phủ lúc còn nhỏ dung mạo đẹp đẽ, [nhưng] tính khiếp nhược, như đàn bà. Mỗi khi đến hầu, liền mang theo một con gà sống đến cầu cúng xong thì thả ở đây. Khôn Chương một ngày đến núi An Bằng, hái một chiếc lá trên cây thiêng nọ mà cầm theo, những người đi theo nhìn nhau kinh ngạc. Ta nhân đó ngâm đùa một bài rằng:

*Thần thụ âm trầm vọng dục mê,
Hành nhân nhược cá bất đầu đề.
Khôn Chương lãng tử khinh phan chiết,
Tằng phí Ninh công thập vạn kê.*

¹⁶⁶ *Thầy thuốc đất Lư*: chỉ Biển Thuốc, một danh y trong truyền thuyết Trung Hoa, người đất Lư.

¹⁶⁷ *Kỳ, Hoàng*: viết tắt của hai chữ Kỳ Bá và Hoàng Đế, hai nhân vật trong cuốn *Hoàng Đế nội kinh*, được coi là ông tổ của y học cổ truyền Trung Hoa (Trung y). Kỳ Hoàng chỉ y học. Trong sách này, Hoàng Đế hỏi Tố Nữ và Kỳ Bá về y thuật.

¹⁶⁸ *Vương Quân* (1784-1854): tự Quán Sơn, hiệu Lục Hữu, người huyện An Khâu, tỉnh Sơn Đông; đỗ Cử nhân dưới triều Đạo Quang nhà Thanh, giữ chức Tri huyện, là một nhà giáo dục tiểu học nổi tiếng; cũng là nhà kinh học uyên bác. Tác phẩm có *Thuyết văn cú độc*, *Thuyết văn dịch lệ*, *Thuyết văn phồn truyện hiệu lục*, *Giáo đồng tử pháp*, *Văn tự mộng cầu*...

¹⁶⁹ *Uyên bác*: Dịch thoát chữ “phúc tử” (bụng là hòm sách), xuất xứ từ điển “bụng Hiếu Tiên”. Hiếu Tiên, tức Biên Thiệu, người Toan Nghi, Trần Lưu thời Đông Hán, là người thông minh, giỏi văn chương. Hiếu Tiên tính thích ngủ. Một ngày, học trò kéo đến đầy nhà gọi thầy dậy giảng bài, thấy ông đang ngủ ngon lành. Nhân đó làm một bài thơ đùa rằng: “Biên Hiếu Tiên/ Phúc biên biên/ Lăn độc thư/ Đăn dục miên” (Biên Hiếu Tiên, bụng phê phê, lười đọc sách, chỉ thích ngủ). Ông làm thơ đáp lại rằng: “Biên vi tính/ Hiếu vi tự/ Phúc biên biên/ Ngũ kinh tứ/...” (Biên là họ/ Hiếu là tên chữ/ bụng phê phê/ là hòm chứa Ngũ kinh/ ...).

¹⁷⁰ *Núi An Bằng*: ở xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, gần Hiếu Lăng của vua Minh Mệnh.

¹⁷¹ *Thanh minh*: là một trong số hai mươi tư tiết khí của các lịch Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên. Tiết Thanh minh thực tế được tính theo cách tính của dương lịch hiện đại và nó thông thường rơi vào ngày 5 hoặc 6 tháng 4 dương lịch tùy theo từng năm.

¹⁷² *Trị ban*: đương khi làm việc, điều hành công việc. Đây nói chuyện tế lễ.

¹⁷³ *Hiếu Lăng*: lăng tẩm của Hoàng đế Minh Mệnh (1820-1841).

(Bóng cây thân rợn ngợp, ngược trông muốn mê man,
 Người đi đường chừng ấy kẻ, không chịu cúi đầu.
 [Nhưng chẳng bằng] chàng lãng tử Khôn Chương nhẹ vin cành bẻ lá,
 Đã làm phí mất mười vạn con gà của Ninh công.)

Cả đám đều cười to!

22. Hứa Lỗ⁽¹⁷⁴⁾ đời Minh, tự Bá Thành, có bài *Vịnh Ban Tiệp dư* (Vịnh nàng Ban Tiệp dư)⁽¹⁷⁵⁾ như sau:

*Thiếp mệnh do lai bạc,
 Quân ân khởi dị đồng?
 Tự lân đoàn phiến lãnh,
 Bất cảm oán thu phong.*

(Mệnh của thiếp vốn bạc bẽo,
 Ở vua há lại có chuyện giống với khác?
 Tự thương cho cái quạt tròn lạnh lẽo,
 Không dám oán hận cơn gió thu.)

Bài thơ này cực hay, nhưng vẫn không bằng bài thơ của Thôi Đạo Dung.⁽¹⁷⁶⁾ Thôi viết rằng:

*Sủng cực từ đông liễn,
 Ân thâm khí hậu cung.
 Tự đề thu phiến hậu,
 Bất cảm oán thu phong.*

(Ân sủng hết mức mà bị khước từ đi cùng xe vua,
 Ở sâu mà bị bỏ rơi chốn hậu cung.
 Tự đề lên phía sau chiếc quạt mùa thu,
 Chẳng dám oán hận cơn gió thu.)

Tuy đều từ kiểu bài theo thể cách *Oán ca hành* mà ra, nhưng Thôi càng bay liệng trên một tầng khác, ý mới mà lời đẹp đẽ, oán sâu mà tình chính đáng. [Cho nên ta] càng không thể không phục người đời Đường là cao tay.

23. [45b] Khôn Chương từng muốn ta cùng mua của anh Chuyết Viên bộ *Thập thất sử*.⁽¹⁷⁷⁾ Anh đùa đòi giá cao. Một ngày, anh cười nói rằng:

¹⁷⁴ *Hứa Lỗ*: tức Hứa Tông Lỗ (1490-1559), tự Đông Hầu và Bá Thành, hiệu Thiếu Hoa, đỗ Tiến sĩ năm Chính Đức thứ 12 (1517) triều Minh, làm quan trải các chức Thứ cát sĩ, Giám sát ngự sử; là một nhà thơ, nhà thư pháp nổi tiếng thời Minh. Tác phẩm có *Ngộ chân cung*, *Thái tử pha v.v...*

¹⁷⁵ *Ban Tiệp dư*: một cung nhân đẹp đời Hán, có tài làm thơ. Sau khi bị Hán Thành Đế bỏ rơi, nàng lui về Đông cung làm bài thơ để vào chiếc quạt gấm, lấy việc chiếc quạt đến mùa thu không được dùng nữa để ví với tình cảnh của mình.

¹⁷⁶ *Thôi Đạo Dung* (? - 990): nhà thơ có tiếng đời Văn Đường, biệt hiệu Đông Âu tử nhân, người Giang Lăng, Kinh Châu, từng làm Huyện lệnh, sau làm quan đến Tả Bộc xạ, bạn của Tư Không Đồ, có sở trường về thơ tuyệt cú. Hiện còn hơn 70 bài thơ được chép trong *Toàn Đường thi*.

¹⁷⁷ *Thập thất sử*: mười bảy bộ sử lớn của Trung Quốc, bao gồm: *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tam Quốc chí*, *Tấn thư*, *Tống thư*, *Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Chu thư*, *Tùy thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Đường thư*, *Ngũ Đại sử*.

- Ta khổ vì nổi tiếng về văn rất nhiều, nay muốn tránh nó đi, sẽ có việc ở thửa ruộng phía tây, [cũng là] vì con cháu mà tính toán vậy.

Ta liền đáp ngay [bằng một bài thơ] rằng:

*Hưu tương thử sự cửu thuân tuần,
Thiên cổ văn chương kỷ liệu bản.
Quân tự quy canh, dư khổ độc,
Tứ dân câu thị thái bình nhân.*

(Chớ có mãi rứt rề với việc này,
Văn chương muôn đời, mấy ai chữa được bệnh nghèo.
Anh tự quay về trồng trọt, tôi chịu khổ đọc sách,
Muôn dân⁽¹⁷⁸⁾ đều là người đời thái bình)

Anh cũng [gật] đầu chịu [là thú vị].

24. Ông Tư nghiệp Lê Ngưng Phủ [Nguyên chú: “tên Văn Hy”],⁽¹⁷⁹⁾ nghèo nhưng thích thanh nhạc, sống tùy theo sở thích, không câu nệ vào những tiểu tiết của nhà Nho. [Ông] thường uống rượu ban đêm, sai danh kỹ là Cẩm Nhi, Tú Nhi hầu rượu, khi say nói: “Ca hát giỏi giang như thế, tiền thưởng⁽¹⁸⁰⁾ chẳng đủ, ta phải bán nhà cửa để dùng vào việc này, rồi chuyển đến ở nhà học trò vốn là quan viên được cấp nhà ở, có gì là không được?” Chuyện đó có [người] nói với Khôn Chương, Khôn Chương tặng [ông] bài thơ rằng:

*Bình sinh thi tửu hoạn tình sơ,
Tư nghiệp phong lưu tận bất như.
Nghĩ bả điền viên phao xướng khúc,
Hoàn lai phòng ốc tựu đồ cư.*

(Thơ rượu một đời, đường quan lại xao nhãng,
Quan Tư nghiệp phong lưu, tuyệt chẳng ai bằng.
Đem cả ruộng vườn ném vào khúc xướng ca,
Rốt cuộc, cần phòng ốc để ở lại phải nhờ chỗ của học trò)

Ngưng Phủ đọc bài thơ này, vuốt râu kêu khoái.

25. [46a] Người học trò quê tỉnh Vĩnh Long tên là Lê Công Nhuận, hiệu Ngô Đình, lúc sắp mất có bài *Nghĩ Minh Hoàng ức Quý Phi* (Làm thay Đường Minh Hoàng thơ nhớ Dương Quý Phi⁽¹⁸¹⁾) rằng:

¹⁷⁸ *Muôn dân*: dịch thoát chữ “tứ dân” (bốn loại dân), gồm sĩ, nông, công, thương - các thành phần cư dân chính trong xã hội xưa.

¹⁷⁹ Không rõ lai lịch, tiểu sử, chỉ biết ông làm quan tại Quảng Ngãi. Tuy Lý Vương có thơ khen tặng, đề cao tài năng của ông (*Tặng Lê Ngưng Phủ*...).

¹⁸⁰ *Tiền thưởng* (Triển đầu): ca kỹ xưa thường dùng lựa quần đầu. Người thưởng thức nghe nhạc thấy tâm đắc thì thường dùng tiền hoặc lụa để thưởng. Vì vậy sau này, chữ “triển đầu” được dùng để chỉ việc thưởng cho con hát.

¹⁸¹ *Đường Minh Hoàng*: thụy hiệu của Đường Huyền Tông (685-762) tên húy là Lý Long Cơ, là vị hoàng đế thứ 6 nhà Đường, trị vì từ năm 712 đến 756. *Dương Quý Phi* (719-756) vốn là con dâu tương lai của Đường Minh Hoàng, sau bị ông giành làm phi của mình và hết sức sủng ái, nhưng cuối cùng phải nhận cái chết thảm khốc.

*Túng sử hải đường năng giải ngữ,
Khả kham trường dạ bạn hoa miên.*

(Ví thử hoa hải đường có thể lên tiếng,⁽¹⁸²⁾
Thì hẳn có thể làm bạn với giấc ngủ của hoa giữa đêm dài.)

[Ta] vỗ bàn [khen] cũng hay!

26. Đêm trắng, ta đến dinh thự của ông Phan Lương Khê [tức Phan Thanh Giản], sai tiểu đồng vào trước báo tin. Ông đang cùng phu nhân ăn uống. Tiểu đồng trở ra [báo lại], [ta] bảo nó không được làm kinh động đến ông và phu nhân, rồi đứng ngoài cửa chờ. Khi [họ] ăn xong bèn vào. Trước án sẵn có bút mực, bèn đùa viết rằng:

*Suất tính tương tư mệnh giá hành,
Vong tiên đầu thử yết tiên sinh.
Khả lân lập tuyết đa thời liễu,
Chỉ đãi như tân lễ vị thành.*

(Tính tự nhiên là nhớ nhau thì sai đánh xe đi [thăm],
Quên cả việc trước tiên là báo danh tính để được vào yết kiến tiên sinh.
Đáng thương là phải đứng ngoài tuyết⁽¹⁸³⁾ đã lâu lắm rồi,
[Nếu] chỉ đối đãi như khách là chưa thành lễ.)

Ông ôm bụng cười lớn, lập tức sai pha trà để an ủi.

27. Ta từng có lúc mơ đọc một bài thơ mà bình thường chưa từng được thấy, nhân nhớ những chỗ khuyên điểm, phân câu, tỉnh dậy bèn chép lại như sau:

Nê nê nê, đình đình đình

[Nguyên chú: Trong mộng đọc thành “tranh”]

Mộc phượng thanh trung thụ sảo hành.

(Nê nê nê, đình đình đình,
Phượng gỗ đi trên ngọn cây trong âm thanh đó)

Cho đến nay vẫn không hiểu là mình đã nói gì!

28. Nguyễn Lương, là người bạn cũ của ta, có bệnh, được [ta] biếu thuốc, kèm gởi theo bài ngũ luật⁽¹⁸⁴⁾ rằng:

*Khang tử giải quỹ được,
Dương Công khởi đàm [46b] nhân.*

¹⁸² *Hoa hải đường*: theo *Thái Chân ngoại truyện*, một hôm Đường Minh Hoàng thấy Dương Quý Phi đang nằm ngủ, Minh Hoàng cười và nói đùa: “Hoa hải đường còn chưa đầy giấc xuân ư?”. *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều cũng có câu: “Chồi thược dược mơ màng thụy vũ/Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu”.

¹⁸³ *Đứng ngoài tuyết* (lập tuyết): Theo *Chu Tử ngữ lục*, Trình Di là một danh Nho đời Tống, học trò đến xin học rất đông. Khi Du Tạc và Dương Thời đến ra mắt thầy, họ Trình đang lim dim mắt nhắm nghỉ ngơi, hai người cứ đứng chờ ngoài cửa không dám động. Khi Trình mở mắt nhìn thấy thì tuyết đã xuống, phủ chỗ đứng của hai người dày đến một thước. Đây chỉ việc kiên nhẫn đợi chờ.

¹⁸⁴ *Ngũ luật*: tức ngũ ngôn bát cú luật Đường.

*Hướng hồ thanh khí trọng,
Bình tích dĩ tương thân.
Hữu ái tắc ngã bệnh,
Vô tài chi vị bản.
Chu cùng ninh tự tín,
Liêu diệc nhậm ngô chân.*

(Người khỏe mạnh rồi thì thôi đem tặng thuốc,
Dương Công⁽¹⁸⁵⁾ khiến người ta ham thích?
Hướng hồ thanh khí⁽¹⁸⁶⁾ sâu nặng,
Bình sinh đã thân thiết với nhau.
Có thương yêu là căn bệnh của tôi,
Không của cải thì gọi là nghèo.
Chu cấp cho kẻ bản cùng thì nên tự tin,
Hãy cứ để mặc cái chân tính của ta được tự do.)

Câu thứ năm (*Hữu ái tắc ngã bệnh*) là lời Duy Ma Cật trong *Tịnh danh kinh*,⁽¹⁸⁷⁾ câu thứ sáu (*Vô tài chi vị bản*) là lời Nguyên Tư trong *Hàn Thi ngoại truyện*,⁽¹⁸⁸⁾ đều là nguyên văn, không đổi một chữ nào cả.

29. Cơ nhân⁽¹⁸⁹⁾ Trương thị, họa vắn bài *Uyên sồ vãn tọa* (Chim uyên sồ⁽¹⁹⁰⁾ đậu lúc chiều muộn) rằng:

*Tế vũ tà phong nhất phiến thu,
Vô biên lạc mộc thủy đông lưu.
Thiên hàn nhật mộ tiêu tiêu trúc,
Tĩnh tác giai nhân tự tự sầu.*

(Mưa nhỏ, gió thổi xiên, [tạo nên] một mảnh mùa thu,
Cây đổ đến vô tận, nước chảy về đông.
Tiết lạnh, trời đã về chiều, hàng trúc xào xạc,
Đều khiến cho “người đẹp” viết từng chữ buồn thiu)

Chuyết Viên, Đoan Trai⁽¹⁹¹⁾ nhìn thấy bài thơ này, khen ngợi mãi không thôi. Chuyết Viên một ngày đi châu xong, gặp mưa ngăn cản không về được nhà, đùa họa vắn bài thơ đó thành bài *Ký nội* (Gởi vợ) như sau:

¹⁸⁵ Dương Công là tên một người thời Hán, một hôm gặp tiên, được cho một viên đá, nhờ viên đá đó mà lấy được vợ đẹp, sinh 10 đứa con đều có tài, sau Dương Công làm đến Tế tướng. Song nhân vật này có vẻ không liên quan đến bài thơ này. Có lẽ ở đây tác giả hài hước, gọi con dê là Dương Công, tạm dịch như trên.

¹⁸⁶ *Thanh khí*: lấy từ câu trong *Kinh Dịch*: “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” (cùng một tiếng thì hợp với nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau), chỉ tình bạn thân thiết, tri kỷ.

¹⁸⁷ *Tịnh danh kinh*: tức kinh *Duy Ma Cật sở thuyết*.

¹⁸⁸ *Hàn Thi ngoại truyện*: là bộ sách chép những câu nói đời xưa, dưới mỗi bài có những chứng dẫn mấy câu thơ của Hàn Anh làm. Hàn Anh, tự là Thi, làm bác sĩ đời vua Văn Đế nhà Hán lấy những ý trong thơ của người ta mà làm Nội, Ngoại truyện gọi là Hàn Thi, hiện chỉ còn Ngoại truyện mà thôi

¹⁸⁹ *Cơ nhân*: người phụ nữ quyền quý, cũng để chỉ người hầu, vợ lẽ. Đây hẳn chỉ vợ của Miên Thắm.

¹⁹⁰ *Uyên sồ*: tên một loài chim phượng.

¹⁹¹ *Đoan Trai*: tên hiệu của Trương Đăng Quế (1793-1865).

*Thâm bế trang lâu lãn thưởng thu,
 Bình hồ tán mạn lục giai lưu.
 Hàn sơn đạm ngạn⁽¹⁹²⁾ trường loan viễn,
 Tôn Thọ mi nhi cố tác sầu.*

(Đóng kín lầu trang, biếng thưởng ngoạn thu,
 Mặt hồ phẳng, sóng lãn tăn, nước mưa chảy trên thêm đất.
 Núi lạnh, bờ mờ mịt, dãy đồi dài xa tắp,
 Lòng mảy của Tôn Thọ⁽¹⁹³⁾ vẽ hóa ra buồn bã.)

Ta họa lại bài ấy như sau:

*Yên vũ thê thê tiếp tố thu,
 Hồng lâu đối ngạn trở giang lưu,
 Phong ba bất tích tương tư khổ,
 Vô hạn⁽¹⁹⁴⁾ tân thi vị nhĩ sầu.*

(Khói mưa lạnh lẽo nối tiếp đầu thu,
 Lầu hồng đối diện với bờ đê ngăn dòng sông chảy.
 Sóng gió chẳng thương tiếc nỗi khổ tương tư,
 Bài thơ mới như dài dằng dặc là vì nỗi sầu của nàng.)

Tử Dụ họa rằng:

*Trê vũ chung triều nhiều mộ thu,
 Mỹ nhân hoàn bội cách Tương lưu.
 Tỷ quy song lý vô tiêu [47a] tức,
 Nhất diệp tây phong vạn học sầu.*

(Mưa dầm dề suốt buổi sáng, quấy nhiễu mùa thu muộn,
 Người đẹp đeo ngọc đứng cách bên dòng Sông Tương.⁽¹⁹⁵⁾
 Ví như chẳng có tin tức thư từ⁽¹⁹⁶⁾ gì gửi về,
 Thì một chiếc lá trước gió tây chứa vạn học sầu)

Mặc Phủ họa rằng:

*Sắt sắt tây phong mộ diệp thu,
 Sàn sàn tứ bách vũ thanh lưu.
 Tức khan thử nhật Tây Giang thủy,
 Hà tự kim khuê nhất phiến sầu.*

¹⁹² Nguyên bản chép “nham” (岩), ngờ do chữ “ngạn” (岸) nhầm sang, tạm sửa lại cho hợp âm luật.

¹⁹³ *Tôn Thọ*: vợ quyền thần Lương Ký thời Đông Hán, dung nhan đẹp nhưng tính hay ghen, rất độc ác và dâm dăng. Bà cũng là một người giỏi trang điểm, sáng tác ra các kiểu trang điểm độc đáo như: sầu mi (lông mày sầu: sắc nét tỏ rõ nét buồn), đế trang (dung trang sau khi khóc), trụy mã kết (tóc ngựa: tóc dặt sang một bên thể hiện sự phóng dăng, lười biếng) [*Hậu Hán thư*, “Lương Ký truyện”, *Phong tục thông chú*].

¹⁹⁴ Nguyên văn viết “hận” (恨), ngờ do chữ “hạn” (限) nhầm sang, tạm sửa lại.

¹⁹⁵ *Sông Tương*: một con sông lớn chảy qua tỉnh Hồ Nam, rồi nhập vào hồ Động Đình.

¹⁹⁶ *Thư từ*: dịch thoát nguyên văn “song lý” (đôi cá chép). *Cổ thi* có câu “Khách tòng viễn phương lai, di ngã song lý ngư, hô đồng phan lý ngư, trung hữu xích tố thư” (Khách từ phương xa đến, để lại cho ta đôi cá chép, gọi trẻ mổ cá chép ra, ở trong có bức thư).

(Gió tây hiu hắt thổi lá cây báo hiệu mùa thu,
Bốn vách tiếng nước mưa chảy róc rách.
Hãy xem kìa, dòng nước Tây Giang⁽¹⁹⁷⁾ ngày hôm nay,
Sao mà giống mảnh tình sầu chốn phòng khuê làm vậy?)

30. Trong đám ca kỹ có người tên là Hoãn, rất giỏi hát. Tử Dụ mấy lần sai đến hầu rượu. Khôn Chương làm bài thơ *Hý tặng* (Đùa tặng) có câu như sau:

Hoãn ca hoa để tối quan tình.

(Tiếng ca chậm dưới hoa rất có quan hệ đến nỗi tâm tình)⁽¹⁹⁸⁾

Ta cũng tặng câu thơ, đùa bắt chước theo cách chơi chữ của bài thơ trên, thơ như sau:

*Ráng lập đài cao chúc ảnh vi,
Nhất thanh “Hà Mãn” hốt triêm y.
Nhãn khan xuân tận hoa tương yết,
Na tiện hương xa hoãn hoãn quy.*

(Đài cao thấp nền hồng, bóng đuốc leo lét,
Một khúc ca “Hà Mãn”⁽¹⁹⁹⁾ chợt làm đắm áo.
Mắt nhìn xuân trôi qua, hoa sắp rụng hết,
Nào tiện cho xe hương chậm chậm quay về.)

31. Nghe tin Khôn Chương đem cho mời ca kỹ đến hầu rượu, đùa tặng hai bài thơ như sau:

[Bài 1]

*La tiến ngân tranh dạ bất thu,
Tân thanh nhất khúc cảm triền đầu,
Thiếu niên dị đắc phương thời cảm,
Mạc xướng vô sầu quả hữu sầu.*

(Đệm là lướt, đàn tranh dạ bất thu,⁽²⁰⁰⁾ đem chẳng thu vào,
Nghe một khúc *Tân thanh*,⁽²⁰¹⁾ cần dùng gấm lụa để thưởng.

¹⁹⁷ *Tây Giang*: là một sông nhánh phía tây của sông Châu Giang tại miền nam Trung Quốc, cũng có thể dịch là dòng sông phía tây.

¹⁹⁸ *Hoãn*: vừa có nghĩa là “chậm” vừa chỉ tên người ca nữ. Đây là tác giả chơi chữ.

¹⁹⁹ *Hà Mãn*: tức Hà Mãn Tử, tên một điệu ca cổ. Hà Mãn Tử là tên một ca nữ sống thời Khai Nguyên triều Đường Huyền Tông (tại vị, 713-742). Nàng chẳng may bị tội tử hình. Trước lúc hành hình, nàng đã làm một ca khúc dâng lên vua mong được ân xá, nhưng rốt cuộc vẫn phải chết (có thuyết nói là do Bạch Cư Dị viết). Người đời sau nhân đó đã lấy tên Hà Mãn Tử để đặt tên cho khúc ca. Khúc ca này cũng gợi hứng cho rất nhiều sáng tác thơ, từ, kịch. Đây cũng là một điệu của thơ Tân Nhạc phủ. Văn bản chép “Hà Mãn” (河滿), đúng ra phải là “Hà Mãn” (何滿)

²⁰⁰ Nguyên văn “ngân tranh”, chỉ cây đàn dùng bạc mà trang sức; cũng biểu thị tiếng đàn ngân nga trầm bổng.

²⁰¹ *Tân thanh*: nghĩa đen là khúc hát mới, bài thơ mới. Nó cũng chỉ một thể loại thơ ca do các văn nhân, tài tử sáng tác theo khuynh hướng tự do, phóng túng và thường phổ nhạc để hát. Thể này bắt đầu xuất hiện từ thời Đường. Đây cũng là một thể của thơ Tân Nhạc phủ.

Tuổi trẻ dễ được cảm xúc lúc lên hương,
Chớ có nói không buồn, quả thực có buồn.)

[Bài 2]

*Liêm tiên minh nguyệt trụ giang ba,
Hạnh kiểm vì huân tế tế ca.
Vị miễn hữu tình thùy khiến thử,
Chúc tàn hương đả, nại quân hà?*

(Trăng sáng trước rèm rơi xuống làn sóng dưới sông,
Má hạnh hơi say ứng hồng, cất tiếng ca nhẹ nhẹ.
Chưa tránh khỏi loài hữu tình, ai khiến cho như thế?
Đuốc tàn, hương lụi, biết làm sao hồi chàng?)

Ngày hôm sau, [Khôn Chương] đến hỏi: ở câu kết của bài thơ đầu, chữ “quả” xuất xứ từ đâu? [Bền] dùng tên khúc [là *Vô sầu quả hữu sầu*] để giải đáp. Xem trong *Ngọc Khê sinh tập*.⁽²⁰²⁾

32. Câu thơ:

*Thiên Sơn tam trượng tuyết,
Khởi thị viễn hành thời.*

(Khi tuyết rơi dày ba trượng trên dãy Thiên Sơn,⁽²⁰³⁾
Há đúng là lúc lên đường đi xa?)

[47b] là của [Lý] Thái Bạch. Thăng Am rất xưng tụng sự tinh diệu của nó. Ta từng có thơ tiễn em gái bên họ ngoại vào Gia Định,⁽²⁰⁴⁾ trong đó có câu rằng:

*Cố viên xuân sắc hảo,
Khởi thị khách du thời.*

(Khi sắc xuân nơi vườn cũ trở nên tươi đẹp,
Há lại là lúc người khách ra đi?)

Ấy là phỏng theo cú pháp của câu thơ trên mà thay đổi ý của nó. Nhưng thơ Thẩm Hưu Văn⁽²⁰⁵⁾ có câu:

*Cập nhĩ đồng suy mộ,
Phi phục biệt ly thời?*

(Kịp đến khi anh cũng già cả, suy sụp,
Chẳng phải là lúc lại biệt ly [hay sao]?)

²⁰² *Ngọc Khê sinh tập*: tập thơ văn của Lý Thương Ẩn (813-858). Trong tập thơ này, ở phần “Tập khúc ca từ” có khúc “Vô sầu quả hữu sầu” do Lý Thương Ẩn làm ra.

²⁰³ *Thiên Sơn*: tên dãy núi ở phía bắc huyện Phượng Thành, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc, trong khu vực biên giới Trung Quốc - Kazakhstan. Tên gọi Thiên Sơn được phiên âm sang tiếng Trung từ tên gọi trong tiếng Duy Ngô Nhĩ (Uyghur) là Tengri Tagh (dãy núi thần linh).

²⁰⁴ Thuộc đất Sài Gòn, Đồng Nai, Bình Dương ngày nay.

²⁰⁵ *Thẩm Hưu Văn*: tức Thẩm Ước (441-513), tự Hưu Văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu ngữ văn nổi tiếng thời Nam Triều, Trung Quốc, người đặt nền móng cho sự ra đời của luật thi.

[Thế thì, câu thơ của] Lý Thái Bạch cũng từ đây mà ra vậy.

33. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), thuyền sứ đến từ Việt Đông,⁽²⁰⁶⁾ dâng mấy chục chậu hoa mẫu đơn. Đến đêm rằm tháng Giêng, các hoàng tử tấu xin vua ngự giá ra vườn Cơ Hạ,⁽²⁰⁷⁾ xem đèn thưởng tết. Vua sai triệu chú Kiến An,⁽²⁰⁸⁾ chú Diên Khánh,⁽²⁰⁹⁾ chú Từ Sơn,⁽²¹⁰⁾ anh Thọ Xuân,⁽²¹¹⁾ anh Ninh Thuận,⁽²¹²⁾ anh Phú Bình,⁽²¹³⁾ cùng thân là Miên Thẩm, em Tuy Lý,⁽²¹⁴⁾ Tương An,⁽²¹⁵⁾ Quảng Ninh,⁽²¹⁶⁾ cùng đại thần Viện Cơ Mật Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, bề tôi ở Đông Các là Nguyễn Cửu Trường,⁽²¹⁷⁾ Vũ Phạm Khải⁽²¹⁸⁾ đến hầu yến. Vâng sắc lệnh cung kính họa lại thơ ngự chế của vua. Thơ của thân Miên Thẩm như sau:

*Thái trượng xuân du giám hạ thâm,
Nho thần hồ tụng liệt từ lâm.
Ngao sơn bất phóng thiên chi hỏa,
Phượng liễn nghênh khai bách lạng cầm (kim).
Tử đệ bổng trường xưng thánh thọ,
Quân vương hể trạch cảm thiên tâm.
Cam cao [48a] tảo văn từ nam mẫu,
Cánh hỷ phong niên nhập duệ ngâm.*

(Nghĩ trượng rục rờ đi chơi xuân, chứng giám cho lòng thành thực của bề tôi,
Nho thần đi theo hộ giá, bày cả một rừng văn.

²⁰⁶ *Việt Đông*: tức Quảng Đông, Trung Quốc.

²⁰⁷ *Vườn Cơ Hạ*: ở phía đông bắc bên trong Hoàng Thành, do vua Thiệu Trị xây dựng lại, đã được nhà vua ngự chế 14 bài thơ để ca tụng cảnh sắc ở đây. Nguyên các vật liệu của vườn Cơ Hạ là từ vườn Thư Quang dưới triều Minh Mạng được dỡ ra làm lại.

²⁰⁸ *Kiến An Vương*: theo thế phả, tên là Nguyễn Phúc Đài (1795-1849), con thứ 5 của vua Gia Long. Theo Trần Văn Giáp, Kiến An Vương là Nguyễn Đại (1804-1849), con thứ 3 của vua Gia Long, là người học rộng, thơ hay, nhưng tính ham chơi, lương bổng bao nhiêu cũng không đủ, anh ruột là Minh Mệnh thường phải khuyên can. Tác phẩm có *Dưỡng mộng tập*, *Bảo quang tập*.

²⁰⁹ *Diên Khánh Vương*: tên là Nguyễn Phúc Tấn, con thứ 7 của vua Gia Long.

²¹⁰ *Từ Sơn*: tức Từ Sơn công Nguyễn Phúc Mão, con thứ 13 của vua Gia Long.

²¹¹ *Thọ Xuân*: tức Thọ Xuân Vương Nguyễn Phúc Miên Định, con thứ 3 của vua Minh Mệnh.

²¹² *Ninh Thuận*: tức Ninh Thuận quận vương Nguyễn Phúc Miên Nghi, con thứ 4 của vua Minh Mệnh.

²¹³ *Phú Bình*: tức Phú Bình công Nguyễn Phúc Miên Áo, con thứ 6 của vua Minh Mệnh.

²¹⁴ *Tuy Lý*: tức Tuy Lý Vương Nguyễn Phúc Miên Trinh, con thứ 11 của vua Minh Mệnh..

²¹⁵ *Tương An*: tức hoàng tử Nguyễn Phúc Miên Bửu, con thứ 12 của vua Minh Mệnh, tước Tương An quận vương (1820-1854).

²¹⁶ *Quảng Ninh*: tức Quảng Ninh quận vương Nguyễn Phúc Miên Mật, con thứ 30 của vua Minh Mệnh.

²¹⁷ *Nguyễn Cửu Trường* (? - ?): người Thanh Hóa, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), làm quan đến Bố chánh Hà Nội, Thụ Tả thị lang Bộ Lại...

²¹⁸ *Vũ Phạm Khải* (1807-1872): quê thôn Phượng Trì, nay thuộc xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông đỗ cử nhân 1831, làm quan dưới 3 triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và trải qua các chức vụ chính: Tri huyện, Ngự sử, Lang trung Bộ Hình, Tham biện Nội Các (nên người ta thường gọi ông là Quan các Phượng Trì), Toàn tu Sử quán, Trưởng Hàn Lâm Viện, Bố chánh Thái Nguyên.

Một núi đèn như hình con ngao lớn không phóng thả ngàn cành cây lửa,⁽²¹⁹⁾
Xe phượng⁽²²⁰⁾ đón rước, mở [ban] trăm lạng vàng.

Con em nâng chén chúc thọ bậc thánh,
Quân vương ban phát ơn trạch, cảm động đến lòng trời.
Mưa ngọt sớm tối tưới khu ruộng phía Nam,⁽²²¹⁾

Càng mừng năm được mùa đi vào trong bài ca của bậc thánh duệ)

Lúc ấy [triều đình] vừa mới cầu mưa, liền có khí mây, bề trên dựa vào lan can ngó tả hữu nói: “Tam nông⁽²²²⁾ khát ơn trạch đã lâu rồi vậy. Đêm nay mà mưa thì sẽ tăng thêm sự huy hoàng của buổi yến tiệc này, ấy chính là ‘cùng dân vui mà vui vậy’.⁽²²³⁾ Nếu như trắng sáng không mưa thì đó không phải là mong muốn của ta vậy!” Ngày hôm sau có mưa ngọt. Thiết châu xong, bề trên bảo thần Miên Thẩm rằng: “Thơ của khanh khéo hay thật, theo đó mà có mưa ngọt, có thể nói là khéo thông suốt sự vi diệu [của tạo hóa]!” Thần rạp đầu tạ ơn. Hội đêm ấy, chỉ ông em Tương An là giỏi ứng chế, [họa lại] bài thơ có vắn “tâm”, trong đó có câu rằng:

*Nguyệt cảnh dục tương vi vũ cảnh,
Thiên tâm tiên dĩ hợp thần tâm.*

(Cảnh trăng như muốn biến thành cảnh mưa,
Lòng trời trước hết là hợp với lòng vua)

Doan Trai [Trương Đăng Quế] tán thưởng, cho rằng bài thơ đó thật lão luyện!

34. Khôn Chương thuở nhỏ có câu thơ rằng:

*Giải ca thị tỳ danh Phàn Tố,
Cao bổng quỳnh bôi xướng Vũ y.*

(Người thị tỳ ca hát tiêu khiển tên là Phàn Tố,⁽²²⁴⁾
Nâng cao chén quỳnh, xướng điệu Vũ y.⁽²²⁵⁾)

²¹⁹ Câu thơ tả cảnh đêm hội hoa đăng rực rỡ. Xem thêm bài *Úc Yên Trung nguyên dạ dữ Chu thập lục đồng tam an nhị túng du Trường An mạch thượng kim điều tái hĩ sơn quán tịch liêu tái phùng tư tịch cảm cựu phú thử* của Hồ Ứng Lâm (1551-1602) thời Minh.

²²⁰ *Xe phượng*: Chỉ loại xe quý. Đây chỉ xa giá của hoàng đế.

²²¹ Nguyên văn “nam mẫu”: chỉ ruộng làm nông, thời xưa thường chọn đất ruộng hướng nam để khai phá vì cho rằng đất tốt, lợi cho cây trồng”. *Kinh Thi* (Tiểu nhã, *Đại điển* I) có câu: “Thúc tải nam mẫu/ Bá quyết bách cốc” (Bắt đầu cây ở mẫu ruộng phía nam/ Để gieo trăm thứ hạt thóc).

²²² *Tam nông*: làm ruộng ở đồng bằng, ở rừng núi và ở bãi chằm (*Kinh Lễ*). Đây chỉ người nông dân, nghề nông.

²²³ Nguyên văn “dữ dân đồng lạc nhi lạc”. Câu lấy trong sách *Mạnh Tử* (Lương Huệ Vương thượng), thể hiện tư tưởng lấy dân làm gốc của bậc vương giả.

²²⁴ *Phàn Tố*: tên nàng hầu của nhà thơ Bạch Cư Dị thời Đường, xinh đẹp, giỏi ca múa rất nổi tiếng đương thời.

²²⁵ *Vũ y*: tức “Nghê Thường vũ y”, tên một khúc hát cổ. Tương truyền, khúc hát này do Đường Minh Hoàng sau khi đi chơi cung trăng về được xem các tiên nữ múa, mà chế ra. Sách *Đường thư* chép: Đường Minh Hoàng lên chơi Nguyệt điện, thấy các tiên nữ mặc áo cánh chim, xiêm y ngũ sắc, hát bài “Tây Thiên điệu khúc”, đến khi trở về trần, còn nhớ mang máng. Nhằm lúc có Tiết độ sứ là Trương Kính Thuật từ Tây Lương, đem khúc hát Bà La Môn đến biểu, Minh Hoàng truyền đem san định lại và đổi tên là khúc “Nghê Thường vũ y”.

Mai Xuyên [*Nguyên chú*: là biệt hiệu khác của Phan Lương Khê] thích hai câu thơ đó, thường ca ngợi phong điệu của nó với mọi người. Ta từng cùng Mai Xuyên ra ngoài làm việc công, đến chùa Báo Quốc⁽²²⁶⁾ ở lại đó qua đêm. Lúc đánh chuông, tiên sinh ngồi trước đèn im lặng, dường như có cảm xúc gì đó. Ta đưa bút làm một bài tuyệt cú rằng:

*Lao lạc sơn phòng chúc ánh hồng,
Mấn ti thiên tháp tọa thu phong.
Thập niên hoạn hướng tri hà tự,
Chỉ tại thánh chung bát [48b] ngữ trung.*

(Phòng trên núi leo lét ánh đuốc hồng,
Tóc mai phơ phất trên giường thiền bởi gió thu.
Mười năm trong quan trường, không biết giống cái gì?
Chỉ biết trong lặng im mà nghe chuông vắng.)

Tiên sinh ngâm ngợi đến hai ba lần, rồi ngồi trầm ngâm, ngâm ngùi một hồi lâu.

35. Trong niên hiệu Gia Long (1802-1820), có ông Nguyễn Tố Như [*Nguyên chú*: “tên là Du”]⁽²²⁷⁾ ở Từ bộ⁽²²⁸⁾ làm bài thơ vịnh Hoài Âm hầu Hàn Tín,⁽²²⁹⁾ [trong đó có câu] rằng:

*Thôi thực giải y nan bối đức,
Tàng cung phanh cầu diệc cam tâm.*

(Cái đức nhường cơm, sẻ áo khó mà quên được,
Dù bị cảnh “cất cung, mổ chó”⁽²³⁰⁾ cũng cam lòng)

Thế Tổ⁽²³¹⁾ đề cao mấy câu thơ ấy, cho ông là người trung hậu, đạt được

²²⁶ *Chùa Báo Quốc*: chùa ở trên đồi Hàm Long, thành phố Huế, nên xưa có tên là Hàm Long Thiên Thọ Tự. Chùa do Hòa thượng Giác Phong dựng năm 1674 đời Lê Gia Tông. Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biểu đề “Sắc Tứ Báo Quốc Tự”. Năm 1808, chùa được trùng tu và đổi tên là Thiên Thọ Tự. Đến thời vua Minh Mệnh lấy lại tên chùa là Báo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức cho trùng tu lại.

²²⁷ Tức đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820).

²²⁸ *Từ bộ*: tên một chức quan. Thượng thư sảnh triều Nguyễn có Từ bộ, nắm về lễ chế, các đời sau y theo đó. Từ thời Bắc Chu mới đổi thành Lễ bộ. Thời Tùy Đường mới đặt riêng Từ bộ tào, thuộc Bộ Lễ, chuyên coi việc tế lễ, thiên văn, lịch pháp, khánh tiết, bói toán, thuốc thang, cho đến các sổ sách về tăng ni. Thời Minh đổi làm Từ tế ty (*Từ nguyên*).

²²⁹ *Hàn Tín*: khai quốc công thần của Hán Cao Tổ, sau bị Lã Hậu giết cả ba họ. Bài này có tên đầy đủ là *Độ Hoài hữu cảm Hoài Âm hầu* (Qua Sông Hoài nhớ Hoài Âm hầu) trong *Bắc hành tạp lục*.

²³⁰ Nhắc lại câu của Phạm Lãi với Văn Chủng về Việt Vương Câu Tiễn: “Chim bay hết thì cung tốt bị cất đi, thỏ chết thì chó săn bị làm thịt...”. Câu này thường được dùng để chỉ việc giết hại công thần của các ông vua dựng nghiệp.

²³¹ *Thế Tổ*: tức vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh. Trong *Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền* cũng có chép: “Nhân Hoàng đế (tức Minh Mệnh - NTT) khi duyệt thơ văn của ông, thấy trong tập *Bắc sứ* có bài *Đề Hoài Âm hầu* từ có câu: ‘Thôi thực giải y nan bối đức/ Tàng cung phanh cầu diệc cam tâm’, thường khen ngợi lòng trung nghĩa, muốn trọng dụng ông, nhưng ông đã mất. Nhà vua từng nói: “Nếu như họ Nguyễn người Bắc mà còn thì trăm phong cho chức Hiệp biện”. Quan Lễ Bộ Thượng thư Hưng Nhượng hầu thường nói với mọi người rằng: khó có được một người đối với đồng sự thành kính động lòng người đến như thế” [*Gia phả họ Nguyễn ở Tiên Điền*, Nguyễn Thị Thanh Xuân dịch, in trong *Hai trăm năm nghiên cứu bản luận Truyện Kiều*, Lê Xuân Lít biên soạn, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 81]. Như vậy, sự việc vua nhà Nguyễn khen ngợi tấm lòng trung của Nguyễn Du, cho thấy sự tin tưởng của nhà Nguyễn với đại thi hào

thể thái của bậc nhân thần.

36. Bài thơ *Hoa hương* (Hương hoa) của Lê Ngô Đình [*Nguyên chú*: “tên là Lê Công Nhuận”]⁽²³²⁾ [có mấy câu] rằng:

*Y thường đa phảng phát,
Tung tích đại thanh kỳ.
Đạm đạm tâm nan kiến,
Phiêu phiêu tĩnh thủy tri.*

(Áo xiêm phần nhiều lơ mờ,
Dấu ấn rất là mới lạ.
Mờ nhạt, tìm khó thấy,
Phơ phất, lắng lại mới thấy.)

[Mấy câu thơ này] cũng khá bình đạm, đáng yêu, nhưng [ta] không được thấy hết bài. Tiên sinh Mai Xuyên chọn lựa và nêu lên cũng chỉ có được như thế mà thôi.

37. Bành Đại Dực⁽²³³⁾ có sách *Sơn đường tứ khảo* chép rằng: “cung điện nước Sở xưa ở huyện Vu Sơn, phủ Quy Châu, là chỗ Sở Tương Vương đến chơi.⁽²³⁴⁾ Thời Tống có Hoàng Đình Kiên⁽²³⁵⁾ khắc bia đá ở đây. Cái gọi là [cung] Tế Yêu trong bài thơ ấy chính ở chỗ này. Bài thơ *Tức Quy*⁽²³⁶⁾ của Đỗ Phàn

và điều đó lý giải vì sao Nguyễn Du lại được trọng dụng. Điều đó cho thấy, Nguyễn Du không có gì hoài Lê mà không mặn mà với triều Nguyễn cả.

²³² Chưa rõ tiểu sử.

²³³ *Bành Đại Dực* (1552-1643): tự Vân Cử, hiệu Nhất Hạc, người hương Lã Tứ, Hải Môn (nay là trấn cảng Lã Tứ, thành phố Khải Đông) làm chức Thông phán thời Gia Tĩnh triều Minh, tính thích đọc sách. Sau khi từ quan về chuyên tâm trước thuật. Tác phẩm nổi tiếng của ông có *Sơn đường tứ khảo*, 240 quyển, là một cuốn loại thư (một dạng bách khoa thư cổ) đồ sộ, nội dung vô cùng phong phú.

²³⁴ *Vu Sơn*: Đất Cao Đường, bên cạnh đầm Vân Mộng có hai ngọn núi là Vu Sơn và Vu Giáp thuộc tỉnh Hồ Bắc nước Tàu. Đời Chiến Quốc, vua Sở Tương Vương (298-263, tr CN) thường đến du ngoạn. Một hôm, nhà vua đến đấy, say sưa ngắm cảnh, một lúc mệt mỏi mới nằm ngủ dưới chân núi Vu Sơn. Trong lúc mơ màng giấc điệp, vua Sở mộng thấy thiếu nữ tuyệt sắc, mặt hoa da phấn, duyên dáng thướt tha đến bên mình, rồi cùng nhà vua chung chăn gối vô cùng thỏa thích. Sau khi cùng giai nhân ân ái mặn nồng, vua Sở hỏi: - Chẳng hay ái khanh ở đâu đến đây để quả nhân duyên may gặp gỡ? Giai nhân mỉm miệng cười duyên, thưa: - Muôn tâu thánh thượng! Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn qua chơi đất Cao Đường, vốn cùng nhà vua có tiền duyên, nay được gặp gỡ thật là phỉ nguyện mong ước. Ở thiên cung, thiếp có nhiệm vụ buổi sớm làm mây, buổi chiều làm mưa ở Dương Đài. Nói xong, đoạn biến mất. Nhà vua chợt tỉnh dậy, cảm thấy mùi hương như còn thoang thoảng đâu đây. Mộng đẹp vợ vẫn trong trí não, nhà vua thấy luyến tiếc vô cùng. Sau sai người lập miếu thờ (tức miếu Vu Sơn thần nữ) gọi là miếu Triều Vân.

²³⁵ *Hoàng Đình Kiên* (1045-1105): nhà thơ lớn thời Tống.

²³⁶ *Tức Quy phu nhân*: nguyên là vợ vua nước Tức. Vua nước Sở diệt nước Tức, chiếm đoạt Tức Quy phu nhân. Nàng phải lấy vua nước Sở, sinh được hai con, nhưng suốt đời không nói một lời nào với vua. Người đời sau thương cảm nàng nên lập miếu thờ. Bài thơ của Đỗ Mục đầy đủ như sau: Tế Yêu cung lý lộ đào tân/ Mạch mạch vô ngôn kỷ độ xuân/ Chí cánh Tức vong duyên để sự/ Khả liên Kim Cốc trụ lâu nhân (Trong cung Tế Yêu, đào tơ mơn mẩn ngậm sương/ Lặng lẽ không nói đã biết bao mùa xuân/ Rốt cuộc vì sao mà nước Tức bị mất?/ Đáng thương cho người gieo lầu ở vườn Kim Cốc - chỉ nàng Lục Châu, vợ Thạch Sùng, vì chồng gặp nạn mà buồn tiết theo)

Xuyên [*Nguyên chú*: “Trong tập thơ (của Đỗ Phàn Xuyên) ghi là *Đề Đào Hoa phu nhân miếu* (Đề miếu Đào Hoa phu nhân), có chú thích rằng, Đào Hoa phu nhân cũng chính là Túc Quy phu nhân”]⁽²³⁷⁾ có câu như sau:

Tế Yêu cung lý lộ đào tân.

(Trong cung Tế Yêu⁽²³⁸⁾ đào tơ mơn mớn ngậm sương)

Bài thơ *Khán Đào hoa* (Xem hoa đào) của Vương Nguyên Đình cũng có câu:

Chương Hoa cung lý tế yêu thân.

(Tắm thân có eo thon trong cung Chương Hoa⁽²³⁹⁾)

Xét: Túc Quy [phu nhân] [49a] là người thời Sở Văn Vương,⁽²⁴⁰⁾ đài Chương Hoa là do Sở Linh Vương⁽²⁴¹⁾ dựng nên, đều xuất hiện trong sách *Tả truyện*.⁽²⁴²⁾ Sở Tương Vương lại còn xuất hiện sau nữa. [Túc Quy phu nhân và đài Chương Hoa] vốn chẳng có quan hệ gì cả. Đại để, người làm thơ chuyên chọn những chuyện đẹp đẽ, cảnh địa thông với nhau [vì cùng tính chất], chứ không nhất thiết phải câu nệ vào [gốc gác] chương cú [có hợp lý hay không]. Ta từng làm thơ *Vịnh giáp trúc đào hoa* (Vịnh hoa trúc đào kếp), trong đó có câu như sau:

Tiêu Tương ai oán Chương Hoa lệ,

Tính tác xuân phong nhất thụ sầu.

(Nỗi ai oán ở sông Tiêu Tương⁽²⁴³⁾ và giọt lệ rơi trên đài Chương Hoa, Đều khiến cho một thân cây sầu trong gió xuân.)

Đại để cũng theo quy luật ấy.

38. Thơ Đỗ Phủ có câu:

Lạc nhật chiếu đại kỳ.

(Vàng mặt trời lặn chiếu lá cờ lớn)⁽²⁴⁴⁾

Ý tượng một thiên thật là hùng vĩ! Thẩm Quy Ngu bình rằng: “tả sự xương thịnh trong diện mạo của đội quân, sự uy nghiêm của đội quân, như gươm báu⁽²⁴⁵⁾ tuốt ra khỏi vỏ, ánh sáng lạnh lẽo chiếu rọi vào nhau”. Ta mỗi khi đọc

²³⁷ *Đỗ Phàn Xuyên* tức Đỗ Mục (803-853), nhà thơ nổi tiếng thời Đường. Tác phẩm có *Phàn Xuyên thi tập* (20 quyển), chú giải *Tôn Vũ binh pháp* v.v...

²³⁸ *Cung Tế Yêu*: do Sở Linh Vương xây dựng cho phi tần ở; cung này hết sức lộng lẫy, xa hoa. Vua nước Sở thích phụ nữ eo nhỏ, nên đặt tên là cung Tế Yêu, nên cung Tế Yêu tức cung vua nước Sở (*Đông Chu liệt quốc*).

²³⁹ *Chương Hoa*: tức cung Eo Thon (Tế Yêu Cung).

²⁴⁰ *Sở Văn Vương* (688-677 tr. CN) thời Xuân Thu.

²⁴¹ *Sở Linh Vương* (540-529 tr. CN) thời Xuân Thu.

²⁴² Sách do Tả Khâu Minh, dựa vào kinh *Xuân Thu* phát triển nên, còn gọi là *Xuân Thu Tả truyện*.

²⁴³ Nhắc đến điển Nga Hoàng, Nữ Anh, hai bà phi của vua Thuấn khóc chồng mất, nước mắt nhỏ vào cây trúc mọc bên Sông Tương khiến trúc có đốm.

²⁴⁴ Câu thơ trong bài *Hậu xuất tái*. Nguyên bản thiếu chữ, chúng tôi bổ sung.

²⁴⁵ *Gươm báu*: nguyên văn “Can Mạc”, chỉ hai thanh kiếm nổi tiếng là Can Tương và Mạc Da thời Xuân Thu, do hai vợ chồng Can Tương và Mạc Da luyện cho vua nước Ngô là Hạp Lư. Theo *Ngô Việt Xuân Thu*, Can Tương nấu sắt để đúc gươm quý, vợ là Mạc Da cắt tóc và móng tay ném vào sắt để cho sắt được thuần khiết. Can Tương chế được 2 thanh gươm quý, một đặt tên là Can Tương, một đặt tên là Mạc Da.

bài *Xa công*,⁽²⁴⁶⁾ biết quy mô của nó hoàn hảo, xa rộng, khí tượng hùng tráng, khoáng đạt, không gì là không đạt được, trở thành một sự độc đáo, riêng biệt vậy. Huống chi, nghe được [lời nói] ở chỗ vô thanh, tạo lời cực kỳ đơn giản mà đầy đủ. So với mấy câu:

- *Lệnh nghiêm [dạ] tịch liêu,*

(Mệnh lệnh uy nghiêm trong đêm tịch mịch,)

- *Tráng sĩ [thảm] bất kiêu.*⁽²⁴⁷⁾

Tráng sĩ bị ai, chẳng kiêu ngạo.)

[Thì] chẳng phải là [sánh] núi Thái Sơn so với gò đất [hay sao]!⁽²⁴⁸⁾ [Ví như câu]:

Doãn hĩ quân tử,

Triển dã đại thành.

(Đáng tin thay bậc quân tử,

Thành thật thay việc đại thành công của vua)⁽²⁴⁹⁾

Sự nghiêm trang, chỉnh tề, trang trọng như vậy, thành thực và đẹp dễ thay!

39. Bài thơ *Văn bạc* (Đậu thuyền buổi chiều) của ta có những câu như sau:

Tịch dương minh tế vũ,

Lạc diệp sái cô chu.

(Ánh chiều tà rọi sáng cơn mưa nhỏ,

Lá rơi nằm phơi trên chiếc thuyền đơn.)

Ngẫu nhiên mà làm được, tự cho là tả cảnh nhập thần, mà [49b] chữ “minh”, chữ “sái” ngờ rằng không phải dùng sức [người] mà có được vậy. Lao Tân Giai cũng rất tán thưởng. Sau đọc *Lương Giản văn tập*⁽²⁵⁰⁾ có bài thơ *Phong diệp* (Lá cây phong) bèn biết câu thứ hai [ở liên thơ trên giống với câu thứ ba của bài thơ này], tuy có khác một chữ,⁽²⁵¹⁾ nhưng khí vị khác hẳn nhau. Thơ rằng:

Nuy lục ánh gia thanh,

Lưu hồng phân lãng bạch.

Lạc diệp sái hành chu,

Nhưng trì tống viễn khách.

(Màu lục héo hon được chiếu sáng bởi màu xanh của cỏ lau,

Dòng nước hồng bị phân chia bởi những làn sóng trắng.

²⁴⁶ *Xa công*: bài thơ trong *Kinh Thi* (Tiểu nhã), tả việc Thiên tử đi săn với chư hầu, trong đó có những câu tả cảnh biên viễn mà Đỗ Phủ học tập trong bài *Hậu xuất tái*.

²⁴⁷ Hai câu này trong bài *Hậu xuất tái*, nguyên bản *TSTT* thiếu mất 2 chữ trong ngoặc [...], chúng tôi đối chiếu với nguyên bản thơ Đỗ Phủ mà thêm vào.

²⁴⁸ Câu này lấy ý trong sách *Mạnh Tử* (Công Tôn Sửu thượng): “Kỳ lân chi ư tảo thú, phượng hoàng chi ư phi diểu, Thái Sơn chi ư khâu điệt” (Kỳ lân so với loại thú biết chạy, phượng hoàng so với loại chim biết bay, Thái Sơn so với gò đất).

²⁴⁹ *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Xa công VIII*.

²⁵⁰ *Lương Giản văn tập*: Tập thơ văn của vua Lương là Giản Văn Đế tên Tiêu Cương (549-551).

²⁵¹ Túc chữ “cô” so với chữ “hành” trong câu thứ 3 của bài *Phong diệp*.

Lá rơi nằm phơi trên chiếc thuyền trôi,
Vẫn nán lại như để tiễn người khách xa.)

40. Bài thơ *Biệt Phạm An Thành* (Từ biệt Phạm An Thành) của Thẩm Ước cũng gần với khí điệu người đời Đường, mà bút lực, phong cốt khác hẳn những nhà thơ sau thời Kiến An.⁽²⁵²⁾

41. Trương Doan Trai [Trương Đăng Quế] tiên sinh có câu thơ rằng:

*Mỹ ngọc cầu cô vô thiện giá,
Xuất lan bát ngữ hữu dư hương.*

(Ngọc đẹp muốn bán mà chẳng được giá tốt,
Hoa lan nở không nói một lời mà có mùi thơm vương mãi.)

Nhiều người xưng tụng, nhưng không biết rằng, lam bản⁽²⁵³⁾ của nó vốn là của Lê Trãi. Lê Trãi vốn họ Nguyễn. Ông là con Nguyễn Phi Khanh [*Nguyên chú*: “tên là Ứng Long”]⁽²⁵⁴⁾ đỗ thứ hai trong hàng Tiến sĩ cập đệ năm Long Khánh thứ 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. [Nguyễn Trãi] là khai quốc công thần của nhà Lê. Họ Lê là họ được nhà vua ban cho vậy. Ông có bài thơ họa thơ Cúc Pha⁽²⁵⁵⁾ rằng:

*Mỹ ngọc bất lao cầu thiện giá,
Y lan chung tự thổ thanh hương.*

(Ngọc đẹp chẳng nhọc cầu được giá tốt,
Hoa lan xinh tươi rồi cuộc sẽ nhả ra mùi thơm trong mát.)

Tiên sinh kiểm điểm, sửa chữa có mấy chữ mà khiến cho tinh thần của nó vượt lên khỏi nghĩa thông thường [của câu thơ cũ].

42. Nước Việt ta có việc tuyển thơ vốn bắt đầu từ sử thần nhà Lê là Phan Phu Tiên với *Việt âm tập*⁽²⁵⁶⁾ kế đó là *Tinh tuyển tập*⁽²⁵⁷⁾ của Dương Đức Nhan [50a], *Trích diễm tập*⁽²⁵⁸⁾ của Hoàng Đức Lương, *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.⁽²⁵⁹⁾ Quý Đôn là thầy chân truyền (nghệ sư) của Bùi Huy

²⁵² *Kiến An*: niên hiệu của vua Hán Hiến Đế kéo dài từ 196 đến 219. Người xưa thường nói đến “phong cốt Kiến An” để chỉ một thời thơ ca phát triển rực rỡ, có phong cách, khí chất hào mại, phóng khoáng mà sâu sắc. “Sau thời Kiến An” chỉ thơ thời Lục Triều phong cách ướm át, ủy mị, đề cao hình thức diễm lệ, bay bướm. Đây là giai đoạn thơ thường bị các nhà Nho thời trung đại ở Đông Á phê phán, đánh giá thấp.

²⁵³ *Lam bản*: nguyên nghĩa là bản màu xanh, nghĩa bóng là “bản gốc”, bản đầu tiên, nguyên bản.

²⁵⁴ Nguyễn Phi Khanh (1355-1428) là Nho thần, nhà thơ lớn thời cuối Trần, đầu nhà Hồ. Ông là cha của Nguyễn Trãi.

²⁵⁵ *Cúc Pha*: tên hiệu của Nguyễn Mộng Tuân, là Nho thần thời Lê sơ, đồng thời là một nhà thơ có tiếng đương thời. Tác phẩm của ông có *Cúc Pha thi tập*, *Chí Linh sơn phú*, v.v...

²⁵⁶ Tục *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên khởi thảo. Phan Phu Tiên (? - ?) là Nho thần, nhà thơ thời cuối Trần - Hồ - Lê sơ.

²⁵⁷ Tục *Tinh tuyển chư gia thi tập* hay *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan. Dương Đức Nhan (? - ?): quê xã Hà Dương, huyện Vĩnh Bảo (nay thuộc thành phố Hải Phòng), danh sĩ đời vua Lê Thánh Tông.

²⁵⁸ Tục *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương. Ông quê xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, đỗ Hoàng giáp năm 1478.

²⁵⁹ *Lê Quý Đôn* (1726-1784): chính trị gia thời Lê mạt, đồng thời có thể coi là một nhà khoa học đương thời, am hiểu nhiều lĩnh vực: văn học, triết học, địa lý học...

Bích⁽²⁶⁰⁾ hiệu Tồn Am. Nay tác phẩm truyền lại của Bùi Huy Bích là *Hoàng Việt thi tuyển*, 6 quyển, chính là cuốn sách họ Bùi tóm lược sách [*Toàn Việt thi lục*] của Quý Đôn, lại phụ thêm thơ của chính mình vậy.

43. Đại để, thơ [trong các tập thi đó] chuyên loại cận thể, nguồn gốc từ thơ cử nghiệp (thi cử) mà ra, trong đó những kẻ công kênh [nhau], tiếm dụng thành ban bệ, cũng đều học theo [thể cách của thơ trong những cuốn như] *Đường thi cổ xúy*,⁽²⁶¹⁾ *Chiến Cổ đường*⁽²⁶²⁾ mà nên. Vì vậy, những bài thơ [của họ] yếu đuối, thô thiển, khí thế hời hợt, lại dùng văn sai lạc, tạo đề thô thiển. Tuy có kẻ tài năng, thông minh thật đấy, nhưng lấy con đường này để làm việc dễ dãi, lại chưa từng dốc lòng vào cổ học, trao truyền bất chúc nhau mãi không thôi, nhất thiết không thoát khỏi chỗ què mùa, nhỏ mọn, chầy cối vậy.

44. Năm Giáp Dần (1854), niên hiệu Tự Đức [1848-1883], vâng sắc lệnh bình duyệt [thơ hay] dâng lên bề trên ngự lãm,⁽²⁶³⁾ sửa sang cố gắng từng lỗi một,⁽²⁶⁴⁾ trích lục được nghìn bài. Ngoài ra có những câu không biết thuộc bài nào [hoặc không chọn] thì tiếc mà ghi chép lại.

Này đây:

*Trai đường giảng hậu tăng quy viện,
Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiêu.*

(Sau khi giảng đạo trên trai đường xong, nhà sư trở về viện,
Chập tối nơi quán các bên sông, trăng treo trên cầu.)⁽²⁶⁵⁾

Là thơ của Hoàng đế Trần Nhân Tông.⁽²⁶⁶⁾

Bài *Hồ Công động* (Động Hồ Công⁽²⁶⁷⁾) có câu:

*Thế thượng công danh đô thị mộng,
Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhân.*

²⁶⁰ *Bùi Huy Bích* (1744-1818): làm quan đến Hành tham tụng dưới triều Lê mạt. Tác phẩm chính có *Lữ trung tạp thuyết* (2 quyển), *Nghệ An thi tập*, *Lịch triều thi sao* (6 quyển), *Hoàng Việt thi tuyển*, v.v...

²⁶¹ *Đường thi cổ xúy*: tập thơ do Nguyên Hiếu Vãn (1190-1257) đời Nguyên biên soạn, sau các học giả đời Thanh tiếp tục hoàn thiện, gồm 10 quyển. Sách này thường được sử dụng để các học trò tập làm thơ Đường, coi như một loại sách giáo khoa. Vì vậy mà Miên Thẩm phê phán nó.

²⁶² *Chiến Cổ đường*: tập thơ của Hoàng Phác, một tác giả Trung Quốc đời Thanh, gồm 7 quyển, ý muốn tranh hơn kém với cổ nhân. Phạm Nguyễn Du có bài *Đề Hoàng Phác Chiến Cổ đường tập* có ý phê phán tư tưởng đó. Ở đây, Miên Thẩm cũng có ý phê phán.

²⁶³ Hiện nay vẫn còn quyển *Thi tấu hợp biên*, *Tam tài thi tập*, *Lịch đại thi tuyển*,... là thơ Miên Thẩm tuyển chọn của các tác giả Trung Quốc, Việt Nam để cho Tự Đức đọc.

²⁶⁴ Nguyên bản chép “thăng miễn nhất quá” 繩勉一過 chưa rõ nghĩa, tạm dịch như trên.

²⁶⁵ Câu thơ trong bài *Thiên Trường phủ* của Trần Nhân Tông.

²⁶⁶ *Trần Nhân Tông* (1258-1308): tên thật là Trần Khâm 陳吟 là vị vua thứ ba của nhà Trần, ở ngôi 15 năm (1278-1293) và nhường ngôi làm Thái Thượng Hoàng 15 năm (1294-1308). Ông là nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa lớn thời Trần.

²⁶⁷ *Động Hồ Công*: nằm trên sườn phía tây của dãy núi Xuân Đào thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Tương truyền, thời xưa có đạo sĩ Hồ Công vốn là một vị tiên xuống trần để cứu dân, giúp đời. Cuối động có một vách đá mà dấu rêu và ngấn nước tạo thành những đường nét giống hình ảnh cụ già, người ta tin rằng đó là nơi đạo sĩ Hồ Công trú ngụ và lưu lại hình ảnh của ông trên vách đá.

(Công danh trên đời đều là mộng,
Mặt trăng mặt trời trong bầu,⁽²⁶⁸⁾ nhàn không kể xiết.)

Là thơ của Hoàng đế Lê Thánh Tông.⁽²⁶⁹⁾

Câu thơ:

*Trúc ly hữu cúc thu thùy vãn,
Đã thú vô nhân nguyệt tự minh.*

(Giậu trúc có cúc vàng, mùa thu đến muộn,
Chốn biên thú hoang đã không có người, trăng tự sáng.)⁽²⁷⁰⁾

[50b] là của Nguyễn Trung Ngạn,⁽²⁷¹⁾ hiệu Giới Hiên.

Câu thơ:

*Tu kỹ dân tri vi thiện lạc,
Trí thân vị tất độc thư đa.*

(Sửa mình chỉ biết niềm vui làm việc thiện,
Lập thân vị tất phải đọc nhiều sách.)⁽²⁷²⁾

là câu thơ của Lê Trãi, hiệu Ức Trai vậy. Tuy theo điệu thơ Tống, nhưng tự trong trẻo, khiến cho người ta có thể ưa thích.

Lại có bài *Phụng họa Lục Vân động* (Vâng họa vãn bài *Động Lục Vân* của vua [Lê Thánh Tông]) của Lê Ngạn Tuấn⁽²⁷³⁾ như sau:

*Tùng biên quái thạch thê vân lão,
Trúc ngoại u tuyền sáu ngọc hàn.*

(Tảng đá hiểm quái bên cây tùng mây đậu đã lâu,
Suối nhỏ ngoài khóm trúc mài mòn viên ngọc lạnh.)

Thơ của Sái Thuận⁽²⁷⁴⁾ [có câu]:

*Bắc khuyết vô thư vu thế dự,
Tây Hồ hữu nguyệt cấp thi bản.*

(Cửa bắc không có thư, vẫn được đời ca ngợi,
Tây Hồ⁽²⁷⁵⁾ có trăng bù đắp cho sự nghèo nàn của thơ.)⁽²⁷⁶⁾

²⁶⁸ Đây lấy từ điển cổ Bầu Hồ Thiên. Theo *Vân cập thất tiên*, Thí Tôn tự hiệu là Hồ Thiên, người nước Lỗ, học được phép tiên, thường treo một cái bầu to ở chỗ ngồi. Cái bầu này có thể biến thành bầu trời đất, trong đó có đủ cả mặt trời, mặt trăng. Đây chỉ thế giới thần tiên, thế giới của người ở ẩn.

²⁶⁹ *Lê Thánh Tông* (1442-1497) là vị vua thứ năm thời Lê sơ, tại vị từ 1460 đến 1497. Ông cũng được coi là nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa lớn.

²⁷⁰ Chưa rõ xuất xứ bài thơ.

²⁷¹ *Nguyễn Trung Ngạn* (1289-1370): nhà thơ lớn thời Trần. Hiện tác phẩm còn tập *Giới Hiên thi tập*.

²⁷² *Ngẫu thành* (bài 2) của Nguyễn Trãi.

²⁷³ *Lê Ngạn Tuấn*: có sách chép là Lê Tuấn Ngạn, nhà thơ thời Hồng Đức (thế kỷ XV). Có thuyết nói ông còn có tên là Lê Thì Cử, di sứ Trung Hoa.

²⁷⁴ *Sái Thuận* (Sái còn đọc là Thái) (1441 - ?): hội viên Hội Tao đàn thời Lê Thánh Tông. Hiện còn tập *Lã Đường di thảo*.

²⁷⁵ *Tây Hồ*: tức Hồ Tây ở Thăng Long (Hà Nội ngày nay).

²⁷⁶ Chưa rõ xuất xứ bài thơ.

Thơ của Bùi Tồn Am⁽²⁷⁷⁾ [có câu]:

*Thanh dạ thính cung kiêm thính vũ,
Bệnh thân ưu quốc phục ưu gia.*

(Đêm thanh nghe tiếng đế cùng tiếng mưa,
Tắm thân bệnh tật, lo nước lại lo nhà.)⁽²⁷⁸⁾

Những câu như thế đều xếp hàng sau vậy.

45. Sứ bộ của triều ta đi Yên Kinh, gồm một Chánh sứ, một Giáp [Phó sứ] và một Ất [Phó sứ], cần những người hoặc phải lấy ở “Lục bộ” hoặc các quán viện [của triều đình]. Tuy lệ là do đình cử (triều đình tiến cử), coi trọng ở sự đối đáp giỏi giang,⁽²⁷⁹⁾ mà cũng không tránh khỏi có lúc lấy người dự bị. Có người nọ được tham gia dự tuyển, nghe [đề ra yêu cầu phải đáp ứng] lệ của Hoàng đế nhà Thanh là đòi sứ thần làm thơ chúc mừng sinh nhật vua, [kẻ đó] trước tiên quay sang bạn thân xin làm hộ, trong kinh đô truyền câu chuyện đó làm trò cười. Nhân đây, nhớ tới chuyện trong năm Vĩnh Thịnh (1705-1719) triều Lê, bề tôi là Nguyễn Khiêm Ích⁽²⁸⁰⁾ tự Kính Trai, đi sứ nhà Thanh. Vua Thế Tông nhà Thanh là Ung Chính [ra đề]: “*xỉ nhật nguyệt hợp bích, ngũ tinh liên châu chi thủy*” (điềm lành tràn đầy khắp: mặt trăng, mặt trời hợp lại; năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ xâu chuỗi lại), [51a] lệnh cho sứ thần làm thơ dâng lên. Kính Trai làm thơ rằng:

*Duy tân thánh đức chính đương dương,
Khắc hưởng thiên tâm triệu mỹ tường.
Song bích đồng triền luân huyển diệu,
Liên châu tỷ tỷ⁽²⁸¹⁾ thái huy hoàng.
Triệu khai ngọc chúc thiên⁽²⁸²⁾ đăng thịnh,
Vĩnh điện dao đồ vạn thế xương.
Trùng dịch hỷ phùng Hoa đán hội,
Nam sơn cận chúc thọ vô cương.*

(Đổi mới, đức của bậc thánh như mặt trời mới mọc,
Phối hợp được với lòng trời, vời được điềm lành tốt đẹp.
Hai viên ngọc cùng đường đi,⁽²⁸³⁾ ánh sáng rực rỡ,
Chuỗi ngọc xếp cạnh nhau,⁽²⁸⁴⁾ vẻ đẹp huy hoàng.

²⁷⁷ *Bùi Tồn Am*: tức Bùi Huy Bích.

²⁷⁸ Chưa rõ xuất xứ bài thơ.

²⁷⁹ Nguyên văn “chuyên đối”, chữ của Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, chỉ việc đối đáp giỏi của các sứ thần khi đi sứ nước ngoài.

²⁸⁰ *Nguyễn Khiêm Ích* (? - ?): tự Kính Trai, vốn họ Nguyễn, sau đổi ra họ Phạm. Phạm Khiêm Ích, danh thần thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVIII), làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Tác phẩm của ông có *Thẩm trị nhất lãm*, *Kính Trai thi tập* v.v...

²⁸¹ *Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí chép “tỷ thứ”.

²⁸² *Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí chép “tam đăng thịnh”.

²⁸³ Đây chỉ “nhật nguyệt hợp bích” (mặt trăng, mặt trời hợp lại) trong đề bài.

²⁸⁴ Đây chỉ “ngũ tinh liên châu” (năm ngôi sao xếp thành hàng) trong đề bài.

Thấp ngọn đuốc ngọc báo điềm, lên chỗ đông đúc,
Mãi giữ vững cơ đồ quý giá, muôn đời thịnh vượng.
Đi sứ⁽²⁸⁵⁾ mừng gặp hội Hoa đán,⁽²⁸⁶⁾
Chân thành chúc “thánh thọ vô cương” tựa Nam Sơn.⁽²⁸⁷⁾

Bài thơ tuy không hay lắm nhưng so với việc nhờ làm hộ thì vẫn còn khá dĩ hơn.

46. Lê Quý Đôn, hiệu Quế Đường cày mình thông minh, văn chương nổi tiếng ở đời. Nhưng trong tập thơ của ông ta ít có bài thơ nào hợp cách. [Ông ta] từng có bài thơ dâng vua Thanh nhân dịp sang sứ Yên Kinh,⁽²⁸⁸⁾ trong đó có câu rằng:

*Hán gia hoàng đế hiền thiên tử,
Tề quốc bồi thần tiện hữu ty.*

(Hoàng đế nhà Hán vốn là thiên tử hiền minh,
Bồi thần nước nhỏ chúng tôi giữ chức tước hèn.)

Có mấy câu thơ mà cũng khó làm xong!

47. Năm Hồng Đức thứ 26 (1495)⁽²⁸⁹⁾ triều Lê Thánh Tôn, vua làm chùm [9 bài] thơ *Quỳnh uyển cửu ca*⁽²⁹⁰⁾ cùng bài tựa, tự phong mình là Tao Đàn nguyên súy, Đông Các Đại học sĩ Thân Nhân Trung,⁽²⁹¹⁾ Đỗ Nhuận⁽²⁹²⁾ làm Phó nguyên súy. Đông Các Hiệu thư Ngô Luân,⁽²⁹³⁾ Ngô Hoán,⁽²⁹⁴⁾ Hàn Lâm Viện Thị độc, Chuồng viện sự Nguyễn Trọng Ý;⁽²⁹⁵⁾ Hàn Lâm Viện Thị độc, Tham chuồng viện sự Lưu Hưng Hiếu,⁽²⁹⁶⁾ Thị thư Nguyễn Quang [51b] Bật,⁽²⁹⁷⁾ Nguyễn

²⁸⁵ *Đi sứ*: dịch thoát chữ “trùng dịch” (dịch lại, chỉ việc sứ thần giao tiếp với nước ngoài).

²⁸⁶ *Hoa đán*: chỉ những ngôi sao sáng, đây chỉ hội lớn mừng thánh tiết, vui vẻ.

²⁸⁷ *Nam Sơn*: bài *Thiên bảo* trong *Kinh Thi* có câu: “Như Nam Sơn chi thọ, bất khiển bất bằng” (Sống lâu bền vững như núi Nam, không mòn không lở).

²⁸⁸ *Yên Kinh*: kinh đô của nhà Thanh, nay là thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc. Lê Quý Đôn đi sứ Yên Kinh năm 1760-1761, có tập *Bắc sứ thông lục*, và nhiều bài thơ đi sứ để lại.

²⁸⁹ Thực ra đây là năm tác phẩm *Quỳnh uyển cửu ca* được hoàn thành và khắc in xong. Thời gian thực tế bắt đầu là 1493.

²⁹⁰ Gồm 9 bài như sau: 1) *Phong niên* (được mùa); 2) *Quân đạo* (đạo làm vua); 3) *Thần tiết* (tiết làm bề tôi); 4) *Minh lương* (vua sáng tôi hiền); 5) *Anh hiền* (các bậc anh tài hiền triết); 6) *Kỳ khí* (khí lạ); 7) *Thảo tự* (chữ thảo); 8) *Văn nhân* (Người có học); 9) *Mai hoa* (Hoa mai).

²⁹¹ *Thân Nhân Trung* (1419-1499): Đỗ Tiến sĩ năm 1469, quê Bắc Giang, Đông Các Đại học sĩ.

²⁹² *Đỗ Nhuận* (1440 - ?): Đỗ Tiến sĩ năm 1466, quê Hà Nội, làm quan đến Đông Các Đại học sĩ.

²⁹³ *Ngô Luân* (?-?): Đỗ Tiến sĩ năm 1475, quê Bắc Ninh, Đông Các Hiệu thư.

²⁹⁴ *Ngô Hoán* (1460-1522/28): Đỗ Bảng nhãn năm 1490, quê Hải Dương, Đông Các Hiệu thư.

²⁹⁵ *Nguyễn Trọng Ý* (1450 - ?): Có sách chép là Nguyễn Trọng Xác hoặc Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Nhân Phùng, đỗ Tiến sĩ năm 1469, Hàn Lâm Viện Thị độc.

²⁹⁶ *Lưu Hưng Hiếu* (?-?): Đỗ Bảng nhãn năm 1490, quê Thanh Hóa, Hàn Lâm Viện Thị độc.

²⁹⁷ *Nguyễn Quang Bật* (1463-1505): Đỗ Trạng nguyên năm 1484, quê Bắc Ninh, Hàn Lâm Viện Thị thư.

Đức Huấn,⁽²⁹⁸⁾ Vũ Dương,⁽²⁹⁹⁾ Ngô Thâm,⁽³⁰⁰⁾ Đãi chế Ngô Văn Cảnh,⁽³⁰¹⁾ Phạm Trí Khiêm,⁽³⁰²⁾ Lưu Thư Ngạn,⁽³⁰³⁾ Hiệu lý Nguyễn Nhân Bị,⁽³⁰⁴⁾ Nguyễn Tôn Miệt,⁽³⁰⁵⁾ Ngô Quyền,⁽³⁰⁶⁾ Nguyễn Bảo Khuê,⁽³⁰⁷⁾ Bùi Phở,⁽³⁰⁸⁾ Dương Trực Nguyên,⁽³⁰⁹⁾ Chu Hoãn,⁽³¹⁰⁾ Kiểm thảo Phạm Cẩn Trực,⁽³¹¹⁾ Nguyễn Ích Tốn,⁽³¹²⁾ Đỗ Thuần Nhự,⁽³¹³⁾ Phạm Nhu Huệ,⁽³¹⁴⁾ Lưu Dịch,⁽³¹⁵⁾ Đàm Thận Huy,⁽³¹⁶⁾ Phạm Đạo Phú,⁽³¹⁷⁾ Chu Huân,⁽³¹⁸⁾ cả thấy 28 người, nối nhau họa vắn 9 bài thơ đó, lấy tên là Tao Đàn nhị thập bát tú (28 ngôi sao trên Tao Đàn). Vua tôi công kênh nhau, quê mùa không thể nói hết! Trong đám đông ấy, Thân Nhân Trung [được xem] là tay cự phách, làm quan đến chức Đông Các Đại học sĩ, Lễ Bộ Thượng thư, [thế mà] vâng họa bài thơ *Ngự chế mai hoa* [của Lê Thánh Tông] (vần “thù”) có câu cuối rằng:

Dạ lai hốt giấc điều canh mộng,

Y cữu cao sơn ngọc vắn thù.

(Đêm khuya bất chợt tỉnh giấc mộng nếm canh,⁽³¹⁹⁾

Vẫn ở núi cao xưa có muôn gốc ngọc.)

Sai lạc hơn tất thấy các bài khác trong bọn.

²⁹⁸ Nguyễn Đức Huấn (?-?): Đỗ Bảng nhãn năm 1487, người Hải Dương, Hàn Lâm Viện Thị thư.

²⁹⁹ Vũ Dương (? - ?): có sách chép là Vũ Tích, đỗ Trạng nguyên năm 1493, quê Hải Dương, Hàn Lâm Viện Thị thư.

³⁰⁰ Ngô Thâm (?-?): Đỗ Bảng nhãn năm 1493, quê Đông Ngàn, Bắc Ninh, Hàn Lâm Viện Thị thư.

³⁰¹ Ngô Văn Cảnh (1443-?): Đỗ Hoàng giáp năm 1481, quê Bắc Giang, làm quan đến Hàn Lâm Viện Đãi chế.

³⁰² Phạm Trí Khiêm (1461-?): Đỗ Hoàng giáp năm 1484, quê Bắc Ninh, Hàn Lâm Viện Đãi chế.

³⁰³ Lưu Thư Ngạn (?-?): Còn có tên là Lưu Thị Mậu, đỗ Thám hoa năm 1490, Hàn Lâm Viện Đãi chế.

³⁰⁴ Nguyễn Nhân Bị (1448 - ?): Đỗ Tiến sĩ năm 1481, quê Bắc Ninh, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³⁰⁵ Nguyễn Tôn Miệt (1441-?): Đỗ Tiến sĩ năm 1481, quê Vĩnh Phúc, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³⁰⁶ Ngô Quyền (?-?): Có sách chép là Ngô Hoan, đỗ Hoàng giáp năm 1487, quê Thường Tín, Hà Nội, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³⁰⁷ Nguyễn Bảo Khuê (1456 - ?): Đỗ Hoàng giáp năm 1487, quê Yên Lãng, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³⁰⁸ Bùi Phở (? - ?): Đỗ Hoàng giáp năm 1487, quê Hà Nội, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³⁰⁹ Dương Trực Nguyên (1468-1509): Đỗ Hoàng giáp năm 1490, quê Thường Tín, Hà Nội, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³¹⁰ Chu Hoãn (?-?): Có sách chép là Nguyễn Hoãn hoặc Chu Hãn, đỗ Hoàng giáp năm 1493, Hàn Lâm Viện Hiệu lý.

³¹¹ Phạm Cẩn Trực (?-?): Đỗ Tiến sĩ năm 1484, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹² Nguyễn Ích Tốn (?-?): Đỗ Tiến sĩ năm 1484, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹³ Đỗ Thuần Nhự (?-?): Có sách chép là Đỗ Thuần Nhân hoặc Đỗ Thuần Thông, đỗ Tiến sĩ năm 1472, quê Hưng Yên, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹⁴ Phạm Nhu Huệ (?-?): Có sách chép là Đoàn Trí Nhu, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo. Chưa rõ quê quán.

³¹⁵ Lưu Dịch (?-?): Đỗ Tiến sĩ năm 1490, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹⁶ Đàm Thận Huy (1463-1526): Đỗ Tiến sĩ năm 1490, quê Bắc Ninh, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹⁷ Phạm Đạo Phú (1463-1530): Đỗ Tiến sĩ năm 1490, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹⁸ Chu Huân (?-?): có sách chép là Chu Huyền, đỗ Tiến sĩ năm 1493, Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

³¹⁹ *Nếm canh*: Theo *Kinh Thư*, vua Cao Tông nhà Thương nói về Tể tướng Phó Duyệt: “Nếu cần nấu canh thì người làm muối mơ, muốn qua sông lớn, tất phải dùng người làm cái mái chèo thuyền”, ý nói Phó Duyệt có thể điều hòa chính sự.

48. Một ngày nhân buổi chầu tan, ở ngoài cửa Nhật Tinh,⁽³²⁰⁾ anh em đều đi bộ, nói chuyện với nhau. Có người yêu cầu ta dẫn ra câu thơ có đủ bốn thanh “bình, thượng, khứ, nhập” mà người thời Lục Triều⁽³²¹⁾ [đề cập đến]. Ta đọc:

Duy thử nhị quốc.

(Chỉ có đây hai nước [Hạ và Thương])

Duy bĩ tứ quốc.

(Còn những nước kia trong bốn phương)

[*Nguyên chú*: bài *Hoàng hĩ*⁽³²²⁾]

Chung cổ ký thiết.

(Chuông trống đã bày ra)

[*Nguyên chú*: bài *Đồng cung*⁽³²³⁾]

Vỹ Dã bổ sung thêm:

Huynh đệ ký hạp.

(Anh đem hòa hợp)

Thê tử hảo hợp.

(Vợ con hiếu thuận, hòa hợp)

[*Nguyên chú*: bài *Thường lệ*⁽³²⁴⁾]

So với câu:

Thiên tử thánh triết.

(Bậc thiên tử thánh minh, sáng suốt)

của Chu Xá⁽³²⁵⁾ [và so với câu]:

Đặng trần bính khúc.

(Đèn, chén, cán gập)

của Dương Quán,⁽³²⁶⁾ dường như chẳng kém cạnh mấy. Ngẫu nhiên [52a] đọc *Trà dư khách thoại*⁽³²⁷⁾ có chép: Ngô Sơn và Tử Bình⁽³²⁸⁾ làm thẻ rượu (tửu lệnh). Cái vừa dẫn ở trên được ghi chép ở phần sau đây:

³²⁰ *Cửa Nhật Tinh*: sau điện Thái Hòa trong Tử Cấm Thành có một cái sân lát đá, hai bên dựng hai cửa, bên tả là cửa Nhật Tinh, bên hữu là cửa Nguyệt Anh.

³²¹ Chỉ Thảm Ước, người khởi xướng thuyết tứ thanh trong thơ ca Trung Quốc.

³²² *Kinh Thi*, Đại nhã, *Hoàng hĩ*.

³²³ *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Đồng cung*.

³²⁴ *Kinh Thi*, Tiểu Nhã, *Thường lệ* VII.

³²⁵ *Chu Xá* (? - ?): tự Thăng Dật, người An Thành, quận Nhữ Nam, làm Trung thư Thị lang thời Nam Tề, nổi tiếng thông minh đỉnh ngộ đương thời. Lương Vũ Đế vờ vào hỏi về tứ thanh “bình, thượng, khứ, nhập”, Chu Xá lấy câu “Thiên tử thánh triết” để đáp lại.

³²⁶ *Dương Quán* (? - ?): tự Công Quyền, người huyện Hoa Âm, Hoa Châu, làm Tể tướng dưới triều Đường Túc Tông (756-761), là người bắt đầu đưa thơ, phú vào thi cử. Tính Dương Quán cần kiệm, liêm chính, chăm đọc sách, được người đời ca tụng.

³²⁷ *Trà dư khách thoại* gồm 22 quyển, tác phẩm của Nguyễn Quỳ Sinh, chuyên kể những mẩu chuyện thơ văn. Nguyễn Quỳ Sinh (1727-1789), tự Bảo Thành, hiệu Ngô Sơn, người Sơn Dương, tỉnh Giang Tô, đỗ Tiến sĩ đời Càn Long, làm quan đến Hình Bộ thị lang, tác phẩm có *Trà dư khách thoại*, *Thất lục trai thi tập*.

³²⁸ *Tử Bình*: chưa rõ là ai, có lẽ là bạn của Nguyễn Quỳ Sinh.

Quân tử thượng đạt.
 (Quân tử đạt tới chỗ cao thượng)⁽³²⁹⁾
Hà dĩ báo đức?
 (Lấy gì báo đức?)⁽³³⁰⁾
Thê tử hảo hợp.
 (Vợ con hiếu thuận, hòa hợp)
Huynh đệ ký hấp.
 (Anh em hòa hợp)
Thiên hạ đại duyệt.
 (Thiên hạ vui lớn)⁽³³¹⁾
Năng giả tại chức.
 (Kể giỏi giữ chức)⁽³³²⁾
Bang hữu đạo cốc.
 (Nước có đạo, cũng ăn thóc)⁽³³³⁾
Kinh dĩ Vị trọc.
 (Nhờ Sông Kinh mới biết Sông Vị đục)⁽³³⁴⁾
Vong ngã đại đức.
 (Anh quên cái ân đức lớn lao của ta)⁽³³⁵⁾
Sinh hữu thánh đức.
 (Sinh ra có cái đức của bậc thánh)⁽³³⁶⁾
Sung nhĩ tú thực.
 (Người che tai bằng thứ đá quý)⁽³³⁷⁾
Thần bảo thị cách.
 (Xác thần lại đến)⁽³³⁸⁾
Chiêm bỉ Hạng lộ.
 (Xem ở chân núi Hạng Sơn kia)⁽³³⁹⁾

³²⁹ Luận ngữ: Khổng Tử nói: “Người quân tử đạt tới chỗ cao thượng, kẻ tiểu nhân đạt tới chỗ thấp hèn” (Tử viết: *Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt*).

³³⁰ Luận ngữ: Có người hỏi: lấy đức báo oán, được chăng? Khổng Tử đáp: Lấy gì để báo đức? Lấy ngay thẳng để báo oán, lấy đức để báo đức (Hoặc viết: *Dĩ đức báo oán, hà như? Tử viết: Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức*).

³³¹ Mạnh Tử (Ly lâu thượng): Mạnh Tử nói: Thiên hạ vui lớn mà sắp theo về vậy (Mạnh Tử viết: *Thiên hạ đại duyệt nhi tương quy dĩ*).

³³² Mạnh Tử: Quý kẻ có đức mà tôn người có học thức; kẻ hiền ở ngôi, kẻ giỏi ở chức; nước nhà nhân hạ, trong lúc ấy lo sửa sang việc hình việc chính cho phân minh (*Quý đức nhi tôn sĩ, hiền giả tại vị, năng giả tại chức, quốc gia nhân hạ, cập thị tức thời, minh kỳ chính hình*).

³³³ Luận ngữ có câu: Nước có đạo cũng ăn lương. Nước vô đạo cũng ăn lương (*Bang hữu đạo, cốc. Bang vô đạo, cốc*).

³³⁴ Kinh Thi, Tiểu nhã, Cốc phong III: “Vì có Sông Vị mà Sông Kinh mới thấy đục, Nhưng nhánh sông chảy tách ra (nước chảy chậm hơn) vẫn có chỗ trong. Chàng vui duyên với vợ mới, lại cho là ta chẳng sạch sẽ (như Sông Kinh đục) để bỏ ta”.

³³⁵ Kinh Thi, Tiểu nhã, Cốc phong III.

³³⁶ Nói về Khổng Tử.

³³⁷ Kinh Thi, Tiểu nhã, Đô nhân sĩ III.

³³⁸ Kinh Thi, Tiểu nhã, Sở Tư III.

³³⁹ Kinh Thi, Hạng lộ I.

Vương đạo chính trực.
 (Đạo vương chính trực)⁽³⁴⁰⁾
Ngôn dĩ đạo tiếp.
 (Lời là để bộc lộ cái đạo)⁽³⁴¹⁾
Thẩm miện mạo sắc.
 (Ham rượu, tham sắc)⁽³⁴²⁾
Lôi hạ ký trạch.
 (Lôi Hạ đã trở thành đầm)⁽³⁴³⁾
Thiên cửu địa thập.
 (Số trời chín, số đất mười)⁽³⁴⁴⁾
Hàm ngưỡng trầm đức.
 (Ngưỡng vọng cái đức của trầm)⁽³⁴⁵⁾
Hoằng phụ định tích.
 (Quan Tư không định ra pháp chế trị tứ dân)⁽³⁴⁶⁾
Thiên họa Trịnh quốc.
 (Trời giáng họa cho nước Trịnh)⁽³⁴⁷⁾
Thiên tử kiến đức.
 (Thiên tử lập đức)⁽³⁴⁸⁾
Doan miện tấn hốt.
 (Chỉnh đốn lại áo miện cho ngay ngắn và cấm hốt)⁽³⁴⁹⁾
Thiên tử lệnh đức.
 (Thiên tử chỉ khắc ghi cái đức)⁽³⁵⁰⁾
Duy bỉ tứ quốc.
 (Còn những nước kia trong bốn phương)

³⁴⁰ *Kinh Thư* (Hồng phạm): “Không thiên lệch, không che lấp, tuân theo điều nghĩa của bậc vương giả” (*Vô phản vô trắc, vương đạo chính trực*).

³⁴¹ *Kinh Thư* (Lữ ngao): “Chỉ nhờ đạo mà yên ổn, lời nhờ đạo mà kéo dài” (*Chỉ dĩ đạo ninh, ngôn dĩ đạo tiếp*).

³⁴² *Kinh Thư* (Chu Thư, Tần thệ): “Chìm đắm tửu sắc, dám làm điều bạo ngược” (*Thẩm miện mạo sắc, cảm hành bạo ngược*).

³⁴³ *Kinh Thư* (Vũ cống). Lôi Hạ là một đầm lớn ở Trung Quốc.

³⁴⁴ *Kinh Dịch* (Hệ từ): Nói về các con số trong Hà đồ: “Số của trời là một, của đất là hai, của trời là ba, của đất là bốn, của trời là năm, của đất là sáu, của trời là bảy, của đất là tám, của trời là chín, của đất là mười...” (*Thiên nhất địa nhị, thiên tam địa tứ, thiên ngũ địa lục, thiên thất địa bát, thiên cửu địa thập*).

³⁴⁵ *Kinh Thư* (Duyệt mệnh): “Dân trong bốn biển đều ngưỡng vọng cái đức của trầm, đó là phong giáo vậy” (*Tứ hải chi nội, hàm ngưỡng trầm đức, thời nãi phong*).

³⁴⁶ *Kinh Thư* (Tử cáo): “Hoằng phụ định tích”. *Chú*: Hoằng phụ chỉ chức Tư không, chủ chế định cương giới để định phép tắc.

³⁴⁷ *Tả truyện* (Tương công cửu niên).

³⁴⁸ *Kinh Dịch* (quẻ Độn): “Thiên tử kiến đức, nhân sinh dĩ tứ tính”.

³⁴⁹ *Kinh Lễ* (Nhạc ký): quy định khi vào miếu bái.

³⁵⁰ *Tả truyện* (Tương công thập cửu niên).

Quân tử thị tắc.

(Quân tử thật đáng làm gương)⁽³⁵¹⁾

Thiên tử kiến cực.

(Thiên tử lên ngôi)⁽³⁵²⁾

Công tử Ngự Duyệt.

(Công tử Ngự Duyệt)⁽³⁵³⁾

Tư Mã Trọng Đạt.

(Tư Mã Trọng Đạt)⁽³⁵⁴⁾

Manh giả tận đạt.

(Mầm mống đều sinh sôi)⁽³⁵⁵⁾

Hàn noãn táo thấp.

(Nóng lạnh, khô ướt)⁽³⁵⁶⁾

Mẫu hữu chướng tắc.

(Vốn có ách tắc)⁽³⁵⁷⁾

Huyền tửu tại thất.

(Rượu đen bày trong nhà)⁽³⁵⁸⁾

Chung cổ ký thiết.

(Chuông trống đã bày ra)

Thiên tử hạ tịch.

(Thiên tử bãi bỏ tiệc tùng)⁽³⁵⁹⁾

Quân tử tiến đức.

(Quân tử nâng cao cái đức)⁽³⁶⁰⁾

³⁵¹ *Kinh Thi* (Tiểu nhã, Lộc minh II): “Quân tử thị tắc thị hiệu” (Những bậc quân tử ấy thật đáng làm gương cho dân chúng noi theo).

³⁵² *Kinh Thư* (Duyệt mệnh).

³⁵³ *Công tử Ngự Duyệt*: con trai của Tống Mẫn Công (*Tả truyện*).

³⁵⁴ *Tư Mã Trọng Đạt*: tức Tư Mã Ý (179-251) thời Tam Quốc, được coi là người sáng lập ra nhà Tấn thời Lục Triều.

³⁵⁵ *Kinh Lễ* (Nguyệt lệnh).

³⁵⁶ *Kinh Lễ* (Vương chế).

³⁵⁷ Chưa rõ xuất xứ.

³⁵⁸ *Kinh Lễ* (Lễ vận): “Huyền tửu tại thất, phong thổ tại hộ” (rượu đen trong nhà, nước chua ngoài cửa). “Rượu đen” chỉ nước lã, đời thái cổ không có rượu, lấy nước lã thay rượu, xem là một thứ quý.

³⁵⁹ *Chiến Quốc sách* (*Triệu sách*), quyển 3: “Thiên băng địa tịch, Thiên tử hạ tịch” (Trời long đất lở, Thiên tử bãi tiệc).

³⁶⁰ *Kinh Dịch* (hào 3 quẻ Càn): “*Tử viết: Quân tử tiến đức tu nghiệp, trung tín sở dĩ tiến đức dã; tu từ lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp dã; tri chí chí chi, khả dĩ cơ dã, tri chung chung chi, khả dĩ tồn nghĩa dã. Thị cố cư thượng vị nhi bất kiêu, tại hạ vị nhi bất ưu*” (Khổng Tử nói: Người quân tử tiến đức tu nghiệp. Giữ trung tín để tiến đức, sửa lời nói vững lòng thành để lập sự nghiệp; biết được như thế mới là biết đến nơi, biết được đến nơi thì làm cho đến nơi, do đó có thể thấy được đạo lý vi diệu; biết được chỗ cuối cùng của sự việc thì làm cho tới chỗ cuối cùng, do đó mà giữ được điều nghĩa. Cho nên người quân tử ở địa vị cao mà không kiêu, ở địa vị thấp mà không lo...).

Thiên tử thị học.

(Thiên tử trọng việc học)⁽³⁶¹⁾

Thiên tử dụng bát.

(Thiên tử dùng tám bát)⁽³⁶²⁾

49. *Kinh Châu ký* của Thịnh Hoàng⁽³⁶³⁾ chép bài thơ Lục Khải gửi Phạm Việp⁽³⁶⁴⁾ rằng:

Chiết mai phùng dịch sứ,

Ký dũ Lũng Đầu nhân.

Giang Nam vô sở hữu,

Liêu tặng nhất chi xuân.

(Bẻ cành mai, đúng lúc gặp người đưa thư qua trạm dịch,

Bèn gửi cho người ở đất Lũng Đầu.

Giang Nam chẳng có gì [quý giá] cả,

Hãy tạm tặng một nhành xuân này.)

Dịch thơ:

Bẻ mai vừa gặp sứ,

Bèn gửi bạn phương xa.

Giang Nam hiếm vật quý,

Hãy gửi một nhành hoa.

Xét: thời Lục Triều có hai Lục Khải, một là con của người anh em trong họ nhà Lục Tồn⁽³⁶⁵⁾ [52b] ở Đông Ngô, [ông này] tên chữ là Kính Phong; một là cháu của Lục Hân, người Đông Ngụy, là con của Lục Phát, [ông này] tên chữ Trí Quân, là người sống trong khoảng các đời Hiếu Văn Đế⁽³⁶⁶⁾ và Tuyên Vũ Đế⁽³⁶⁷⁾. Mà Phạm Việp là kẻ mưu phản bị tru di ở thời Tống Văn Đế⁽³⁶⁸⁾. Lúc bấy giờ triều Ngụy đang là Thái Võ Đế⁽³⁶⁹⁾. Từ Thái Võ Đế đến Hiếu Văn Đế cách nhau khoảng hơn 20 năm. Bởi vậy, [người làm bài thơ gửi Phạm Việp] trên thì không thể liên can đến Kính Phong, mà dưới cũng khó có chứng cứ chắc chắn nói [ông ta] là Trí Quân. Huống chi, lại có hai chữ Giang Nam trong bài thơ; Lục Khải thì ở Đại Bắc,⁽³⁷⁰⁾ nói tóm lại là không rời [nơi đó để xuống

³⁶¹ *Kinh Lễ* (Văn Vương thế tử).

³⁶² *Chu Lễ* quy định đồ dùng hàng ngày thiên tử dùng 8 bát [ăn cơm], chư hầu dùng 6 bát, đại phu dùng 4 bát, sĩ dùng 2 bát.

³⁶³ *Thịnh Hoàng* (? - ?) người đời Lưu Tống (thời Ngũ Đại), soạn *Kinh Châu ký* (1 quyển), ghi chép về địa lý vùng Kinh Châu.

³⁶⁴ *Phạm Việp* (398-445), tác giả của bộ *Hậu Hán thư*.

³⁶⁵ *Lục Tồn*: tự Bá Ngôn, danh tướng Đông Ngô thời Tam Quốc nổi tiếng với trận Hào Đình đánh tan quân Thục Hán của Lưu Bị.

³⁶⁶ *Hiếu Văn Đế*: Nguyên Hoành, vua nước Bắc Ngụy (471-499) thời Lục Triều. Trong văn bản chép "Đông Ngụy" là có sai lầm.

³⁶⁷ *Tuyên Vũ Đế*: Nguyên Khác, vua nước Bắc Ngụy (500-515) thời Lục Triều.

³⁶⁸ *Tống Văn Đế*: Lưu Nghĩa Long, vua nước Tống (425-453) thời Lục Triều.

³⁶⁹ *Thái Võ Đế*: Thác Bạt Đào, vua nước Bắc Ngụy (424-451) thời Lục Triều.

³⁷⁰ *Đại Bắc*: chỉ khu vực từ Đại Châu trở về phía bắc (nay thuộc một phần các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây, Trung Quốc).

Giang Nam được]. Việc đúng sai của vấn đề Lục Khải đời [Bắc] Ngụy đã rõ. Gần đây, Thẩm Đức Tiềm soạn sách *Cổ thi nguyên*, liệt Lục Khải vào khoảng của Thang Huệ Hữu,⁽³⁷¹⁾ Thẩm Khánh Chi,⁽³⁷²⁾ càng cho [ông] là người đời Tống [thời Lục Triều]. [Ấy là] căn cứ vào chứng cứ nào vậy? Thăng Am cho Trí Quân là người miền bắc, và đương nhiên bài thơ phải là Phạm gởi cho Lục [chứ không phải Lục gởi cho Phạm], cũng vẫn còn có chỗ nghi ngờ [chưa thuyết phục]. Ngu tôi cho rằng, sách *Tống thư* [thời Lục Triều] chép đời Nguyên Gia⁽³⁷³⁾ có người tên là Lục Huy (Vi); có khi Lục Khải là người này chăng?

50. Bài *Oán thi* (Thơ về nỗi ai oán) của Giang Tổng⁽³⁷⁴⁾ như sau:

*Thái tang quy lộ hà lưu thâm,
Ức tích tương kỳ bách thụ lâm.
Nại hứa tân kiêm thương thiếp ý,
Vô do cố kiếm động quân tâm.*

(Con đường đi hái dâu trở về, đi qua dòng sông sâu thẳm,
Nhớ khi xưa hẹn nhau ở trong rừng bách.
Tắm lụa xấu mới dệt dường như thương ý thiếp, biết làm sao đây?
Không nguyên cố, thanh kiếm cũ làm động đến lòng chàng.)

Thăng Am cho là bài thơ dùng câu: “tân nhân công chúc kiêm” (người thợ mới vào nghề dệt lụa thô xấu, rẻ tiền) trong thơ Nhạc Phủ. “Cố kiếm” (gươm cũ) là dùng điển tích hai thanh kiếm Can Tương, Mạc Da lìa nhau rồi lại tái hợp đời Diên Bình.⁽³⁷⁵⁾ Ngu tôi lại cho rằng chuyện trong sách *Hán thư* [“Ngoại thích truyện”] chép: Hán Tuyên Đế [xuống chiếu] tìm thanh kiếm cũ (cố kiếm) thuở hàn vi⁽³⁷⁶⁾ mới là đúng ý với câu thơ trên.

51. [53a] *Thăng Am thi thoại*, chép việc Hoàng Thứ,⁽³⁷⁷⁾ tự Á Phu có một bài thơ tuyệt cú *Quái thạch* (Đá lởm chởm) truyền ở đời như sau:

³⁷¹ *Thang Huệ Hữu* (khoảng trước sau năm 464): tự Mậu Viễn, sống vào khoảng đời Tống Minh Đế, có quan hệ với Từ Trạng, Tạ Linh Vận thời Lục Triều, hiện còn 11 bài thơ chép trong *Văn tuyển*.

³⁷² *Thẩm Khánh Chi* (386-465): tướng quân thời Nam Triều, người Vũ Khang, Ngô Hưng (nay là trấn Vũ Khang, huyện Đức Thanh, tỉnh Chiết Giang), không biết chữ nhưng mưu lược, biết dùng binh; làm tướng thời Văn Đế, Hiếu Vũ Đế.

³⁷³ *Nguyên Gia*: niên hiệu của Tống Văn Đế thời Lục Triều, kéo dài từ 424-453.

³⁷⁴ *Giang Tổng*: tức Giang Tổng Tri (đã chú).

³⁷⁵ *Diên Bình*: niên hiệu của vua Hán Thương Đế (106). Tương truyền 2 thanh kiếm Can Tương và Mạc Da được đúc ra, dùng một thời gian thì bị thất truyền. Đến đời Diên Bình, người ta lại tìm thấy hai thanh kiếm này. Đây chỉ sự tái hợp.

³⁷⁶ *Kiểm cũ*: Hán Tuyên Đế Lưu Tuân (74-49 Tr.CN), thuở hàn vi có người vợ là Hứa Bình Quân. Khi Lưu Tuân lên ngôi, các đại thần bàn định việc lập Hoàng hậu; ý các đại thần muốn lập con gái của tướng quân Hoắc Quang, song chưa nói ra. Lưu Tuân bèn xuống chiếu tìm kiếm cũ ngày xưa. Các đại thần hiểu ý Hoàng đế bèn lập Hứa Bình Quân (lúc này đang là Tiệp dư) làm Hoàng hậu. “Kiếm cũ” chỉ người vợ thuở hàn vi, cũng để chỉ tình cảm son sắt thủy chung của vợ chồng.

³⁷⁷ *Hoàng Thứ* (1019-1058): tự Á Phu, hiệu Thanh Xã, người Giang Tây, đỗ Tiến sĩ năm 1042, là cha của nhà thơ Hoàng Đình Kiên, cũng là một tác giả có tiếng đời Tống. Tác phẩm có: *Hoàng Thứ tập*, *Phật đàn tập*.

*Sơn quở thủy quái trước bệ lệ,
Thiên Lộc, Tích Tà miên môi đài.
Câu liêm tọa đối tâm ngử khẩu,
Tầng kiến Hán gia trì quán lai.*

(Núi quở, sông quái mọc đầy cây bệ lệ,
Thiên Lộc, Tích Tà,⁽³⁷⁸⁾ ngủ trên thảm rêu.
Ngồi trước rèm cuốn hình lưỡi câu, lòng nhủ lòng,
Từng thấy ngài họ Hán⁽³⁷⁹⁾ từ quán ven ao tiến lại.)

Thăng Am cho là “kỳ tác” (tác phẩm tuyệt lạ). Nhà ta có tập thơ của ông nhan đề: *Phạt đàn* (Đẫn cây). Thứ là cha của Sơn Cốc⁽³⁸⁰⁾ vậy. Trong tập có mười bài thơ họa chùm thơ *Quan xá* (Chỗ trọ công) của Liễu Tử Ngọc,⁽³⁸¹⁾ có các bài như: *Tâm Thích đường* (Nhà Tâm Thích), *Tư Sơn trai* (Phòng nghỉ Tư Sơn), *Tiểu trì* (Ao nhỏ), *Tân tuyên* (Suối mới), *Trúc ố* (Khóm trúc), *Thổ tháp* (Giường đất), *Hồi hương* (Hương cây hồi), *Mật phong* (Ong mật), *Ba tiêu* (Cây chuối). Bài thứ nhất là bài *Quái thạch* (Đá lởm chởm) như sau:

*Sơn a hữu nhân trước bệ lệ,
Đình hạ phọc hổ miên môi đài.
Thủ ma tâm ngử trì hử sự,
Tầng kiến Hán Đường trì quán lai.*

(Sườn núi có người đeo cây bệ lệ,
Dưới đình trói hổ, ngủ trên thảm rêu.
Tay mài, lòng nói, biết việc như thế,
Từng thấy Hán Đường từ quán bên ao tiến lại.)

Sách [*Phạt đàn*] có chú thêm rằng: “theo ghi chép của Thăng Am”, nhưng, [không hiểu vì sao] “gia” chép thành “đường”.

52. Hai câu thơ:

*Cơ Tất phân gian thiên sự liễu,
Kình nghệ quyền thất hải tâm bình.*

(Sao Cơ, sao Tất⁽³⁸²⁾ đã chia cách thì việc trời hiểu rõ,⁽³⁸³⁾
Loài kình, nghệ⁽³⁸⁴⁾ đã mất quyền uy thì lòng biển phẳng lặng)
là của Nguyễn Cư Trinh⁽³⁸⁵⁾ triều trước. Đọc vào còn tưởng thấy khí tượng của

³⁷⁸ *Thiên Lộc, Tích Tà*: hai tên khác của con Tỳ Hưu (còn có tên khác nữa là “Bách Giải”), một con thú thiêng trong thần thoại Trung Quốc, chuyên trừ tà, trừ ôn dịch, chiêu tài tụ lộc.

³⁷⁹ *Ngài họ Hán* (Hán gia): chưa rõ xuất xứ. “Hán gia” cũng chỉ bậc hạo hán, đáng tôn kính.

³⁸⁰ *Sơn Cốc*: tên hiệu của Hoàng Đình Kiên.

³⁸¹ *Liễu Tử Ngọc* (? - ?): tên là Cẩn, người Đan Đồ, Nhuận Châu, sống đồng thời với Tô Đông Pha, Hoàng Thúc, Hoàng Đình Kiên, Vương An Thạch; có giao du và sáng tác cùng các tác giả trên.

³⁸² Hai ngôi sao trong nhị thập bát tú, theo thiên văn cổ. Người xưa xem thiên văn để đoán định những công việc quan trọng như quốc gia đại sự, số mạng...

³⁸³ Câu này cũng có thể dịch là: “Sao Cơ, sao Tất đã chia thì việc trời đã xong”.

³⁸⁴ *Kình, nghệ*: những loài thú dữ, mạnh; đây chỉ các thế lực cát cứ địa phương.

³⁸⁵ *Nguyễn Cư Trinh* (1716-1767) là một danh sĩ đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, nổi tiếng liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Thơ văn ông còn truyền tụng nhiều, gồm một số thơ chữ Hán và chữ Nôm, đặc sắc nhất là truyện *Sãi vãi* và *Độc Am thi tập*.

bậc đại thần công thành danh toại. [*Nguyên chú*: Trong sử có truyện về Nguyễn Cư Trinh⁽³⁸⁶⁾].

53. *Hy phát tập* của Tạ Cao Vũ,⁽³⁸⁷⁾ thực là tập sách có tiếng vang ở phương Nam vậy. Bài *Vô đề* trong tập thơ còn để lại có câu:

*Khả dữ ngữ nhân [53b] thiếu,
Bất thành miên dạ đa.*

(Có thể nói chuyện với người thì ít,
Giấc ngủ chẳng thành lại nhiều.)

Như nói về cú pháp của câu thơ này, đẹp dễ, phóng túng, khó có thể học được.

54. Về trường hợp họa vẫn có chỗ đồng âm thì có người bạn nọ đem bài *Hàn thực chu trung thư sự* (Trong thuyền kể việc nhân ngày tết Hàn thực⁽³⁸⁸⁾) yêu cầu tôi họa vẫn lại bài thơ ấy với 5 vần là: “xuy, nghi, ty (tư), kỳ, thi” [炊, 宜, 思, 旗, 詩]. Tôi lấy 5 vần “xuy, nghi, ty, kỳ, thi” [吹, 疑, 絲, 奇, 施] để họa lại.

Học trò xin hỏi gốc gác việc họa vẫn [đồng âm], ta đáp: “Đó là [bắt đầu từ việc Tô] Đông Pha họa bài *Điền xá thủy xuân hoài cổ* (Đầu xuân nơi ruộng vườn nhớ xưa) của Đào [Tiềm]⁽³⁸⁹⁾ bằng vần “miên” (覲), [trong đó có] chú rằng: “Uyên Minh vốn dùng chữ “miên” (緬), nay hãy chọn chữ đồng âm với nó”. Lại nữa, trong bài *Họa Trích cư tam thích* (Họa bài *Trích cư tam thích* [của Tô Tử Chiêm]) của Tử Do,⁽³⁹⁰⁾ chữ “hầu” (猴) được họa lại bằng chữ “hậu” (侯), đều thấy trong tập [có bài thơ họa của Đông Pha] này”.

55. “Nhạn” và “tuyệt” nước Nam ta không hề có. Mọi người cho rằng đó là hai chữ hay trong thơ nên phần lớn thường dùng. Không biết rằng “hư ngôn” (lời, chữ suông) rốt cuộc cũng nào có ích gì! Ta thường lấy việc đó ra để cảnh báo những người bạn, có người nghe, có người không nghe. Có lẽ cái thói quen đó đã làm biến đổi người ta từ lâu rồi. Ta nhớ có Trương Hảo Hợp⁽³⁹¹⁾ vẫn bảo vệ thói quen đó. Trong *Mộng Mai Đình tập*⁽³⁹²⁾ của ông có hai câu của bài tuyệt cú *Sứ Yên thời hữu hoài* (Cảm xúc trên đường đi sứ Yên Kinh) như sau:

*Khuê trung mạc quái vô tiêu tức,
Sơn đảo Hành Dương nhạn bất nam.*

³⁸⁶ Ý chỉ *Đại Nam chính biên liệt truyện* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn.

³⁸⁷ *Tạ Cao Vũ* (? - ?): nhà thơ cuối thời Nam Tống, đầu thời Nguyên, người đất Môn (Phúc Kiến), từng là Tham quân dưới trướng của Văn Thiên Tường. *Hy phát tập* là tác phẩm nổi tiếng của ông.

³⁸⁸ *Hàn Thực*: tức tết Đoan Ngọ, mừng năm tháng năm âm lịch.

³⁸⁹ *Đào Tiềm* (365-427): nhà thơ, ẩn sĩ nổi tiếng thời Đông Tấn.

³⁹⁰ *Tử Do*: tên tự của Tô Triệt (1039-1112), em trai Tô Đông Pha, cũng là một nhà văn có tiếng vào thời Tống.

³⁹¹ *Trương Hảo Hợp* (? - ?): sống dưới thời Minh Mệnh, Tự Đức, làm Chánh sứ đi sứ Trung Hoa (năm 1845), từng làm Tri huyện huyện Tiên Hưng (Thái Bình),... tước Quỳnh Xuyên tử.

³⁹² *Mộng Mai Đình tập*: Hiện ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có sách *Mộng Mai Đình thi thảo*, ký hiệu A.1529, gồm 170 bài thơ của Trương Hảo Hợp.

(Trong phòng khuê chớ lấy làm lạ rằng không có tin tức,
Đến dãy Hành Dương, chim nhạn không bay về nam nữa.⁽³⁹³⁾)

Câu thơ khéo mà ổn thỏa, nhưng tùy cảnh địa [đi sứ] mà tả thực nên không khó làm. Lại nữa, bài thơ *Xã đề tống thu* (Nơi tiễn xã đề thơ tiễn thu) của Quân Bác có câu:

*Nhất bôi ly lạc [54a] hoàng hoa tửu,
Vạn lý quan hà bạch nhạn thư.*

(Một chén rượu [nấu từ] hoa cúc rụng dưới bờ rào,
Muôn dặm quan hà, [trông chờ] bức thư nhạn⁽³⁹⁴⁾ trắng.)

Đã là “hư dụng” (dùng suông) mà có thể khéo léo, ổn thỏa, hơn thế còn trong sáng, khỏe khoắn, lưu loát, mỹ lệ [như bài thơ của Quân Bác] thì lại càng khó đạt được!

56. Cái mới của thơ, có khi là dùng lời cổ nhân phiên cải đi một hai chữ mà càng mới. Bọn Viên Mai, Triệu Dục⁽³⁹⁵⁾ không thể biết điều này, [lại] chuyên ưa tìm chọn những chuyện tục mà người ta không thèm nói đến rồi lại tự khoe khoang với nhau. Những chuyện đó không phải lời cổ nhân chưa đề cập, nhưng [cổ nhân] chán ghét sự thô thiển của nó mà không dùng vậy. Tuy nhiên, xét thi tập của hai nhà, cũng nào từng ra ngoài lời của cổ nhân. Việc ấy là do kiến văn không rộng rãi mà [cứ tưởng là mới vậy] thôi. Vân Tòng⁽³⁹⁶⁾ từng có câu rằng:

[*Nguyên chú*: “Khuyết”]

Lời lẽ [câu thơ] thật què mùa, thiển cận làm sao! Đáng lấy muôn cốc nước thơm mà tẩy rửa đi.

57. Có hạng người theo đuổi cái thứ dơ bẩn, vốn không có học thuật gì, ôm *Âu Bắc tập*⁽³⁹⁷⁾ làm bí quyết gối đầu giường [để bắt chước theo], muốn lấy cái sự mới lạ, khéo léo để tranh đấu với người. Anh ta khoe với ta rằng: “Thơ của Vân Tòng⁽³⁹⁸⁾ có câu:

*Dương Hồ bi nhưng lưu Hiện Thủ,
Mã Viện công vị cánh Hồ Đầu.*

³⁹³ *Hành Dương*: tức là dãy Hành Sơn, một trong năm dãy núi lớn của Trung Quốc, ở tỉnh Hồ Nam. Nhạn là loài hàng năm cứ theo thời tiết mà thay đổi chỗ ở. Mùa thu thì từ phương bắc dời xuống phương nam, mùa xuân lại trở về phương bắc để tránh nóng. Tương truyền, nhạn chỉ bay đến dãy Hành Sơn thì dừng lại, không bay về phía nam nữa.

³⁹⁴ *Thư nhạn*: Theo *Hán thư*, đời Hán, Tô Vũ đi sứ Hung Nô bị chúa Hung Nô bắt chặn ở Bắc Hải. Khi Hung Nô hòa với Hán, vua Hán tìm hỏi Tô Vũ, chúa Hung Nô nói dối là Tô Vũ đã chết. Vua Hán sai sứ sang bảo rằng Tô Vũ còn sống, đã viết thư buộc vào chân chim nhạn rồi thả cho bay về Hán. Chúa Hung Nô đành thả Tô Vũ về Hán. Đây chỉ tin tức.

³⁹⁵ *Triệu Dục* (1727-1814): một học giả, nhà thơ nổi tiếng đời Thanh.

³⁹⁶ *Vân Tòng*: tên tự của Triệu Dục.

³⁹⁷ *Âu Bắc tập*: tác phẩm của Triệu Dục.

³⁹⁸ Tức Triệu Dục.

(Bia của Dương Hổ,⁽³⁹⁹⁾ vẫn còn lưu ở núi Hiện Thủ,⁽⁴⁰⁰⁾
 Công lao Mã Viện⁽⁴⁰¹⁾ chưa trọn ở núi Hồ Đầu.⁽⁴⁰²⁾)
 há lại không mới lạ mà khéo léo ư?”

Ta đáp: “Câu “Mã Viện Hồ Đầu, Dương công Hiện Thủ” (Mã Viện ở núi Hồ Đầu, Dương công ở núi Hiện Thủ), thấy ở sách *Sự loại phú* [của Ngô Thục]. Ngô Thục⁽⁴⁰³⁾ chưa từng đương thời với họ Triệu, chỉ có Văn Tùng theo sau mà tìm [học ở sách của Ngô Thục] thôi”.

58. [54b] Các đệ tử nhỏ tuổi⁽⁴⁰⁴⁾ học thơ, kiến thức đọc và nhớ dần dần giàu lên, mỗi đêm thường tụ tập làm tử lệnh, cùng nhau xướng thù, rất là đáng mừng, loại [đáng] trích lục thì như ở dưới đây.

a. Có người xin lấy [những câu trong] Đường thi làm thể Kiến trù,⁽⁴⁰⁵⁾ như sau:

*Dao kiến phi trần nhập Kiến Chương,
 (Xa thấy bụi bay vào cung Kiến Chương)⁽⁴⁰⁶⁾
 Đắc thực giai trừ điều tước tuần.
 (Được ăn trên thêm, chim sẻ đã quen rồi)⁽⁴⁰⁷⁾
 Mãn thiên phong vũ hạ tây lâu,
 (Đầy trời mưa gió ập xuống lầu tây)⁽⁴⁰⁸⁾
 Bình minh kị mã nhập kim môn.
 (Sáng sớm kỵ mã đi vào cửa nhà vàng)⁽⁴⁰⁹⁾*

³⁹⁹ Dương Hổ (? - ?): có sách chép là Dương Hựu, tự Thái Tử, là một danh thần triều Tấn. Trên núi Hiện Sơn có tám bia của Dương Hổ. Khi ông trấn ở đất Tương Dương, nhân dân rất yêu mến, đến khi ông mất, người ta làm bia ở trên núi Hiện Sơn là nơi ông hay lên xem phong cảnh, để ghi công đức của ông. Về sau ai lên xem bia ấy cũng nhớ ông mà khóc, cho nên người kế chân ông là Đỗ Dự đặt tên Trục Lệ bi. Mạnh Hạo Nhiên có bài *Dữ chư tử đẳng Hiện Sơn* (Cùng mấy người lên núi Hiện).

⁴⁰⁰ Hiện Thủ: còn gọi Hiện Sơn, ở phía nam huyện Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc.

⁴⁰¹ Mã Viện (14 Tr.CN-49 S.CN), tự Văn Uyên, là một viên tướng của nhà Đông Hán. Ông là một trong những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

⁴⁰² Hồ Đầu: núi ở thôn Thủy Điện, hương Cao Bình, huyện Nguyên Lăng, tỉnh Hồ Nam, từng là nơi đóng quân của Mã Viện. Quân Mã Viện đóng ở đây bị ốm chết khá nhiều do địa thế hiểm trở và thời tiết khắc nghiệt.

⁴⁰³ Ngô Thục (947-1002): tự Chính Nghi, người Đan Dương, Nhuận Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô), là Tiến sĩ triều Nam Đường, sau về với triều Bắc Tống, làm quan đến chức Đại lý bình sự. Tác phẩm có *Sự loại phú* (30 quyển)...

⁴⁰⁴ Nguyên văn: *tỷ niên*: tuổi nhỏ, tuổi thơ.

⁴⁰⁵ *Thể Kiến trù*: tức thể tạp thi, do Bào Chiếu, nhà thơ thời Lục Triều sáng tạo ra. Mỗi câu từ đầu đến cuối đều lấy các chữ: *kiến, trù, bình, định*,... làm chuẩn tắc.

⁴⁰⁶ *Cung Kiến Chương*: do Hán Vũ Đế xây dựng. Kiến trúc của cung Kiến Chương và kinh đô nhà Hán cực kỳ hùng vĩ.

⁴⁰⁷ Câu thơ trong bài *Nam lân* của Đỗ Phủ.

⁴⁰⁸ Câu thơ trong bài *Tạ đình tống biệt* của Hứa Hồn (khoảng năm 844) đời Đường. “Tây lâu” trong thơ cổ thường chỉ nơi tống biệt.

⁴⁰⁹ Câu thơ trong bài *Tập Linh đài* của Trương Hổ. Cũng có thuyết cho đây là câu thơ của: Vương Xương Linh, Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ. Trong đó có nhiều ý kiến thiên về Đỗ Phủ. Chưa rõ thuyết nào đúng nhất. Tạm ghi như trên.

Khả lân Vô Định hà biên cốt,
 (Đáng thương đồng xương bên sông Vô Định)⁽⁴¹⁰⁾
Lương nhân chấp kích Minh Quang⁽⁴¹¹⁾ lý,
 (Chàng trai giỏi cầm kích trong cung Minh Quang)⁽⁴¹²⁾
Tướng công tân phá Sái châu hồi.
 (Tướng công mới phá Sái châu về)⁽⁴¹³⁾
Tam biên thụ sắc động nguy tình.
 (Ba bề sắc nắng làm động lá cờ cao)⁽⁴¹⁴⁾
Vân lý cô phong loại tước thành.
 (Đỉnh núi đơn trong mây, như [mũi chông] vót)⁽⁴¹⁵⁾
Viên thu vu túc vị toàn bản.
 (Vườn thu thóc non và khoai nước, chưa hẳn đã nghèo)⁽⁴¹⁶⁾
Phụng trửu bình minh kim điện khai.
 (Cầm chổi trước cửa điện vàng mở lúc sáng sớm)⁽⁴¹⁷⁾
Độc bế không sơn nguyệt sắc hàn.
 (Riêng đóng cửa núi vắng, sắc trăng lạnh lẽo)⁽⁴¹⁸⁾
 b. Thể “Nhị thập bát tú” (hai tám ngôi sao)⁽⁴¹⁹⁾ như:
Cô thành bối lĩnh hàn xuy Giốc.
 (Thành đơn quay lưng lại đỉnh núi, tiếng tù và thổi vang trong khí lạnh)⁽⁴²⁰⁾
Cao Cang khả năng xứng độc hành.
 (Địa thế cao rộng, sáng sủa có thể xứng với cuộc du hành đơn độc)⁽⁴²¹⁾
Trương lộc bát triền Đê.
 (Con tuần lộc của Trương Khiên⁽⁴²²⁾ không dẫm lên sao Đê⁽⁴²³⁾)⁽⁴²⁴⁾

⁴¹⁰ Câu thơ trong bài *Lũng Tây hành* của Trần Đào (khoảng 812-885) thời Đường.

⁴¹¹ *Cung Minh Quang*: cung do Hán Vũ Đế xây dựng.

⁴¹² Câu thơ trong bài *Tiết phụ ngâm* của Trương Tịch (768-830) thời Đường.

⁴¹³ Câu thơ trong bài *Thử Đồng Quan tiên ký Trương thập nhị Các lão sử quân của Hàn Dũ.*

⁴¹⁴ Câu thơ trong bài *Vọng Kế Môn* của Tổ Vịnh (699-746) đời Đường.

⁴¹⁵ Câu thơ trong bài *Phụng họa Hạnh An Lạc công chúa sơn trang ứng chế* của Tông Sở Khách (? - 710) thời Đường.

⁴¹⁶ Câu thơ trong bài *Nam lân* (hàng xóm phía nam) của Đỗ Phủ.

⁴¹⁷ Câu thơ trong bài *Trường Tín thu từ* (bài 3) của Vương Xương Linh (~756) thời Đường.

⁴¹⁸ Câu thơ trong bài *Túc Chiêu Ứng* của Cố Huống (725-814) thời Đường. Các bản khác chép “sắc” là “ảnh” (bóng).

⁴¹⁹ Túc mỗi bài thơ phải có tên 1 ngôi sao trong Nhị thập bát tú.

⁴²⁰ Câu thơ trong bài *Tự Hạ Khẩu chí Anh Vũ châu tịch vọng Nhạc Dương ký Nguyên Trung thừa* của Lưu Trường Khanh (709-780) thời Đường.

⁴²¹ Câu thơ trong bài *Ẩn cư thu nhật* của Lâm Bô (967-1028) đời Tống.

⁴²² *Trương Khiên*: người đời Hán, cưỡi bè đi sang Tây Vực (đã chú).

⁴²³ *Sao Đê*: một ngôi sao trong nhị thập bát tú.

⁴²⁴ Câu thơ trong bài *Trung thu Tây hồ xã tập phân vận đắc tề tự nhất bách vận* của Ngu Kê Huân (?-?), nhà thơ thời Minh, người Tiền Đường.

Độc tức không Phòng lệ như vũ.
 (Ở một mình trong phòng vắng, lệ như mưa)⁽⁴²⁵⁾
Bích hải thanh thiên dạ dạ Tâm,
 (Biển biếc, trời xanh, đêm đêm lòng nhớ nhung)⁽⁴²⁶⁾
Ngọc bội thanh lai tri Vĩ cao.
 (Tiếng ngọc bội vang lại, đuôi chim phượng cao)⁽⁴²⁷⁾
Tiệm khan tinh đạm, thất nam Cơ.
 (Dần xem trong đám sao mờ, mất ngôi sao Cơ⁽⁴²⁸⁾ phía nam.)⁽⁴²⁹⁾
Bắc Đẩu hoành thiên dạ dục lan.
 (Sao Bắc Đẩu ngang trời, trời muốn sáng)⁽⁴³⁰⁾
Đương thời thất tịch tiểu Khiên Ngưu,
 (Lúc bấy giờ là đêm 7 tháng 7, cùng nhìn sao Khiên Ngưu mà cười)⁽⁴³¹⁾
Quy lai tiểu vấn thù du Nữ.
 (Trở về cười hỏi cô gái hái thù du)
Phụng sứ Hư tùy bát nguyệt sà.
 (Việc vâng mệnh đi sứ trên chiếc bè vào tháng tám thành chuyện hư ảo)⁽⁴³²⁾
Báo quốc Nguy tăng loát hổ tu.
 (Tùng báo ơn nước, nguy hiểm như vuốt râu hùm)⁽⁴³³⁾
Giả Nghị thương thư ưu Hán Thất.
 (Giả Nghị⁽⁴³⁴⁾ dâng thư lo cho nhà Hán)⁽⁴³⁵⁾
Hất kiến [55a] kỳ lân xuất đông Bích.
 (Chợt thấy kỳ lân nhảy ra từ bức tường phía đông)⁽⁴³⁶⁾
Thiên chương lạn mạn tự tây Khuê.
 (Sắc trời rực rỡ tựa sao Khuê⁽⁴³⁷⁾ phía tây)

⁴²⁵ Câu thơ trong bài *Ô dạ đề* của Lý Bạch.

⁴²⁶ Câu thơ trong bài *Hậu Nghệ* của Lý Thương Ẩn.

⁴²⁷ Câu thơ trong bài *Phụng họa Khố bộ Lư tử huynh Tào Trường Nguyên nhật triều hồi* của Hàn Dũ.

⁴²⁸ Sao Cơ: một ngôi sao trong nhị thập bát tú.

⁴²⁹ Câu thơ trong bài *Trung thu đãi nguyệt* của Lục Quy Mông (? -881) đời Đường.

⁴³⁰ Câu thơ trong bài *Văn lân gia lý tranh* của Từ An Trinh, đời Đường.

⁴³¹ Câu thơ trong bài *Mã Ngôi* của Lý Thương Ẩn.

⁴³² Câu thơ trong bài *Thu hứng* (bài 2) của Đỗ Phủ. Câu này chỉ việc Trương Khiên vâng mệnh cưỡi bè đi về phía Tây Vực để dò nguồn sông Hoàng Hà. Tương truyền ông đã đi vào khu phận của sao Đẩu, sao Ngưu gặp Ngưu Lang và Chức Nữ. Lúc bấy giờ là vào tháng 8 mùa thu, thuyền không kịp quay về nên chuyện đi bè thành hư ảo, vô ích.

⁴³³ Câu thơ trong bài *An bản* của Hàn Ốc (844-923) thời Đường.

⁴³⁴ *Giả Nghị* (201-169 Tr CN): một công thần tài giỏi đời Hán Văn Đế, lúc trẻ bị bọn quần thần gièm pha nên phải đổi ra làm Thái phó cho vua ở Trường Sa xa xôi. Giả Nghị có dâng thư bày tỏ về quốc chính với nhà vua, nhưng không được nghe theo.

⁴³⁵ Câu thơ trong bài *Tự Hạ Khẩu chí Anh Vũ châu tịch vọng Nhạc Dương ký Nguyên Trung thừa* của Lưu Trường Khanh (709-780) đời Đường.

⁴³⁶ Câu thơ trong bài *Đề Bích thượng Vi Yến họa ca* của Đỗ Phủ.

⁴³⁷ Sao Khuê: một sao trong nhị thập bát tú, thường dùng để chỉ văn chương.

*Tự giá Kiềm **Lâu** bách sự quai.*

(Từ khi lấy chàng Kiềm Lâu,⁽⁴³⁸⁾ trăm sự đều trái khoáy)⁽⁴³⁹⁾

*Trường **Vị** nhiều vạn tượng.*

(Lòng dạ rối bởi muôn tượng)

[*Nguyên chú*: từ *Thành Nam liên cú* của Hàn Dũ⁽⁴⁴⁰⁾].

*Đại **Mão** quang phân giáng **Đẩu** Ngưu.*

(Ánh sáng chòm Đại Mão⁽⁴⁴¹⁾ phân ly, sao Bắc Đẩu, sao Khiên Ngưu giáng xuống)⁽⁴⁴²⁾

***Tất** cánh Túc vong duyên để sự.*

(Rốt cuộc, nước Túc mất chính là vì nàng [Túc Quy])⁽⁴⁴³⁾

*Nội uyển chỉ tri kim phượng **Chủy**.*

(Vườn trong chỉ hay biết mỏ phượng vàng)⁽⁴⁴⁴⁾

*Tự bảo tăng **Sâm** bất sát nhân.*

(Từng lo tự bảo vệ mình, không tham gia giết người)⁽⁴⁴⁵⁾

***Tĩnh** lạc Thiên Bành nhất chương trung.*

(Trấn Thiên Bành⁽⁴⁴⁶⁾ ứng với địa phận sao Tĩnh⁽⁴⁴⁷⁾ nằm trong một tay này)⁽⁴⁴⁸⁾

*Bất vấn thương sinh vấn **Quỷ** thần.*

([Vua] chẳng hỏi về dân tình mà chỉ hỏi chuyện quỷ thần)⁽⁴⁴⁹⁾

***Liễu** thiên đông diện thụ phong đa.*

(Mặt đông bên cây liễu, nhận nhiều gió)⁽⁴⁵⁰⁾

*Tàn thụ vi **Tĩnh** đương hộ một.*

(Rạng đông tàn, ngôi sao nhỏ lặn trước cửa)⁽⁴⁵¹⁾

⁴³⁸ *Kiềm Lâu*: một ẩn sĩ nước Tề, đời Xuân Thu, nhà nghèo.

⁴³⁹ Câu thơ trong bài *Khiển bi hoài* (bài 1) của Nguyên Chấn (779-831).

⁴⁴⁰ *Hàn Dũ* (768-824) một văn gia kiệt xuất thời Đường, đứng đầu trong Đường Tống bát đại văn gia.

⁴⁴¹ Tên một chòm sao trong thiên văn cổ thuộc nhị thập bát tú.

⁴⁴² Câu thơ trong bài *Tiền Thượng phụ sinh nhật* của La Ẩn (833-909) thời Đường - Ngũ Đại. Chữ Đẩu (斗), có bản chép là “đẩu” (鬥).

⁴⁴³ Câu thơ trong bài *Đề Đào Hoa phu nhân miếu* của Đỗ Mục (803-853?). Đào Hoa phu nhân chính là Túc Quy [đã chú thích]. Chữ “tất” (悉) các bản khác chép là “chỉ” (至).

⁴⁴⁴ Câu thơ trong bài *Mậu Lăng* của Lý Thương Ẩn, tả lăng Hán Vũ Đế. Chữ “kim” (金) trong câu này do chữ “hàm” (銜) chép nhầm sang. Chính ra nghĩa câu thơ phải là: Trong vườn nội uyển chỉ biết ngậm mỏ chim phượng.

⁴⁴⁵ Câu thơ trong bài *Ký Bạch Lạc Thiên nhị thủ* (bài 1) của Nguyên Chấn. Câu thơ chỉ việc Nguyên Chấn sai thích khách đến ám sát Bùi Độ.

⁴⁴⁶ *Trấn Thiên Bành*: nay là Bành Châu, thành phố Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên.

⁴⁴⁷ Tên một chòm sao trong thiên văn cổ.

⁴⁴⁸ Câu thơ trong bài *Tĩnh lạc* của Lý Thương Ẩn.

⁴⁴⁹ Câu thơ trong bài *Giả sinh* của Lý Thương Ẩn.

⁴⁵⁰ Câu thơ trong bài *Họa Lạc Thiên Tảo xuân kiến ký* của Nguyên Chấn.

⁴⁵¹ Câu thơ trong bài *Tặng tri âm* của Ôn Đình Quân (812-870) thời Đường.

*Cao quán **Trương** đăng tửu phục thanh.*

(Quán rượu cao đã chẳng đèn, rượu lại trong)⁽⁴⁵²⁾

*Thân vô thái phượng song phi **Dực**.*

(Thân không có đôi cánh bay cao của con chim phượng)⁽⁴⁵³⁾

*Ngọc **Chấn** trường lung bát tặc huyền.*

(Cái trục đàn bị che không thể nổi dây đàn)

59. Sách *Đường chích ngôn*⁽⁴⁵⁴⁾ chép: “Đất Trường An có nhà sư giỏi chữa bệnh văn chương của người ta, lại càng giỏi tìm dùng chữ vào chỗ hợp với ý tứ. Trương Tịch⁽⁴⁵⁵⁾ liền cảm tức ông ta, ngầm truy tìm càng ráo riết [để căn vặn, thử thách]. Nhân được câu thơ:

*Trường nhân tống nhân xứ,
Ức đặc biệt gia thời.*

(Khi tiễn người bịn rịn,
Nhớ được lúc lìa nhà.)

[Trương Tịch liền] tìm đến để khoe khoang [với nhà sư]. Nhà sư cười nói: “Điều này đã có người nói rồi!” [Nhà sư] liền ngâm rằng:

*Kiến tha đào lý thụ,
Tư ức hậu viên xuân.*

(Thấy cây đào, cây mận khác,
Lại nhớ mùa xuân ở vườn sau.)

Tịch vỗ tay cười lớn. Việc lấy điều mới lạ tự khoe khoang [của Trương Tịch] cũng giống như bọn Văn Tùng, Tử Tài,⁽⁴⁵⁶⁾ đặc biệt là khi chưa gặp nhà sư kia xướng lên [câu thơ gốc] vậy.

60. [55b] Buổi họ Trần có nước, bề tôi là Trạng nguyên Mạc Đình Chi,⁽⁴⁵⁷⁾ sung chức Nội thư gia, tự là Tiết Phu, vâng mệnh sang sứ nhà Nguyên. Thái Định Đế⁽⁴⁵⁸⁾ sai làm bài minh trên quạt. Ông cầm bút làm xong ngay bài minh, lời như sau:

*Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô.
Nhĩ ư tư thời hề, Y Chu cự nho.
Thử phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ.
Nhĩ ư tư thời hề, Di Tề ngạ phu.
Y! dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng.
Duy ngã dữ nhĩ, hữu như thị phù.*

⁴⁵² Câu thơ trong bài *Dạ biệt Vi Tư Sĩ* của Cao Thích (702-765) thời Đường.

⁴⁵³ Câu thơ trong bài *Vô đề* (bài 1) của Lý Thương Ẩn.

⁴⁵⁴ *Đường chích ngôn*: sách do Vương Định Bảo (870-940) người Nam Xương thời Ngũ Đại soạn, 15 quyển, ghi chép lại các câu chuyện vật thời Đường.

⁴⁵⁵ *Trương Tịch* (768-830): tự Văn Xương, người đất Tô Châu, thi gia thời Trung Đường (766-827).

⁴⁵⁶ *Tử Tài*: tức Viên Mai. *Văn Tùng*: tức Triệu Dực.

⁴⁵⁷ *Mạc Đình Chi* (1280-1346): Trạng nguyên, nhà thơ thời Trần, đi sứ Trung Hoa.

⁴⁵⁸ *Thái Định Đế*: vị vua thứ 6 của nhà Nguyên, trị vì từ 1323-1328.

(Chảy vàng tan đá, trời đất như lò,
 Người trong lúc ấy, ngang hàng Y, Chu.⁽⁴⁵⁹⁾
 Gió bắc lạnh lùng, mưa gió mịt mù,
 Người trong lúc ấy, Di Tề⁽⁴⁶⁰⁾ đối xo.
 Ôi! dùng thì làm việc, bỏ thì nằm co,
 Chỉ ta với người, là như thế ru?⁽⁴⁶¹⁾
 Những người đến châu đều kinh hãi thán phục.

61. Gần đây có người lấy *Mao Thi*⁽⁴⁶²⁾ mà làm “lệnh” (thẻ) theo các cách như sau:

a. *Ngũ sắc liên châu* (Chuỗi ngọc năm sắc)⁽⁴⁶³⁾ có câu:

*Túc dạ tại công,
 Tại công minh minh.
 Minh minh thiên tử,
 Thiên tử vạn thọ.
 Vạn thọ vô cương.*

(Sớm tối ở tại công sở,
 Ở tại công sở để phân xử các hình án.⁽⁴⁶⁴⁾
 Bậc thiên tử rạng rỡ huy hoàng,⁽⁴⁶⁵⁾
 Chúc thiên tử sống lâu muôn tuổi.⁽⁴⁶⁶⁾
 Được sống lâu muôn tuổi không giới hạn.)⁽⁴⁶⁷⁾

b. Cách *Ly hợp điều danh* (Tên chim đứt rồi lại nối)⁽⁴⁶⁸⁾ có câu:

*Ngã chu **khổng** dương,
Điều phúc dục chi.
 Hữu biến tư thạch,
Yến cập hoàng thiên.*

(Phần nhuộm đỏ của ta rất là tươi sáng,⁽⁴⁶⁹⁾
 Chim bay đến lấy một cánh đây cho, một cánh lột cho.⁽⁴⁷⁰⁾

⁴⁵⁹ Túc Y Doãn, *Chu Công*: hai bề tôi tài năng, trung thành của nhà Thương và nhà Chu.

⁴⁶⁰ Túc Bá Di, *Thúc Tề*, là 2 con vua Cô Trúc, chư hầu của nhà Ân. Khi Vũ Vương diệt xong nhà Ân (vua Trụ), Bá Di và Thúc Tề lấy việc nước mất làm xấu hổ mới bỏ đi ở ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn chứ không ăn thóc nhà Chu. Sau cả hai người đều chịu chết đói trên núi Thú Dương vì có người nói rau vi cũng của nhà Chu.

⁴⁶¹ Theo bản dịch trong *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.

⁴⁶² *Mao Thi*: tức *Kinh Thi*, tập thơ dân gian của Trung Quốc, Khổng Tử san định còn hơn ba trăm bài, từng bị thất lạc qua đời Tần; đến đời Hán tìm được trong nhà họ Mao một bản, nên gọi là *Mao Thi*.

⁴⁶³ Túc là cách trùng điệp một số chữ cuối câu trước ở đầu câu sau.

⁴⁶⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Lỗ tụng*, *Hữu tất I*.

⁴⁶⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Giang hán VI*.

⁴⁶⁶ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Giang hán VI*.

⁴⁶⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Tiểu nhã*, *Nam Sơn hữu đài II*.

⁴⁶⁸ Trong câu thơ có tên loài chim, cách ra một vài câu không có lại có 1 câu có tên loài chim.

⁴⁶⁹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Bản phong*, *Thất nguyệt III*.

⁴⁷⁰ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Sinh dân III*.

Có hòn đá ở dưới thấp,⁽⁴⁷¹⁾
Và yên lòng trời nữa.)⁽⁴⁷²⁾

c. Cách *Bàng đồng* (Cùng thiên bàng của chữ⁽⁴⁷³⁾) có câu:

*Thế tú bàng đà,
Điều thường yển lý.*

(Nước mắt nước mũi ràn rụa, đầm ã,⁽⁴⁷⁴⁾
Cá thường, cá điều, cá yển, cá chép.)⁽⁴⁷⁵⁾

d. Cách *Điền đảo* (Đảo ngược)⁽⁴⁷⁶⁾ có câu:

*Chấn kinh Từ phương,
Từ phương chấn kinh.*

(Làm kinh động khắp vùng đất Từ,
Vùng đất Từ đều kinh hoàng chấn động)⁽⁴⁷⁷⁾

e. Cách *Ly hợp nhân danh* (Tên người rời rồi lại hợp)⁽⁴⁷⁸⁾ có câu:

*Hữu trai quý nữ,
Tề hầu chi tử.
Liêu lạc ngã viên,
Thục tải nam mẫu.
Mị quốc bát đao,
Phụ vô công sự.
Phạt kỳ điều mai,
Cao cao tử tử.
Mị chiêm mị cố,
Ung ung giê giê.
Ký thuận nãi tuyên,
Bình tâm tuyên do.
Tiến thoái duy cốc,
Vĩnh ngôn hiếu tư.
Nhâm nhiễm nhu mộc,
Hoa như đào lý.
Vi ngã hữu cữu.
Đào phúc đào huyệt,
Giả thâm yết yết.
Hề Tư sở tác,
Bất khả cứu được.*

⁴⁷¹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Bạch hoa VIII*.

⁴⁷² Câu thơ trong *Kinh Thi*, Chu tụng, *Ung 1*.

⁴⁷³ Cùng bộ thủ trong chữ Hán. Ví dụ: 涕泗滂沱, 鯀鯀鯀鯀.

⁴⁷⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Trần phong, *Trạch bĩ*.

⁴⁷⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Chu tụng, *Tiểu* (Thần công 6).

⁴⁷⁶ Đảo ngược các chữ ở câu trên trong câu dưới.

⁴⁷⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Thường vũ*.

⁴⁷⁸ Câu thơ có tên người cách ra một vài câu không có lại có 1 câu có tên người.

*Thượng thiên chi tử,
Vô túng quỷ tùy.
Hà bí nùng hĩ,
Kỳ bác tư triệu.
Vũ Vương tái bá,
Nghị thức hình Văn Vương chi điển.
Vi Cố ký phạt,
Cung thử tư trượng.
Thang tôn chi tự,
Hạ dân hữu nghiêm.
Nhan như thuấn anh,
Nhĩ công nhĩ hầu.
Cảnh sơn dữ kinh,
Ác túc xuất bốc.
Thương chi tôn tử,
Bốc vân kỳ cát.
Bình Vương chi tôn,
Tán vô hữu kỷ.
Chiêm ngưỡng hạo thiên.
[...]*

(Có cô thiếu nữ kính cần,⁽⁴⁷⁹⁾

Con của Tề hầu.⁽⁴⁸⁰⁾

Nhưng cũng làm cho ta vui thích,⁽⁴⁸¹⁾

Bắt đầu cày ở mẫu ruộng phía nam.⁽⁴⁸²⁾

Không nước nào là không đến giao thiệp,⁽⁴⁸³⁾ [56a]

Đàn bà không có công việc ở triều đình.⁽⁴⁸⁴⁾

Đẫn cảnh và thân cây kia,⁽⁴⁸⁵⁾

Bọn tiểu nhân ngoan cố gièm siểm.⁽⁴⁸⁶⁾

Không còn ai để ngưỡng trông, không còn ai để đoái tưởng, để hy vọng,⁽⁴⁸⁷⁾

Tiếng chim phượng hoàng kêu hiền hòa.⁽⁴⁸⁸⁾

Đã yên ổn mà ở khắp nơi,⁽⁴⁸⁹⁾

Vì đã nắm giữ được lòng và mưu tính đến mọi nơi.⁽⁴⁹⁰⁾

⁴⁷⁹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Thiệu nam, *Thái tần III*.

⁴⁸⁰ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Thiệu nam, *Hà bí nùng hĩ II, III*.

⁴⁸¹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Trịnh phong, *Xuất kỳ đông môn I*.

⁴⁸² Câu thơ trong *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Đại điển I*,...

⁴⁸³ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Hàn dịch VI*.

⁴⁸⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Chiêm ngưỡng IV*.

⁴⁸⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Chu nam, *Nhữ phần I*.

⁴⁸⁶ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Thiệu môn III*.

⁴⁸⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Vân hán IV*.

⁴⁸⁸ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Quyển a IX*.

⁴⁸⁹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Công lưu I*.

⁴⁹⁰ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Tang nhu VIII*.

Tiến thoái đều cùng đường,⁽⁴⁹¹⁾
 Nói mãi là phải nhớ đến đạo hiếu.⁽⁴⁹²⁾
 Cây dẻo dai mềm mại,⁽⁴⁹³⁾
 Đẹp như hoa đào, hoa mận.⁽⁴⁹⁴⁾
 Không phải vì mình có lỗi,⁽⁴⁹⁵⁾
 Còn ở trong nhà đất, trong hang đất.⁽⁴⁹⁶⁾
 Cỏ lau đã lên dài,⁽⁴⁹⁷⁾
 Do Hề Tư dựng nên.⁽⁴⁹⁸⁾
 Không phương cứu chữa,⁽⁴⁹⁹⁾
 Việc của trời cao kia.⁽⁵⁰⁰⁾
 Vua chớ hồ đồ nghe bừa, thiếu suy xét,⁽⁵⁰¹⁾
 Sao sum suê vậy?⁽⁵⁰²⁾
 Lưỡi cuốc ăn sâu,⁽⁵⁰³⁾
 Vua Thành Thang dựng cờ xuất chinh.⁽⁵⁰⁴⁾
 Ta bắt chước theo pháp chế của Văn Vương,⁽⁵⁰⁵⁾
 Nước Vi, nước Cỗ đã đánh dẹp.⁽⁵⁰⁶⁾
 Giương cung tên lên,⁽⁵⁰⁷⁾
 Đó là công lao của cháu Thành Thang là Cao Tông.⁽⁵⁰⁸⁾
 Dân chúng cũng có uy lực,⁽⁵⁰⁹⁾
 Dung nhan hoa thuần mịn màng tinh anh.⁽⁵¹⁰⁾
 Người sẽ làm tước công, tước hầu,⁽⁵¹¹⁾

⁴⁹¹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Tang nhu III*.

⁴⁹² Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Hạ vũ III*.

⁴⁹³ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Úc XI*.

⁴⁹⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thiệu nam*, *Hà bĩ nùng hĩ II*.

⁴⁹⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Tiểu nhã*, *Phạt mộc II*.

⁴⁹⁶ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Miên I*.

⁴⁹⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Vệ phong*, *Thạc nhân IV*.

⁴⁹⁸ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Lỗ tụng*, *Bí cung IX*.

⁴⁹⁹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Bản IV*.

⁵⁰⁰ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Văn vương VII*.

⁵⁰¹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Dân lao I*.

⁵⁰² Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thiệu nam*, *Hà bĩ nùng hĩ I*.

⁵⁰³ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Chu tụng*, *Lương tự*.

⁵⁰⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thương tụng*, *Trường phát VI*.

⁵⁰⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Chu tụng*, *Ngã tương*.

⁵⁰⁶ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thương tụng*, *Trường phát VI*.

⁵⁰⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Đại nhã*, *Công lưu I*.

⁵⁰⁸ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thương tụng*, *Ấn vũ I*.

⁵⁰⁹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Thương tụng*, *Ấn vũ IV*.

⁵¹⁰ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Trịnh phong*.

⁵¹¹ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Tiểu nhã*, *Bạch câu III*.

Đo bóng mặt trời để định hướng những núi và gò cao.⁽⁵¹²⁾
 Ta cầm lấy mớ lúa ra bói xem,⁽⁵¹³⁾
 Con cháu của nhà Thương.⁽⁵¹⁴⁾
 Bói mai rùa được tốt,⁽⁵¹⁵⁾
 Cháu gái Sở Bình Vương.⁽⁵¹⁶⁾
 Các bề tôi đều ly tán, không còn kỷ cương gì nữa.⁽⁵¹⁷⁾
 Ngẩng trông lên trời cao mà hỏi.⁽⁵¹⁸⁾
 [...]

[Hết]

⁵¹² Câu thơ trong *Kinh Thi*, Dung phong, *Định chi phương trung II*.

⁵¹³ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Tiểu nhã, *Tiểu uyển V*.

⁵¹⁴ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Văn Vương IV*.

⁵¹⁵ Câu thơ trong *Kinh Thi*, *Định chi phương trung II*.

⁵¹⁶ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Thiệu nam, *Hà bĩ nùng hĩ II*.

⁵¹⁷ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Văn hán VII*.

⁵¹⁸ Câu thơ trong *Kinh Thi*, Đại nhã, *Văn hán VII*.